

2009

常用漢字

2000 Hán Tự thường dụng

NGUYỄN PHI NGỌC

[Type the author name]

[Type the company name]

2/14/2009



LỤC ロク、リク むっつ、むつ、む、 むい : sáu (6)	六	NHẤT イチ、イツ ひとつ、ひと : một	一
THẤT シチ ななつ、なな、なの : bảy (7)	七	NHỊ ニ、ジ ふたつ : hai	二
BÁT ハチ やっつ、やつ、や、 よう : tám (8)	八	TAM サン、ゾウ みっつ、みつ、み : số ba	三
CỬU キュウ、ク このの、このつ : chín (9)	九	TỨ シ よっつ、よつ、よ、 よん : bốn (4)	四
THẬP ジュウ、ジッ、 ジュツとう、と : mười (10)	十	NGŨ ゴ いつつ、いつ : số năm	五

CÔ コ ふるい : cũ ふるす : hao mòn, cũ đi	古	KHẨU コウ、ク くち : miệng; cửa	口
NGÔ ゴ わが : của tôi われ : tôi	吾	NHẬT ニチ、ジツ ひ、-か : ngày; mặt trời; nước Nhật; ban ngày	日
MẠO, MẶC ボウ、モウ おおう : trùm đậy Vật dùng để che đậy, xem 帽 おかす : dăm làm, can đảm; xúc phạm	冒	NGUYỆT ゲツ、ガツ つき : mặt trăng; tháng がつ : tháng	月
BẰNG ホウ Bạn; đồng đạo	朋	ĐIỀN デン た : ruộng lúa	田
MINH メイ、ミョウ、ミン みょう : ánh sáng あかり、あきらか : sạch あかるい : sáng	明	MỤC モク、ボク め、ま : mắt, tầm mắt; đề đếm (tiếp vĩ ngữ); nút, điểm	目

TẢO ソウ、サッ はい : sớm; nhanh; trước はまる : bị gấp はめる : hồi thúc	早	XƯƠNG ショウ となえる : ca hát; la lớn	唱
HÚC キョク あさひ : mặt trời mọc	旭	TINH ショウ Trong suốt; thủy tinh	晶
THẾ セイ、セ、ソウ よ : đời, thế giới, thời đại	世	PHẨM ヒン、ホン Thanh lộc; lịch sự; đồ しな : hàng hoá; tính chất	品
VỊ イ Dạ dày	胃	LŨ ロ、リョ Xương sống; chống cự	呂
ĐÁN タン、ダン Buổi sáng; sớm	旦	XƯƠNG ショウ Thịnh; sáng sủa	昌

TỰ ジ、シ みずから : chính mình; tự nhiên	自	ĐẢM タン Túi mật; can đảm	胆
BẠCH ハク、ビヤク Trắng; rõ ràng; trình bày びやく、しろい、しろ、しら : màu trắng	白	TUYÊN コウ、カン、セン わたる : ngang qua; khốn cùng; yêu cầu	亘
BÁCH ヒャク、ビャク Số 100	百	AO オウ へこます / ませる、くぼ、ぼこ : mặt lõm; thụt vào へこまる : bị lõm へこむ : bị móp méo; sụp đổ	凹
TRUNG チュウ なか : ở giữa, bên trong, suốt	中	ĐỘT トツ Mặt lồi	凸
THIÊN セン ち : ngàn (1000)	千	CỰU キュウ Cũ, già	旧

CHUYÊN セン もっぱら : chính yếu; duy nhất; dành riêng; đặc biệt	専	THIỆT ゼツ した : cái lưỡi	舌
BÁC ハク、バク Thông suốt; rộng; nhiều	博	THĂNG ショウ ます : 1/10 đấu (1,8 lít)	升
CHIÊM, CHIÊM セン しめる : đoạt lấy; giữ うならう : bói toán	占	THĂNG ショウ のぼる : mọc lên, lên; lên chức	昇
THƯỢNG ジョウ、ショウ、 シャン うえ、かみ、うわ : (phần) trên あげる, の ぼせる / す : (đưa) lên あがる, のぼる : cưỡi	上	HOÀN ガン まるい : tròn, trứng, đạn まれめる : viên tròn — まる : tiếp sau tên tàu	丸
HẠ カ、ゲ した、もと、しも : (phần) dưới さげる、 おろす、くだす : hạ lệnh さがる : treo, rơi おりる : ra khỏi	下	THỐN スン Đơn vị đo chiều dài khoảng 3 cm (tấc ta)	寸

VIÊN イン Nhân viên	員	TRÁC タク Cái bàn; vượt cao	卓
KIẾN ケン みる : nhìn, xem みえる : có thể thấy; có vẻ みえす : cho xem	見	TRIỀU, TRIÊU チョウ Buổi sáng; triều đại あさ : sáng	朝
NHI ジ、ニ、ゲイ、- っこ Trẻ con	児	CHỈ シ ただ : chỉ là; tự do たださえ : thêm vào	只
NGUYÊN ゲン、ガン もと : bắt đầu, nguồn, căn bản	元	BÔI バイ Con sò, ốc	貝
HIỆT いちのかい : đầu, tờ giấy	頁	TRINH テイ Trong sạch; bền lòng; chính trực	貞

CƠ キ はだ : da; bắp thịt; tính chất	肌	NGOAN ガン Bướng bỉnh	頑
TUẦN ジュン、シュン 10 ngày; 10 năm	旬	PHẠM ボン、ハン Tâm thường, trần tục	凡
CHƯỚC シャク Đơn vị thể tích khoảng 18ml; mức; cái thìa lớn	勺	PHỤ フ Trừ, số âm	負
ĐÍCH テキ 1 cách (tiếp vĩ ngữ) まと : mục tiêu	的	VẠN マン、バン マン : 10 ngàn ばん : nhiều, tất cả	万
THỦ シュ Đứng đầu くび : đầu, cổ	首	CÚ ク Câu; từ ngữ; đoạn thơ	句

CÔNG コウ、ク、グ Thợ; khéo léo; xây cất	工	ÁT オツ、イツ Can thứ 2; tốt	乙
TẢ サ、シャ ひだり : bên trái; bất chính	左	LOẠN ラン、ロン Rối loạn; không thứ tự みだす/れる : để lộn xộn; làm phiền	乱
HỮU ウ、ユウ みぎ : bên phải	右	TRỰC チョク、ジキ、ジカ Thẳng thắn なおす : sửa chữa なおる : được sửa ただちに : tức thì	直
HỮU ユウ、ウ ある : ở; có	有	CỤ グ Đồ nghề; hoàn toàn	具
HỐI ワイ Hối lộ まかなう : cung cấp; trả tiền; bỏ vốn	賄	CHÂN シン Sự thực ま : thực; thuần túy; đúng	真

TRIỆU ショウ めす : mời; vẫy đi xe; mặc	召	CÔNG コウ、ク Tặng みつぐ : góp tiền	貢
CHIÊU ショウ Sáng, rõ rệt	昭	HẠNG コウ Điều mục; thứ; đoạn văn; cái ót	項
TẮC ソク Qui tắc; luật lệ	則	ĐAO トウ かたな : cây đao, dao, kiếm	刀
PHÓ フク Giúp, đi theo	副	NHẬN ジン、ニン は : lưỡi đao	刃
BIỆT ベツ Khác riêng わかれる : phân chia; nói từ già	別	THIỆT セツ、サイ Ôn hòa さい、きる : cắt きれる ; có thể cắt; vỡ bể; hết sạch	切

KHÔNG コウ Cái lỗ; Không giáo	孔	ĐINH チョウ、テイ、 チン、トウ、チ ちょう : số chẵn, đếm (nhà, súng, đĩa...)て い : người lớn, can thứ 4, hình chữ T	丁
LIỄU リョウ Hoàn tất, hiểu	了	ĐINH チョウ まち : thị xã	町
NỮ ジョ、ニョ、ニ ョウ おな : đàn bà, con gái め : giống cái	女	KHẢ カ、コク Tốt, có thể, ưng cho	可
HẢO コウ Tốt このむ、すく : ham thích	好	ĐỈNH, ĐINH チョウ いただき : đỉnh cao いただく : chụp, đội, nhận, thay thế, rất	頂
NHU ジョ、ニョ Tương tự; nghe theo; ví như	如	TỬ, TÝ シ、ス、ツ、-つ。 こ こ : con, dòng giống; thứ 1	子

THIỆU, THIÊU ショウ Nhỏ, trẻ すこしい : một ít すくない : ít	少	MẪU ボ はは : mẹ	母
ĐẠI ダイ、タイ Đại học たい、おおきい、お お- : lớn おおいに : nhiều	大	QUÁN カン つらぬく : khoan, thông; hoàn thành	貫
ĐA タ おおい : nhiều; đầy	多	HUYNH ケイ、キョウ あに : anh	兄
TỊCH セキ ゆう : buổi tối	夕	KHẮC コク Chinh phục; thắng; đảm đương	克
TỊCH セキ しお : thủy triều buổi chiều; nước muối; cơ hội	汐	TIỂU ショウ ちいさい、こ-、お- : nhỏ; bé; hẹp	小

TOÁI サイ くだける : bị bề vụn; làm thân くたく : bề vụn	砕	NGOẠI ガイ、ゲ そと : bên ngoài ほか : khác はずれる/す : rời ra	外
SA サ、シャ すな : cát	砂	DANH メイ、ミョウ な : tên, tiếng tăm; danh dự	名
TƯỚC サク けずる : vót, lột bỏ; đoạt lấy; giết bớt	削	THẠCH セキ、シャク、 コク いし : đá こく : đơn vị khối lượng (=180 lạng)	石
QUANG コウ ひかり : ánh sáng ひかる : chiếu sáng	光	TIÊU ショウ Giống; hình tượng	肖
THÁI タイ、タ Lớn; lớn tuổi た、ふとい : mập, to lớn ふとる : thành mập	太	TIÊU ショウ Muối diêm, nitric	硝

KỶ キ Lạ, khác thường	奇	KHÍ キ うつわ : đồ (sức) chứa; tài năng; dụng cụ; cơ phần	器
XUYÊN セン かわ : con sông	川	XÚ シュウ Mùi hôi くさい : hôi; khả nghi	臭
CHÂU シュウ、ス Đại lục, tiểu bang す : cồn đất	州	DIỆU ミョウ、ビョウ Lạ; khéo, tốt; thần kỳ	妙
THUẬN ジュン Thứ tự; theo; hòa thuận	順	TỈNH セイ、ショウ かえりみる : xem xét しょう : bộ (chính phủ) はぶく : bỏ xót	省
THỦY スイ みず : nước; chất lỏng	水	HẬU コウ あつい : bề dày; lớn; thân mật	厚

VỊNH エイ およぐ : boi	泳	BĂNG ヒョウ こうり、ひ : nước đá こうる : đông lại	氷
CHIỂU ショウ ぬま : ao; đầm lầy	沼	VĨNH エイ ながい : lâu dài	永
XUNG チュウ おき : biển khơi	沖	TUYÊN セン いずみ : suối	泉
GIANG コウ え : vịnh; sông lớn	江	NGUYÊN ゲン Gốc, vốn はら : cánh đồng; đồng bằng	原
CHẤP ジュウ しる : súp; nước cốt; nhựa	汁	NGUYỆT ガン ねがう : xin	願

HÀ カ かわ : con sông; kênh đào	河	TRIỀU, TRÀO チョウ しお : thủy triều; phong trào; nước muối; dịp	潮
BẠC, PHÁCH ハク、バク、ヒ ャク とまる : đỗ thuyền lên bờ; Hồ nước nông うすい : mỏng mảnh	泊	NGUYÊN ゲン みなもと : nguồn; gốc	源
HỒ コ みずうみ : hồ nước; ao lớn	湖	HOẠT カツ いきる : sống いかす : làm sống lại; trở nên sử dụng được いける : thu xếp	活
TRẮC ソク はかる : đo lường	測	TIÊU ショウ けす : tắt; tiêu diệt き	消
THỔ ド、ト つち : đất; mặt đất; dưới đất	土	HUÔNG キョウ Hoàn cảnh; tình hình まして : còn nữa; lại càng không; không đề cập tới いわんや : お もむき :	況

PHONG フウ、ホウ Đóng kín ほう : cấp đất; vua ban	封	THỔ ト はく : nhổ (mửa) ra; ho; thổ lộ	吐
NHAI ガイ Bờ bên; cùng	涯	ÁP アツ、エン、オウ Ép, đè nén	圧
TỰ ジ てら : chùa	寺	KỶ キ さき : mũi đất (nhô ra biển)	埼
THỜI, THÌ ジ とき : thời gian; lần; giờ; thường; đúng lúc	時	VIÊN エン かき : hàng rào; tường thấp; nhà quan	垣
QUÂN キン Bằng, đều	均	KHUÊ ケイ、ケ たま : góc; trong sạch; 1 loại ngọc	圭

VƯỜN はた、はたけ：vườn ruộng (khô, đã cày)	畑	HỎA カ Thứ Ba; gấp ひ、ほ：lửa, cháy	火
TAI サイ わざわい：tai biến; không may	災	VIÊM エン Nóng ほのう：bốc cháy; ngọn lửa	炎
HÔI カイ はい：tro	灰	PHIỀN ハン、ボン わずらう：lo âu わずらわす：gặp khó khăn	煩
ĐIỂM テン Dấu chấm (..); vết	点	ĐẠM タン あわい：nhạt; lợt; tàm; chất đậm	淡
CHIẾU ショウ てる：soi sáng てらす：chiếu vào てれる：lúng túng	照	ĐĂNG トウ ひ：cái đèn	灯

LÝ リ こい : cá chép	鯉	NGƯ ギョ さかな : cá	魚
LƯỢNG リョウ Sức chứa; số lượng はかる : cân đo	量	NGƯ ギョ、リョウ Đánh cá	漁
LY, LI リン Tiền cổ (1/1.000 yên); đơn vị cổ (0.3 mm); đơn vị mới (1/10 cm); 1/100; 1/1.000	厘	LÝ リ Đơn vị chiều dài = 2,9 km さと : quê làng	里
MAI マイ うまる : bị chôn うめる : chôn, phủ うまれる : bị chôn	埋	HẮC コク くろい、くろ : màu đen, tối, tối tăm	黒
ĐỒNG ドウ おなじ : cùng, đều	同	MẶC ボク すみ : mực Tàu	墨

THỦ シュ、ス まもる : giữ; vâng もり : giữ trẻ	守	ĐỘNG ドウ ほら : cái động; lỗ hổng	洞
HOÀN カン Xong, hết; tốt	完	ĐỒNG ドウ Thân mình	胴
TUYÊN セン Thông báo	宣	HƯỚNG コウ むかう : quay về phía, tiền về むく／ける : quay むこう : đối diện	向
TIÊU ショウ よい : chớm đêm	宵	THƯỢNG ショウ Hơn nữa; đánh giá; tôn kính なお : nữa	尚
AN アン Yên lành, không lo lắng やすい : rẻ	安	TỰ ジ Chữ あご : khu nhà	字

LÂM リン はやし : rừng thưa	林	YÊN エン Tiệc; hội	宴
SÂM シン もり : rừng rậm	森	KỠ キ よる : tới gần; gặp; rơi vào よせる : mang lại gần; gởi; ủy thác	寄
QUÊ ケイ かつら : cây quế	桂	PHÚ フ、フウ とみ : giàu có; đầy đủ とむ : thành giàu có	富
BÁCH, BÁ ハク、ヒャク、 ビャク かしわ、かし : cây sồi かい :	柏	TRỮ チョ Chứa đựng たまる : để dành	貯
KHUNG わく : khoáng; giới hạn	枠	MỘC ボク、モク き、こ : cây; gỗ	木

KHÔ コ かれる : héo, cạn からす : để khô héo	枯	SAO, TIÊU ショウ こずえ : ngọn cây; cái độc lái thuyền	梢
PHÁC ボク Giản dị; từ tế	朴	BĂNG ホウ たな : cái kệ; cái rạp	棚
THÔN ソン むら : làng xóm	村	HẠNH キョウ、アン、 コウ あんず : cây hạnh nhân	杏
TƯƠNG, TƯỚNG ソウ、ショウ Dáng; trạng thái しょう : bộ trưởng, thủ tướng あい- : cùng nhau	相	ĐỒNG トウ、ドウ きり : cây đồng, cây ngô đồng (gỗ làm đàn)	桐
KỶ キ つくえ : cái bàn	机	THỰC シヨク うれる : trồng cây うわる : được trồng	植

VI, MÙI ミ、ビ Chưa, chỉ thứ 8	未	BẢN, BỒN ホン Sách, gốc, chính, này, đếm vật もと : gốc	本
MẠT マツ、バツ すえ : hết, cuối, ngọn cây	末	TRÁT サツ Tiền giấy; tờ giấy ふだ : cái thẻ, nhãn, bảng	札
MẠT マチ、マツ、バ ツ Bọt hay hạt nhỏ nước và nước bọt Sông Mạt	沫	LỊCH レキ こよみ : tấm lịch; niên đại	曆
VI ミ あじ : mùi vị; ý nghĩa あじわう : thưởng thức	味	ÁN アン Chương trình; đề nghị; bình phẩm	案
MUỘI マイ いもうと : em gái	妹	TÁO ソウ Khô (táo bón)	燥

KHOAN カン Ôn hoà; nhân từ	寬	CHU, CHÂU シュ Sắc đỏ	朱
BẠC ハク うすい : mỏng, loãng, nhạt うすまる/らぐ/れ る : làm (mỏng) nhạt うすめる : pha loãng	薄	CHÂU, CHU シュ かぶ : cổ phần, chứng khoán; gốc cây	株
DIỆP ヨウ、ショウ は : vật mỏng, rộng như lá cây cỏ, hoa Số đếm vật mỏng Đời, thế hệ	葉	NHUỘC ジャク、ニャク、 ニャ わかい : trẻ もしくは : hay là; ví dụ; nếu	若
MÔ モ、ボ Làm theo; khuôn mẫu	模	THẢO ソウ くさ : cỏ; bản nháp; viết lấu; đất trồng	草
MẠC バク Lờ mờ; bãi cát lớn, rộng	漠	KHỔ ク Đau khổ くるしむ : chịu đựng くるしめる : làm khổ (ai) くるしい : cực khổ にかい : cay đắng	苦

ĐÀO トウ もも : cây đào	桃	MỘ ボ はか : mồ mã	墓
THIỆU チョウ ながめる : nhìn; nhìn xa	眺	MỘ ボ くれる : trở nên tối; chấm dứt くらす : sinh sống	暮
KHUYỀN ケン いぬ : con chó	犬	MÔ マク Màng (da)	膜
TRẠNG ジョウ Tình thế; hình thức; lá thư	状	MIÊU ビョウ、ミョウ なえ、なわ : mầm, cây non	苗
MẶC モク、ボク だまる : lặng yên もだす : làm yên lặng	黙	TRIỆU チョウ Một ngàn tỷ (1.000.000.000.000) Diêm, dấu hiệu きざし : dấu hiệu きざす : ra dấu	兆

ĐẶC トク Riêng, khác thường	特	NHIÊN ゼン、ネン Như thế	然
CÁO コク つげる : nói, thông báo; thừa kiện	告	ĐỊCH テキ おぎ: Cỏ địch, một loài cỏ lau	荻
TIÊN セン さき : trước, đầu chỗ, tổ tiên	先	THÚ シュ かり : săn bắn かる : đi săn	狩
TẮY セン あらう : rửa, giặt	洗	MIÊU ビョウ Con mèo	猫
GIỚI カイ Bờ cõi, trung gian	介	NGŨU ギュウ うし : con bò đực; con bò oushi : tời điều khiển; để cảm (lấy) sự dẫn bên trong ご : túp lều bò cái	牛

NGỌC ギョク たま : đá quý hình tròn	玉	GIỚI カイ Thể giới; ranh giới	界
BẢO ホウ たから : quý giá; châu báu	宝	TRÀ チャ、サ Cây trà	茶
CHÂU シュ Ngọc trai	珠	HỢP, CÁP ゴウ、ガッ、カ ッ あう : vừa あわせる、あわす : để cùng nhau	合
HIỆN ゲン Bây giờ, có thật あらわれる : xuất hiện あらわす : trình bày	現	THÁP トウ Đài cao	塔
CUÔNG キョウ Cuông nhiệt くるう : điên khùng, mất trí くるおしい : gần điên	狂	VƯƠNG オウ、-ノウ Vua	王

CHỦ シュ、ス、シュウ ぬし : đấng đầu おも : chính yếu	主	HOÀNG コウ、オウ Vua	皇
CHÚ チュウ Ghi chép; chú thích そそぐ : đổ	注	TRÌNH テイ Thưa; đưa lên; bày ra	呈
TRỤ チュウ はしら : cột, sào	柱	TOÀN ゼン すべて、まったく : tất cả	全
KIM キン、コン、ゴン Vàng; kim loại; tiền かね : tiền かな : kim loại	金	XUYÊN, THEN セン Then cửa; nút	栓
TIỀN セン Chất gang	銑	LÝ リ Lý luận, nguyên lý	理

TRẦN チン しずめる : làm cho êm (yên) しずまる : trở nên êm	鎮	BÁT ハチ、ハツ Cái chén, bình; mũ, miện	鉢
ĐẠO ドウ、トウ Nói, báo とう、みち : con đường; đạo lý	道	ĐỒNG ドウ Chất đồng	銅
ĐẠO ドウ みちびく : lãnh đạo; hướng dẫn	導	ĐIỀU チョウ つる : câu cá; nhử; mồi; tiền thối (Nhật)	釣
TỬ つじ : ngã tư, băng ngang đường; góc đường	辻	CHÂM シン はり : cái kim	針
TẤN ジン Mau lẹ	迅	MINH メイ Ghi khắc; ký; tên; châm ngôn	銘

XA シャ くるま : xe cộ; bánh xe	車	TẠO, THÁO ゾウ つくる : làm (ché) ra; cầu tạo	造
LIÊN レン Nhóm つれる : bắt giữ づら なる : đứng vào hàng づらねる : nôi, đặt vào hàng; xui gia	連	BÁCH ハク せまる : ép làm; đến gần	迫
QUỸ, QUỖ キ Vết xe; xe điện; quỹ đạo; phép tắc	軌	ĐÀO トウ にげる : chạy trốn の がえる : trốn thoát; được tha (miễn)にが す、のがす : thả ra	逃
THÂU ユ、シュ Gởi; chuyên chở	輸	BIÊN ヘン はし、はて : bờ, cạnh, mép へり、ふち、へ : đường diềm trang trí Biên giới các nước	辺
TIỀN ゼン まえ : trước, phía trước, sớm, tiến, đi tới	前	TUẦN ジュン めぐる : đi xem xét	巡

HẠ カ、ガ、ゲ なつ : mùa hè	夏	CÁC カク おのおの : mỗi; những	各
XỬ, XÚ ショ Phán đoán; hành động; vị trí; ăn ở; đối đãi	処	CÁCH カク、コウ、キ ャク、ゴウ Địa vị; cách, vị (văn); cấu tạo	格
ĐIỀU ジョウ、チョウ、 デキ Đường lối; khoản lần, vạch	条	LƯỢC リャク Tóm tắt; mưu lược; tấn cướp	略
LẠC ラク おちる : rơi おとす : rơi; mất	落	KHÁCH キャク、カク Người ở xa đến; khách hàng	客
NHỮNG ジョウ Dài dòng, lộn xộn	冗	NGẠCH ガク Khoản (tiền); tranh đóng khung ひたい : cái trán	額

KHANH コウ Hố, mương; mỏ	坑	QUÂN グン Binh sĩ, chiến tranh	軍
CAO コウ たかい : cao, đắt たか : số lượng たかまる : (mọc) lên たかめる : nhắc lên	高	HUY キ Sáng かがやく : chiếu sáng	輝
HUỞNG キョウ、コウ Nhận được	享	VẬN ウン Số mệnh, may はこぶ : chuyên chở	運
THỰC ジュク Trường tư	塾	QUAN, QUÁN カン かんむり : cái mũ, đứng đầu, mòng gà	冠
THỰC ジュク Kỹ càng; quen うれる : chín, già dặn	熟	MỘNG ム、ボウ ゆめ : giấc mơ	夢

XÁ シャ、セキ Nhà ở	舎	ĐÌNH テイ、チン Nhà nhỏ, chỗ tụ họp	亭
CHU シュウ まわり : vòng, xung quanh	周	KINH キョウ、ケイ、キン Thủ đô	京
CHU シュウ 1 tuần lễ	週	LƯƠNG リョウ すずしい : mát すずむ : làm mát	涼
SĨ シ Con trai; học trò; lính; chuyên viên	士	CẢNH ケイ Hình ảnh; cảnh sắc	景
CÁT キチ、キツ Tốt; may mắn; có phước	吉	KÌNH ゲイ くじら : cá voi	鯨

VINH エイ、ヨウ はえ：vẻ vang; rực rỡ はえる：được chiếu sáng さかえる：phát đạt, phồn vinh Mái cong; máu	栄	TRÁNG ソウ さかん：thịnh vượng つよし：mạnh khỏe; cương nghị	壮
THƯ ショ Thơ, sách かく：viết	書	TRANG ソウ、ショウ、チャン Biệt thự, trang trại; nghiêm trang	莊
TÂN シン つ：bến cảng	津	MẠI バイ うる：bán うれる：bán được	売
MỤC ボク Nuôi súc vật まき：đồng cỏ (súc vật ăn)	牧	HỌC ガク Khoa học; dạy dỗ まなぶ：học	学
CÔNG コウ せめる：đánh, trừng trị	攻	GIÁC カク おぼえる：nhớ; học; cảm thấy さめる/ます：tỉnh ngộ	覚

CẢNH ケイ Khuyến cáo	警	BẠI ハイ やぶる : thua; bại やぶれる : bị thua; bị đánh bại	敗
KẾ ケイ Đo; dự án; tổng cộng はかる : đo; tính はからう : xếp đặt	計	MAI マイ、バイ Tờ; đếm vật mỏng	枚
NGỤC ゴク Nhà tù	獄	CỐ コ Chết; cũ; trở ngại ゆえ : nguyên cớ	故
ĐÍNH テイ Sửa cho đúng	訂	KÍNH ケイ、キョウ うやまう : tôn trọng	敬
THẢO トウ Thảo luận; đánh うつ : đánh, phạt	討	NGÔN ゲン、ゴン -こと : chữ (câu) いう : nói	言

THI シ Thơ phú; kinh Thi	詩	HUẤN クン、キン Âm Nhật (chữ Hán); lời chỉ dạy	訓
NGŨ ゴ Ngôn ngữ; từ かたる : nói chuyện; kể chuyện かたらう : nói chuyện	語	CHIẾU ショウ みことのり : lệnh vua	詔
ĐỘC ドク、トク、ト ウ よむ : đọc, nói	読	CẬT キツ、キチ つむ : vặn hỏi; đóng (ép) chặt; chiếu tướng (cò)つめる : nhồi; thu ngắt つまる : ép; dồn vào góc	詰
ĐIỀU チョウ しらべる : tra xét ととのえる : thu xếp ととのう : được thu xếp	調	THOẠI ワ はなし : đàm thoại; câu chuyện はなす : nói	話
ĐÀM ダン Đối thoại	談	VỊNH エイ よむ : làm (ngâm) thơ; chim kêu	詠

VỰC イキ Vùng, miền	域	NẶC ダク Ứng thuận	諾
TẶC ゾク Giặc cướp	賊	DỰ ユ さとす : rầy la; khuyên cáo; hiểu rõ	諭
TÀI, TẢI サイ Trồng cây; cây còn nhỏ	栽	THỨC シキ Buổi lễ; kiểu; phương cách	式
TẢI, TÁI サイ のる : ghi lại; đăng (báo) のせる : chắt lên (đỉnh); xuất bản	載	THÍ シ こころみる、ため す : thi; thử; nếm	試
MẬU モ しげる : mọc tốt	茂	NHỊ ニ、ジ Số hai (dùng trong văn tự)	弍

GIẢM ゲン Trừ へる : bớt xuống へらす : rút lại	減	THÀNH セイ、ジョウ なる : trở nên, gồm なす : làm; tạo nên	成
SẠN サン、セン Khúc cây được cắt ngắn Khách sạn かけはし : cầu たな : kệ	栈	THÀNH ジョウ しろ : thành lũy	城
TIỀN セン、ゼン Tiền tệ; 1/100 yên ぜに : tiền	銭	THÀNH セイ まこと : thật; thật lòng	誠
THIỀN セン あさい : cạn, mỏng, hẹp; ít học	浅	UY イ Quyền uy; tôn nghiêm; đe dọa	威
CHỈ シ とまる : dừng, ngừng とめる : cấm やめる : thôi Dáng dấp của người Chỉ thể thôi	止	DIỆT メツ ほろびる : tiêu tan ほろぼす : phá hủy, bỏ	滅

LỊCH レキ、レッキ Liên tục; đã qua; thành tích	歴	BỘ ホ、フ、フ あるく、あゆむ: đi bộ あゆみ、はかる: , Bờ nước, như 浦ぶ: lợi suất và tỷ suất ぶ: quân tốt	歩
VŨ, VÕ ブ、ム Uy lực, mạnh dạn, quân sự	武	THIỆP ショウ Liên hệ	渉
PHÚ フ、ブ Thu thuế; trả góp; thơ phú; thiên phú	賦	TẦN ヒン、ビン Luôn luôn Việc cấp bách みぎ わ: mép nước, xem 瀬 ならぶ: sắp xếp ひそ める: nhắm mắt	頻
CHÍNH セイ、ショウ ただしい: đúng, ngay thẳng ただす: đúng まさに: chính xác, chắc chắn	正	KHẢNG コウ Đồng ý, ưng thuận	肯
CHỨNG ショウ Chứng nhận; chứng cứ; chứng thư	証	XÍ キ くわだてる: kế hoạch, đảm nhận	企

PHÓ フ おもむく : đi; tiếp tục; trở nên	赴	CHÍNH, CHÁNH セイ、ショウ まつりごと : làm đúng; quản trị	政
VIỆT エツ、オツ こす/える : đi qua; vượt trên; Việt Nam	越	ĐỊNH テイ、ジョウ さだめる : quyết định さだまる : được quyết định さだか : chắc chắn	定
THỊ ゼ、シ Đúng, phải	是	ĐỈNH ジョウ Cái khoá; viên thuốc; lò hâm đồ ăn	錠
ĐỀ ダイ Vấn đề; đầu đề; số câu hỏi	題	TẦU ソウ はしる : chạy	走
ĐÊ テイ つつみ : bờ đất	堤	SIÊU チョウ Siêu đẳng, cực độ こす/える : vượt lên (qua)	超

Y イ、エ ころも : quần áo	衣	KIÊN ケン、コン たれる : xây cất たつ : được xây	建
TÀI サイ さばく : phán quyết たつ : cắt xén	裁	DIÊN エン のばす/べる : kéo dài; hoãn のびる : bị kéo dài	延
TRANG ソウ、ショウ よそおう : mặc; giả bộ, cái trang	装	ĐẢN タン Sinh đẻ; nói lão	誕
LÝ リ うら : ở trong, mặt sau	裏	SỞ ソ いしずえ : đá lót nền, nền	礎
HOẠI カイ、エ こわれる : bị hỏng (vỡ) こわす : làm vỡ	壊	TÊ セイ むこ : con rể	婿

PHÀM ハン ほ : buồn	帆	AI アイ かなしい、あわれ : buồn rầu, thương tiếc あわれむ : thương hại	哀
PHÚC フク はば : bề rộng; ảnh hưởng	幅	VIỄN エン、オン とおい : xa	遠
MẠO ボウ、モウ Mũ, nón	帽	VIÊN エン さる : con khi, vượn	猿
MẠC マク、バク Màn; 1 màn (kịch) ばく : sứ quân	幕	SƠ シヨ はじめ : bắt đầu はじめて : lần đầu はつうい- : thứ nhất -そめる : bắt đầu	初
HOẢNG コウ ほろ : lều, vải che, mui (xe) とばり : màn	幌	BỐ フ Rao truyền; vải ぬの : 1 cái áo	布

TRỆ タイ、テイ Động lại とどこうる : bị gác lại; ú đọng	滯	CẨM キン にしき : vải gấm; lời khen	錦
THÍCH シ Danh thiếp さす : đâm; chích ささ る : bị đâm さし : thọc tươi lạng mỏng とげ : gai nhọn	刺	THỊ シ いち : chợ, phố	市
CHẾ セイ Hệ thống; phép tắc; kèm hãm	制	TỠ, TỈ シ あね : chị gái	姉
CHẾ セイ Sản xuất, làm ra	製	PHẾ ハイ Lá phổi	肺
CHUYỀN テン Dời chỗ ころぶ/がる/げる : lăn, rơi xuống ころがす : lăn; hạ đo ván	転	ĐÔI, ĐÁI タイ Đai おび : thắt lưng おびる : mang, đeo	帯

SƯƠNG ソウ しも : hạt sương	霜	NGHỆ ゲイ、ウン Tài năng; nghề	芸
ĐÔNG トウ ふゆ : mùa đông	冬	VŨ, VÚ ウ あめ、あま : mưa ふる、ふらす : mưa roi; làm mưa rơi うるおす : làm thấm ướt; ban ân huệ	雨
THIÊN テン あめ、あま : trời, tự nhiên, thời tiết	天	VÂN ウン くも : mây	雲
KIỀU キョウ はし : cái cầu	橋	ĐÀM ドン くもる : phủ mây	曇
KIỀU キョウ Yêu kiều; đáng yêu	嬌	LÔI ライ Sấm	雷

ĐÔNG ドウ わらべ : trẻ con	童	LẬP リツ、リュウ、 リットル Đứng dậy; hình khối りゅう、たつ : đứng dậy たてる : dựng lên	立
ĐỒNG ドウ、トウ ひとみ : đồng tử, con người	瞳	KHÁP キュウ なく : khóc	泣
CHUNG ショウ かね : chuông	鐘	CHƯƠNG ショウ Đoạn văn, huy (dấu) hiệu	章
THƯƠNG ショウ あきなう : bàn luận, buôn bán	商	CẠNH キョウ、ケイ きそう : tranh đua せる : tranh đua; trả giá	競
ĐÍCH チャク、テキ Chính, hợp pháp; vợ cả, con dâu	嫡	ĐẾ テイ Vua, vị thần, trời	帝

BÔI ハイ せ : lung せい : chiều cao そむく : bất tuân そむける : quay đi	背	THÍCH テキ Vừa, hợp; tiện	適
TỠ, TỈ, BỈ ヒ Đối chọi; tỷ lệ くらべる : so sánh	比	TRÍCH, ĐÍCH テキ しずく : 1 giọt したたる : nhỏ giọt	滴
CÔN コン Sâu bọ; sau	昆	ĐỊCH テキ かたき : kẻ thù	敵
GIAI カイ みな : tất cả; mọi người; đều khắp	皆	TRỦY, CHỦY ヒ さじ : cái thìa さじのひ : bộ gốc Trủy	匕
HỖN コン まぜる : trộn まざる/じる : bị trộn	混	BẮC ホク きた : phía Bắc	北

CHI シ あぶら : mỡ (động vật)	脂	KHÁT カツ かわく : bị khát	渴
NHẬT イチ、イツ Một (1) (dùng trong văn tự)	壺	YẾT エツ Ra mắt; báo cáo	謁
MỖI マイ Các; mỗi một	毎	HẠT, CÁT カツ Áo len	褐
MÃN ビン Sáng suốt; lạnh lẽ	敏	HÁT カツ Quát mắng	喝
MAI バイ Mùa うめ : cây mận Nhật (cây mơ)	梅	CHỈ シ むね : ý nghĩa; chỉ thị; chân lý	旨

KHIẾM ケツ、ケン かく : thiếu かける : bị thiếu	欠	HẢI カイ うみ : biển	海
XUY, XÚY スイ ふく : thổi; cổ võ	吹	KHÁT コツ、キツ、キ、 キケ、コチ こう : hỏi; van xin; yêu cầu; mời	乞
XUY スイ たく : đốt lửa; nấu ăn	炊	CAN, CÀN, KIÊN カン、ケン かわく / かす : làm khô; quẻ Càn (Trời)	乾
CA カ うた : bài thơ; bài hát うたう : hát	歌	PHÚC, PHỤC フク はら : bụng, lòng	腹
NHUYỄN ナン やわらかい / らか : mềm dẻo	軟	PHỨC フク Gấp hai (bội), lại; áo kép; áo lót; nhiều lớp	複

BÔI バイ Đền; thường	賠	THỨ ジ、シ つぎ : sau đây つぐ : kế tiếp, lần	次
BÔI バイ つちかう : trau dồi, vun xới; nuôi dưỡng	培	TỠ, TÌ シ、ジ いばら : lợp cỏ tranh; cỏ gai	茨
PHẪU ボウ Phân chia; mổ xẻ	剖	TU シ Nguồn; vốn; quỹ	資
ÂM オン、-ノン、イン おと、ね : tiếng (nói, động)	音	TU シ すがた : dáng vẻ; cảnh ngộ	姿
ÁM アン くらい : tối; ngầm	暗	TY シ はかる : hỏi ý	諮

MANH モウ めくら : mù tói	盲	VẬN イン Vần (thơ, văn)	韻
VỌNG, VỠNG モウ、ボウ みだりに : không có uy quyền; không có lý do; tùy ý; không cần thiết; không phân biệt	妄	THỨC シキ Biết; nhận rõ さと : さとり :	識
HOANG コウ あらい : thô; hoang dã あれる : trở nên xấu あらす : tàn phá; bỏ hoang	荒	KÍNH キョウ、ケイ かがみ : gương	鏡
VỌNG ボウ、モウ のぞむ : muốn, mong; n	望	CẢNH キョウ、ケイ さかい : biên giới; xuất nhập	境
PHƯƠNG ホウ Phía; vuông かた : phía; người; cách	方	VONG, VÔ ボウ、モウ ない : chết, mất	亡

PHÓNG ホウ、-っぱな。 し はなつ : thả tự do; bắn; phát ra はなす : thả tự do はなれる : thoát khỏi	放	PHƯƠNG ボウ さまたげる : ngăn cản, trở ngại	妨
KHÍCH, KÍCH ゲキ Làm hăng; cảm động はげしい : dữ dội; hung bạo	激	PHƯỜNG ボウ、ボッ Tu viện; tu sĩ (Phật giáo); con trai	坊
THOÁT ダツ Quên; thoát khỏi ぬぐ : cởi ぬげる : tụt ra	脱	PHƯƠNG ホウ Thơm; (tiếp đầu kính ngữ) かんばしい : thơm ngọt; tốt	芳
THUYẾT セツ、ゼイ Giải thích; quan niệm; lý thuyết ぜい、とく : giải thích; thuyết phục	説	PHƯỜNG ボウ Mỡ (động vật)	肪
NHUỆ, DUỆ エイ するどい : nhọn; nhanh; tinh luyện (lính)	鋭	PHỎNG, PHÓNG ホウ たずねる、おとずれ る : thăm hỏi	訪

ĐÔNG トウ こうる : đông lạnh こごえる : bị đông lạnh	凍	TÀNG ソウ、ソ、ゾウ かつて、かつて : từng trái; nguyên cữu; không bao giờ	曾
NHÂM ニン、ジン はらむ、みごもる : mang thai	妊	TĂNG ゾウ ます、ふえる : tăng ふやす : làm tăng	増
ĐÌNH テイ Sân (hoàng cung); công sở	廷	TẶNG ゾウ、ソウ おくる : cho, tặng, cấp	贈
NHIỄM セン そめる : nhuộm そまる : được nhuộm しみる : nhúng vào; bị lây bệnh しみ : vết dơ	染	ĐÔNG トウ ひがし : phía đông	東
NHIÊN ネン もえる : bị (được) đốt もやす : đốt (cái gì)	燃	ĐÔNG トウ Đếm nhà 棟、むな : nóc nhà	棟

TRÌ チ いけ : cái hồ, ao	池	TÂN ヒン Khách quý	賓
TRÙNG チュウ、キ むし : sâu bọ; người đam mê (sâu rượu); động vật	虫	TUẾ サイ、セイ Năm; tuổi せい : năm; sao Tuế	歳
HUỖNH ケイ Sáng lóa ほたる : con đom đóm	螢	HUYỆN ケン Tỉnh của Nhật	県
XÀ ジャ、ダ、イ、 ヤ へび : con rắn	蛇	DỄ とち : một loại hạt dễ	栃
HÔNG コウ にじ : cầu vồng	虹	ĐỊA チ、ジ Trái đất, đất, khu vực; căn cứ	地

KHỞI キ Dậy; mọc lên; bắt đầu おきる : thức dậy; mọc おくる : xây ra おこ す : gọi dậy	起	ĐIỆP チ ヨウ Con bướm, xem 蝶	蝶
PHI ヒ Công chúa (vương phi) có chồng	妃	ĐỘC ドク、トク ひとり : riêng, một mình	独
CẢI カイ あらためる : đổi mới あらたまる : được đổi mới	改	TẪM サン、テン かいこ : con tằm	蚕
KÝ キ しるす : viết; ghi	記	PHONG フウ、フ Gió, xuất hiện, kiểu かぜ かざ : gió	風
BAO ハウ つつむ : bao bọc	包	KỶ コ、キ おのれ : tự mình; can thứ 6	己

LONG リュウ、リョウ、 ロウ たつ：rỗng; thiên tử Chỉ sự phi thường Mạch núi	竜	BÀO ホウ Bọc, vỏ, bao	胞
LANG ロウ、ソウ たき：thác nước	滝	PHÁO ホウ Súng, súng lớn	砲
ĐÒN, ĐỘN トン ぶた：con heo	豚	PHAO, BÀO ホウ あわ：bọt nước	泡
TRỤC チク Đuổi đi; đuổi theo	逐	QUY, QUI キ、キュウ、ク、 キン、コン かめ：rùa ひびわれ： nứt vỡ あま、あや、か め、すすむ、ながし、 ひさ、ひさし	亀
TOẠI スイ とげる：thỏa mãn; thành tựu	遂	ĐIỆN デン Điện (lực, khí)	電

THANG トウ ゆ : nước nóng	湯	GIA カ、ケ いえ、や : nhà, gia đình; nhà chuyên môn	家
DƯƠNG ヨウ ひつじ : cừu; dê	羊	GIÁ カ Gái lấy chồng とつぐ : lập gia đình よめ : cô dâu; vợ trẻ	嫁
MỸ ビ、ミ Đẹp うつくしい : đẹp; tốt	美	HÀO ゴウ Mạnh mẽ, tài trí, giàu có, rực rỡ, lộng lẫy	豪
DƯƠNG ヨウ Biển; ngoại quốc; Tây phương	洋	TRƯỜNG, TRÀNG チョウ Ruột; trong ruột	腸
TƯỜNG ショウ くわしい : rõ ràng; đầy; quen với (việc gì); điềm tốt	詳	TRƯỜNG ジョウ、チョウ ば : nơi chốn, chỗ rộng; cảnh	場

DUY ユイ、イ Chi; dạ (tiếng thưa)	唯	TIÊN セン あざやか: đồ tươi, sống động, sáng sủa, thịnh hành	鮮
TIÊU ショウ Lửa, nóng nảy, ao ước こがる: làm bỏng こ げる: bị bỏng こがれ る: ao ước あせる: vội	焦	ĐẠT タツ、ダ Đến; tới; suốt	達
TIÊU ショウ Đá ngầm	礁	TIỆN, TIỄN セン、エン うらやむ/あまり: tham muốn, ham thích	羨
TẬP シュウ あつまる/める: gom つどう: gom lại	集	SAI サ Khác; sai lầm; khoảng cách さす: cầm (dù); đeo (kiếm); mời (rượu)	差
CHUẨN ジュン Bảng lòng, quyết định, cứ theo, so sánh	准	TRƯỚC チャク、ジャク Đến; mặc きる、つける: mặc きせる: mặc (cho ai) つく: đến	着

ĐOẠT ダツ うばう : tước lấy, cướp	奪	TIỀN, TẤN シン すすむ : đi (lên) tới すすめる : thắng tiến	進
XÁC カク、コウ たしか : chắc chắn たしかめる : bảo đảm	確	TẠP ザツ、ゾウ Lẫn lộn	雑
NGỌ ゴ Trưa, chi thứ 7	午	THU シ めす、め : giống cái; yếu đuối	雌
HỨA キョ ゆるす : bằng lòng, cho phép	許	CHUẨN ジュン じゅんずる : tương ứng; tuân theo なぞら える : lấy làm mẫu; so sánh のり、ひとしい、 みずもり	準
HOAN カン よろこぶ : vui mừng; hoan hỉ Yến hội vui vẻ Tiếng gọi người yêu của cô gái thời xưa	歡	PHẤN フン ふるう : hăng hái; bùng dậy	奮

DIỆU ヨウ Ngày trong tuần	曜	QUYỀN ケン、ゴン Sức mạnh; quyền lực おもり : quả cân はかり : cân đòn はかる : kế hoạch	権
TRẠC タク Rửa, giặt; súc (miệng, chai)	濯	QUAN カン Hiện ra; cảnh; xem xét; ý thức	観
VIẾT エツ いう : nói いわく : nói; lý do, viện cớ のたま わく : nói ここに : chỗ này ひらび : bộ Viết	曰	VŨ ウ は、はね : lông, cánh chim, côn trùng やば ね : tên có gắn lông chim Vui chơi thoải thích	羽
KHỐN コン こまる : gặp khó khăn	困	TẬP シュウ、ジュ ならう : học; quen; thực hành	習
CỐ コ かたい : cứng bền かたまる/める : làm cứng; cố nhiên; kín đáo	固	DỰC ヨク Kế tiếp	翌

HỘI カイ、エ Hình tròn Lần まわる : quay ま わす : nhìn quanh もと おる : đi thư thần かえ る : trở về	回	QUỐC ク くに : đất nước く な : bên trong; nội địa こ :	国
ĐÀN ダン、タン Bệ cao; lễ đài; giới (nhà văn)	壇	ĐOÀN ダン、トン かたまり : nhóm; tụ lại; quần hợp まるい : vòng	団
ĐIỂM テン みせ : cửa hàng	店	NHÂN イン Nguyên có よる : tùy theo; giới hạn	因
TÁNG ゾウ、ソウ くら : nhà kho; trữ	蔵	NHÂN イン Kết hôn	姻
ĐÌNH テイ にわ : sân; tòa án	庭	VIÊN エン その : vườn	園

VONG ボウ わすれる : quên	忘	SẢNH チョウ、テイ Công sở	庁
NHẪN ニン しのぶ : chịu đựng; trón しのばせる : giấu kín	忍	SÀNG ショウ とこ : giường; sàn ゆか : sàn	床
NHẬN ニン みとめる : nhận biết; công nhận; chứng nhận	認	MA マ、マア Tê liệt あさ : cây gai/bó	麻
KỠ キ いむ : ghét; cảm đoán いまわしい : ghét; điềm xấu	忌	MA マ みがく : mài, đánh răng, đánh bóng	磨
CHÍ シ、シリング こころざし : ý muốn こころざす : nhằm đến	志	TÂM シン こころ : tim, lòng; ở giữa; ruột	心

ÂN オン Lòng tốt; giúp đỡ; biết ơn; thương	恩	CHÍ シ Ghi chép; tạp chí; báo	誌
ỨNG オウ、-ノウ、ヨウ Đổi lại; phản ứng; hợp với; thỏa mãn	応	TRUNG チュウ Trung thành; thành thật; hết lòng	忠
Ý イ Ý chí, tâm, trí, nghĩa, cảm nghĩ	意	QUÁN, XUYẾN カン、ケン、セン ぐし : xỏ, xuyên; liên quan	串
TƯỞNG ソウ、ソ Ý kiến, ý nghĩa; nhớ; liệu định	想	HOẠN カン Bệnh わずらう : bị bệnh	患
TỨC ソク Con trai; thờ; lời; tin tức いき : thờ	息	TU シ おもう : nghĩ; hình dung; tin	思

ŨU ユウ うれえる : buồn rầu うれあ、うれい : sự lo buồn うい : u tối	憂	KHÊ ケイ いこい : nghỉ ngơi いこう : nghỉ	憩
QUẢ カ Đơn độc; goá chồng; ít	寡	HUÊ ケイ、エ May めぐむ : ban phước	恵
MANG ボウ、モウ いそがしい : bận rộn	忙	KHỦNG キョウ おそれる : sợ おそろしい : sợ hãi	恐
DUYỆT エツ Đẹp lòng, vui	悦	HOẶC ワク まどう : đi lạc; say mê	惑
HẰNG コウ Luôn luôn, thường	恒	CẢM カン Cảm giác	感

TĂNG ゾウ にくむ : ghét にくいらしい : đáng ghét にくしみ : căm hờn	憎	ĐIỀU トウ いたむ : thăm người chết, thương tiếc	悼
QUÁN カン なれる : quen với ならす : làm quen với	慣	NGỘ ゴ さとり : nhận thức, hiểu; tỉnh ngộ	悟
DU ユ Vui vẻ	愉	BÓ フ、ホ こわい : sợ hãi	怖
ĐỌA, NỌA ダ Lười, uể oải	惰	HOẢNG コウ あわてる : sợ hãi あわただしい : vội vã	慌
THẬN シン つつしむ : ý tứ; tự chế	慎	HỐI カイ くいる、くやむ : tiếc くやしい : buồn phiền	悔

TIẾT, BÍ ヒツ、ヒ Chảy tuôn; tiết ra	泌	HÁM カン Ăn năn; tiếc	憾
THỦ シュ、ズ て、た : tay; người	手	ỨC オク Nhớ, tưởng niệm; nhút nhát	憶
KHÁN カン Xem, đối đãi	看	MỘ ボ したう : ái mộ; sùng bái, ưa	慕
MA マ Co. sát, mài	摩	THIÊM テン そえる : thêm そう : theo	添
NGÃ ガ われ、わ : tôi, tự tôi, của tôi, chúng tôi	我	TẮT ヒツ かならず : ắt hẳn, quả nhiên	必

ĐÁP トウ Cưỡi, đi (xe)	搭	NGHĨA ギ Nghĩa vụ; điều phải; ý nghĩa; về luật	義
SAO ショウ Viết, chép; chép lại; chọn lựa; tóm; trích	抄	NGHỊ ギ Suy xét; đề xướng	議
KHÁNG コウ Chống lại	抗	HI ギ、キ Hy sinh	犧
PHÊ ヒ Bình luận	批	MẠT マツ Xoá, bỏ	抹
CHIÊU ショウ まねく : mời; vẫy	招	BẢO ハウ だく : bế, ôm ấp いだく : ôm lấy かかえる : mang; lệ thuộc; thuê	抱

QUẢI カイ Bắt cóc; cái gậy	拐	THÁC タク Mở rộng; khai khẩn; nâng lên	拓
TRÍCH テキ つむ : hái	摘	PHÁCH ハク、ヒョウ Vỗ ひょう : đánh nhịp; cái phách	拍
THIÊU, THAO チョウ いどむ : khiêu khích	挑	ĐÁ ダ、ダース うつ : đánh	打
CHỈ シ ゆび : ngón tay さす : chỉ trỏ	指	CÂU, CÙ コウ Bắt; can dự	拘
TRÌ ジ もつ : có; được; giữ; duy trì	持	SẢ シャ すてる : vứt bỏ	捨

TÔN ソン Mất, thiệt hại そこなう/ねる : làm hại -そこなう : làm lạc	損	QUÁT カツ Tổng quát; bó (lại)	括
THẬP シュウ、ジュウ ひろう : thu thập; tìm じゅう : mười (văn tự)	拾	HUY キ Lay động; chỉ đạo; tiêu tan; bay hơi	揮
ĐẢM タン かつぐ : mang trên vai; chọn ai になう : mang; chịu	担	SUY, THÔI スイ おす : ước tính; giới thiệu; đẩy tới	推
CỨ キョ、コ Dựa (căn cứ) vào; chiếm giữ	拠	DƯỞNG ヨウ あげる : cất lên, tăng; chiên あがる : tăng; lên	揚
MIÊU ビョウ えがく : vẽ, tả	描	ĐỀ テイ、チョウ、 ダイ Trình さげる : mang, cầm	提

GIỚI カイ いましめる : khiển trách; báo cho biết; phòng bị	戒	THAO, THÁO ソウ、サン あやつる : điều khiển みさお : trình tiết; bền lòng	操
GIỚI カイ Máy móc; vũ khí; cái cùm; bó buộc	械	TIẾP セツ、ショウ Chạm; gặp つぐ : nối	接
TỶ ビ はな : cái mũi	鼻	YẾT ケイ かかげる : giơ cao; dựng cờ; đăng (báo)	掲
HÌNH ケイ Trừng phạt, kết tội	刑	QUẢI カイ、ケイ かかる : treo; tồn かける : treo (chồng) lên; dùng; gia tăng かかり : chi phí; liên hệ; thuế	掛
HÌNH ケイ かた : khuôn mẫu, cỡ; khuôn phép	型	NGHIÊN ケン Tìm tòi とぐ : vót; mài; vo (gạo)	研

NÃI, ÁI ナイ、ダイ、ノ すなわち : hay là; đó là; chắc hẳn なんじ : đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, mày の : của	乃	TÀI サイ Giỏi, khả năng, tuổi	才
HUỀ ケイ たずさえる : điều dắt, mang (tay) たずさわる : dự vào	携	TÀI ザイ、サイ、ゾク まける : bị thua; bót giá まかす : đánh bại おう : mang; nợ	財
CẬP キュウ Kịp およぶ : đạt, đến, bằng およぼす : nỗ lực および : cùng với	及	TÀI ザイ Gỗ; vật liệu; có khả năng	材
HẤP キュウ すう : hút vào; uống lấy; hút (thuốc)	吸	TỒN ソン、ゾン Còn, hiện có; biết; tin; xem xét	存
TRÁP ショウ あつかう : chỉ huy, cư xử, điều trị, thu xếp	扱	TẠI ザイ Ở; ngoại ô, phụ cận ある : ở; hiện diện	在

HỮU ユウ また：lần (hơn) nữa	又	TRƯỜNG ジョウ 10 thước ta (3 mét) たけ：chiều cao người	丈
SONG ソウ ふた：đôi; bộ たぐい： ならぶ： ふたつ： ふ：	双	SỬ シ Sách sử	史
TANG ソウ くわ：cây dâu	桑	LẠI リ Viên chức, quan	吏
CHÍCH セキ Đếm tàu, một cái của một đôi	隻	CANH, CÁNH コウ さら：đổi mới, lần nữa ふかす：thức khuya	更
HỘ ゴ Bảo vệ; giúp	護	NGẠNH コウ かたい：cứng, mạnh; ương ngành	硬

ĐẦU トウ なげる : ném	投	HOẠCH カク える : được, bắt được	獲
MỘT ボツ、モチ、モツ しずむ : chìm khuất かくす : giấu; làm hết しぬ : chết ない : không còn	没	NÔ ド Đầy tớ; nô lệ	奴
THIỆT セツ もうける : lập nên; chuẩn bị	設	NỘ ド、ヌ おこる、いかる : tức giận; oai	怒
KÍCH ゲキ うつ : tấn công, đánh; bắn	撃	HỮU ユウ とも : bạn	友
XÁC カク、コク、バイ から : vỏ; vỏ ốc; vỏ thóc	殻	BẠT バツ、ハツ、ハイ ぬく : kéo ra; trừ bỏ; quên ぬける : ra khỏi thoát ぬかる : làm lầy ぬかす : quên	抜

QUÁI カイ、ケ あやしい : nghi ngờ; huyền bí あやしむ : nghi ngờ; ngạc nhiên	怪	CHI シ Nhánh; giúp; trả tiền; chia rẽ; can chi; chân tay; càn ささえる : giúp đỡ	支
KHINH ケイ かるい、かるやか : nhẹ, ít, khinh rẻ	軽	KỸ ギ わざ : tài năng; nghệ thuật; sự nghiệp	技
THÚC シュク Cô chú	叔	CHI シ えだ : cành, nhánh	枝
ĐỐC トク Chỉ đạo, cai quản	督	CHI シ Tay và chân	肢
TỊCH ジャク、セキ さびしい : cô đơn さびれる : vắng lặng さび : giản dị	寂	HÀNH ケイ、キョウ くき : cuống; thân	莖

PHIỀN ハン Tiền của, giàu có; tài chánh	販	THỰC シュク Hiền lành; tử tế; trong sạch	淑
TRẢO ソウ つめ、つま- : móng, vuốt	爪	PHẢN ハン、ホン、タ ン、ホ Chống; nghịch そる／らす : quay lại	反
THỎA ダ Bằng lòng; hòa hoãn	妥	PHẢN ハン さか : đường dốc; đòi	坂
NHŨ ニュウ Sữa mẹ, vú, cho bú	乳	BẢN, BẢNG ハン、バン いた : mảnh ván	板
PHÙ フ うかぶ : nổi lên うかべる : cho nổi うく : nổi うかれる : hăng hái	浮	PHẢN ヘン かえる／す : về, trở (trả) lại	返

THỤ, THỌ ジュ さずける : dạy; (trao) cho さずかる : được dạy (trao)	授	TUỞNG, TUỜNG ショウ、ソウ Chỉ huy; cấp tướng; sắp, sẽ	将
ÁI アイ Yêu thương, thương tiếc	愛	TUỞNG ショウ、ソウ すすめる : khích lệ; thúc giục まさし :	奨
PHẬT フツ、ヒツ、ホ ツ はらう : trả; quét đi; che đậy	払	TÝ シ つける : ngâm (nước) つかる : được ngâm	漬
QUẢNG コウ ひろい : rộng ひろま る : lan truyền ひろめ る : làm cho lan rộng ひろがる : vươn ra ひ るげる : kéo dài	広	THÁI サイ な : rau; rau cải	菜
KHUẾCH カク、コウ Mở rộng, bành trướng	拡	THỤ, THỌ ジュ うける : nhận, chịu うかる : thi đậu	受

TRỊ ジ、チ Yên; trị an; chữa khỏi おさめる: cai quản お さまる: được yên; được cai trị なおる/ す: chữa trị	治	KHOÁNG コウ Quawjng, mỏ	鉋
THỦY シ はじめる/める: bắt đầu, trước	始	BIỆN, BIỀN ベン、ヘン Hùng biện; phân biệt; cánh hoa; nắp	弁
THAI タイ Có bầu; dạ con	胎	HÙNG ユウ Giống đực, can đảm lớn おす、お: con đực	雄
SONG ソウ、ス まど: cửa sổ	窓	ĐÀI ダイ、タイ Dùng đếm số xe うてな: đài hoa; bệ cao đặt vật われ: つかさ:	台
KHỨ キョ、コ さる: lia bỏ, đi; qua, trôi qua	去	ĐÃI タイ なまける: lười biếng; sơ hở おこたる: thiếu sót, làm lỗi	怠

TRÍ チ Tới cùng いたす : làm (tôn kính); giá; quyết định	致	PHÁP ホウ、ハッ、ホ ッ、フラン Hình luật; phương thức	法
HỖ ゴ たがい : giúp lẫn nhau, qua lại	互	HỘI カイ、エ Hợp lại え、あう : gặp	会
KHÍ キ すてる : hủy bỏ; vứt bỏ; từ bỏ; hy sinh	棄	CHÍ シ Tột cùng いたる : đến, đưa đến	至
DỤC イク そだつ : lớn lên そだてる : nuôi lớn	育	THẤT シツ Phòng むろ : nhà kính (âm)	室
TRIỆT テツ Rút, trừ bỏ	撤	ĐÁO トウ Đến; chu đáo	到

TOA サ そそのかす : xúi giục, kéo theo; gọi	唆	SUNG ジュウ Đẩy あてる : cấp, thể vào	充
XUẤT シュツ、スイ だす : lấy ra, gọi でる : đi ra, sinh ra	出	SÚNG ジュウ Khẩu súng	銃
SƠN, SAN サン、セン やま : núi non	山	LƯU リュウ Diêm sinh	硫
CHUYẾT セツ Vụng về	拙	LƯU リュウ、ル Dòng nước; học phái る、ながれる : chảy ながす : đổ	流
NHAM ガン いわ : đất đá	岩	DOÃN, DUÃN イン まこと、ゆるす : thành thực; ưng thuận	允

MẬT ミツ、ビツ Mật ong; mật hoa; mật đường	蜜	THÁN タン すみ : than đốt	炭
LAM ラン あらし : hơi núi; bão tố	嵐	KỶ キ、ギ Phân nhánh; đường rẽ	岐
KỶ キ さき : mũi (mỏ) đảo	崎	ĐÈO とうげ : đỉnh núi; đèo	峠
NHẬP ニュウ、ニツ はいる、いる : đi vào いれる : cho vào	入	BĂNG ホウ くずれる : rơi từng mảnh くずす : phá hủy; đổi	崩
NHẬP こむ : chen chúc; vào こめる : tính (gồm) vào; lấp (đạn); tập trung	込	MẬT ミツ Đồng đảo; chính xác; cẩn thận ひそか : ở phía trong; bí mật	密

ÔNG オウ Ông già	翁	PHÂN ブン、フン、ブ Phần, 1cm, 1%, 1/10 ふん : phút わける / かつ : chia わかれる : bị chia わかる : hiểu	分
TỤNG ショウ Kiện, cãi nhau	訟	BẦN ヒン、ビン まずしい : nghèo, thiếu thốn	貧
CỐC コク たに : thung lũng; khe núi	谷	BAN ハン Chia, phát	頒
DỤC ヨク Sự tắm あびる : tắm; bị tưới あびせる : xối nước	浴	CÔNG コウ、ク おおやけ : quản chúng, chính thức	公
DUNG, DONG ヨウ Hình dáng; chứa; nhận; bao dung	容	TÙNG ショウ まつ : cây Thông	松

THƯỜNG ショウ Giải thưởng; khen ngợi; thưởng thức	賞	DUNG, DONG ヨウ とける : tan; chảy とかす/く : làm tan; chảy	溶
ĐẢNG トウ なかま、やから : lũ, bè đảng, đảng phái Những người sống cùng làng A dua, hùa theo	党	DỤC ヨク Ao ước ほっする : muốn ほしい : thích	欲
ĐƯỜNG ドウ Nhà lớn	堂	DỰ ユウ Giàu có; đầy đủ	裕
THƯỜNG ジョウ つね : luôn, hay, liên tục ところ : luôn, mãi	常	DUYÊN エン なまり : (bút) chì	鉛
THƯỜNG ショウ も : váy dài, xiêm	裳	DUYÊN エン Ven そう : chạy (đứng) dọc; theo	浴

PHÁ ハ やぶる : xé, bể やぶれる : bị (xé) bể	破	CHUỞNG ショウ Lòng bàn tay; quản lý	掌
BỊ ヒ こうむる : chịu, bị	被	BÌ ヒ かわ : da, da thú; vỏ (cây, trái)	皮
TÀN ザン、サン Tàn nhẫn のこり : phần nhỏ của cái gì sắp kết thúc のこる : còn lại のこす : để lại そこな う : tàn ác	残	BA ハ なみ : sóng	波
TUẦN ジュン Tự hi sinh; tử đạo	殉	BÀ バ Bà già	婆
THÙ シュ ことに : đặc biệt; phân biệt	殊	PHI ヒ Mở ra; chia ra	披

TÁNG ソウ ほうむる : chôn cất	葬	THỰC ショク ふえる : sinh sản, tăng ふやす : làm tăng; dùng; nhiều	殖
THUẬN シュン 1 thoáng またたく : chớp mắt	瞬	LIỆT レッツ、レ Hàng lối; đếm hàng; số nhiều	列
NHĨ ジ みみ : tai	耳	LIỆT レッツ、レチ さける : xé; chia ra さく : rách	裂
THỦ シュ とる : lấy	取	LIỆT レッツ Dữ dội, cứng cỏi	烈
THÚ シュ おもむき : thú vị; tao nhã; xuất hiện	趣	TỬ シ Sự chết しぬ : chết; tắt	死

CẢM カン Bạo dạn; mạo hiểm	敢	TỎI サイ、シュ もっとも : cao nhất; rất; giỏi hơn	最
THÍNH チョウ、テイ きく : nghe	聴	TOÁT サツ Lấy; tóm tắt とる : chụp hình	撮
HOÀI カイ、エ ふところ : ngực; cái túi なつかしい : thân yêu なつかしむ : nhớ なつく : nătfker : いなく : 6mou :	懷	SỈ チ はじ : nhục はじる : cảm thấy nhục はじら う : bị do dự はずかし い : do dự; mắc cỡ	恥
MẠN マン Lười; chậm; kiêu	慢	CHỨC ショク、ソク Công việc, nghề	職
MẠN, MAN マン Không mục đích; tình cờ; không bó buộc	漫	THÁNH セイ、ショウ Thần thánh; tài ba	聖

HOÀN カン Cái vòng, vòng quanh; vòng ngọc	環	MÃI バイ かう : mua	買
HOÀN カン Trở về; trả lại	還	TRÍ チ おく : đặt, để; để lại	置
PHU フ、フウ、ブ おっと : chồng	夫	PHẠT バツ、バチ、ハ ツ Hình phạt ばち : có tội (lỗi)	罰
PHÙ フ Giúp đỡ	扶	NINH ネイ Yên ổn; tốt hơn	寧
KHÊ ケイ、ケ Dạng khác của 溪 たにがわ : dòng nước trong núi không thông ra đầu	溪	TRỌC ダク、ジョク Vẩn đục にごる : thành đục にごす : làm đục	濁

THIỆT テツ Chất sắt	鉄	QUY, QUI キ Tiêu chuẩn; khuôn phép, đo đạc	規
ĐIỆT テツ Lần lượt đổi	迭	THẾ タイ かえる : thay かわる : được thay	替
THẦN シン、ジン Bầy tôi, công dân	臣	TÁN サン Tán tụng; tán đồng	賛
CƠ キ ひめ : công chúa; vương phi	姫	TIỀM セン Giấu, ẩn もぐる : lặn; bò vào ひそむ : ẩn núp	潜
TÁNG ゾウ、ソウ くら : nhà kho; trữ	蔵	THẤT シツ うしなう : mất, thua, sai lầm	失

CỰ キョ Lớn; khổng lồ	巨	TẠNG ゾウ Các bộ phận trong ngực và bụng	臍
CỰ キョ、ゴ こばむ: từ chối, chống, bác	拒	HIỀN ケン かしこい: khôn ngoan; có đức hạnh	賢
LỰC リョク、リキ、リイ ちから: sức mạnh	力	KIÊN ケン かたい: cứng rắn; bền chặt	堅
NAM ダン、ナン おとこ: đàn ông, phái nam; thẳng; con trai	男	LÂM リン のぞむ: gặp; dự; tới, đến; cai trị; kịp	臨
LAO, LẠO ロウ ろうする: lao động たわる: thương xót いたずき: đau; lo ぎら: cảm ơn つかれる: mệt mỏi	劳	LÃM ラン Xem, quan sát	覽

LỆ レイ はげむ／ます： khuyến khích	励	MỘ ボ つめる：chiêu tập, sưu tập; mời; thành dũ đội	募
GIA カ くわえる：thêm vào くわわる：nhập; dự phần	加	LIỆT レッ Xấu おとる：yếu kém	劣
HẠ ガ Trao đổi, mua bán	賀	CÔNG コウ、ク Công lao; thành đạt	功
GIÁ カ かける：mắc, treo; bắc (cầu) かかる：được treo (bắc)	架	KHUYẾN カン、ケン すすめる：khuyến bảo; khích lệ	勧
HIỆP キョウ わき：cách khác; chỗ khác; bên cạnh; hỗ trợ	脇	NỖ ド つとめる：cố gắng; hết sức	努

ĐẮC トク Mỗi lợi; làm vừa lòng える、うる : thu được; có thể	得	HIỆP キョウ おびやかす、おどか す／す : đe dọa	脅
TÙNG, TÔNG ジュウ、ショウ、 ジュ したがう : vâng lời, theo したがえる : được chăm sóc; chinh phục	従	HIỆP キョウ Hòa hợp; cùng nhau; giúp đỡ	協
ĐỒ ト Đi bộ; đồng bạn, học trò; vô ích; tội đồ	徒	HÀNH コウ、ギョウ、 アン いく、ゆく : đi ぎょ う : dòng, đếm hàng お こなう : tổ chức; trải qua; làm	行
ĐÃI タイ Tiếp đón まつ : chờ; hoãn; chống lại	待	LUẬT リツ、リチ、レ ツ Phép tắc; sách ghi phép tắc	律
VÃNG オウ Đi, qua; về trước	往	PHỤC フク Trở lại, nữa	復

TRIỆT テツ Phá huỷ; thông suốt	徹	CHINH セイ Đánh dẹp, thắng	征
TRỪNG チョウ、チ Thâu góp; cầu; dấu hiệu	徴	KÍNH ケイ Đường bộ; đường kính; ngay thẳng	徑
TRỪNG チョウ こらす/らしめる : phạt, răn こりる : học từ kinh nghiệm	懲	BỈ ヒ Hấn, đó かれ : hấn かの : đó	彼
VI ビ Nhỏ; tinh diệu	微	DỊCH ヤク、エキ Phục vụ; văn phòng; vai trò えき : chiến đấu; phục vụ	役
NHAI ガイ、カイ まち : đường lớn; dãy phố	街	ĐỨC トク Đạo đức; ơn huệ; phước	徳

TRĨ チ、ジ Đứa nhỏ; non nớt	稚	HÀNH, HOÀNG コウ Cái cân, cân; thăng bằng; then cửa	衡
HÒA ワ、オ、カ Hòa bình, hòa hợp, người (Nhật)やわらげ る/らぐ: làm nhẹ なご む: làm êm dịu なごや か: dịu dàng	和	CẢO コウ Bản thảo; nháp	稿
DI イ うつる: dọn nhà; đổi うつす: dọn; di truyền	移	GIÁ カ かせぐ: làm việc kiếm sống; cấy lúa	稼
MIÊU ビョウ 1 giây, đếm giây	秒	TRÌNH テイ ほど: trình độ; phạm vi	程
THU シュウ あき: mùa thu	秋	THUẾ ゼイ Tiền thuế	税

LỢI リ Lợi; tiền lời きく : làm lợi	利	SÀU シュウ うれい : buồn rầu うれえる : khổ tâm; sợ	愁
LÊ リ なし : cây lê	梨	TƯ シ わたし、わたくし : tôi; riêng tư	私
HOẠCH カク Gặt (lúa)	穫	TRẬT チツ Thứ tự	秩
TUỆ スイ ほ : bông (lúa)	穂	BÍ ヒ ひめる : giữ bí mật	秘
ĐẠO トウ、テ いね、いな : ruộng lúa; cây lúa	稻	XUNG, XÚNG ショウ Tên; đề tựa	称

DỤ ユウ、イウ さそう : mời; dỗ dành; chỉ bảo	誘	HƯƠNG コウ、キョウ かおり、か : mùi thơm かおる : bay mùi thơm	香
CỐC コク Thóc lúa; ngũ cốc	穀	TIẾT キ Mùa; nhỏ; bực thứ	季
KHUẨN キン Nấm, vi khuẩn	菌	ỦY イ Giao phó; xác thực	委
MỄ ベイ、マイ、メ エトル Gạo; mét まい、こめ : gạo	米	TÚ シュウ Tốt đẹp ひいでる : vượt hơn	秀
PHÂN フン、デシメー トル こな、こ : bột	粉	THẤU トウ すく : trong suốt; để hở すかす : nhìn thấu; để khoảng trống すける : chiếu qua	透

lượng リョウ、ロウ かて：thức ăn	糧	hương コウ、キョウ かおり、か：mùi thơm かおる：bay mùi thơm	粘
cúc キク Cây (hoa) Cúc	菊	lập リュウ つぶ：hạt (gạo, nguyên tử ...)	粒
áo オウ、オク おくまる：nằm sâu, xa cách くま：tách biệt お：bên trong おお： hậu cung; bùong phụ nữ おん：つ：のく：	奥	trang ショウ Tô điểm	粧
số スウ、ス、サク、 ソク、シュ かず：con số かぞえ る：đếm わずらわし い、しばしば：thường xuyên; lặp lại	数	mê メイ まよう：say loạn, mất trí; lạc mất; lạc đường; lầm; mờ ám	迷
lầu ロウ Nhà lầu, tháp cao; canh chừng	楼	túy スイ Thuần, tinh ròng; chọn lọc; tao nhã; xem xét	粹

CỨU キュウ すくう : cứu giúp; trợ giúp	救	LOẠI ルイ Chủng loại	類
TRÚC チク たけ : tre, trúc	竹	TẮT シツ うるし : sơn; sơn mài	漆
TIỂU ショウ わらう : cười えむ : mỉm cười	笑	DẠNG ヨウ、ショウ さま : hình dáng; tư thế Kiểu; loại Cách làm Tiếng xưng hô biểu thị sự kính trọng	様
LẠP リュウ Cái nón, cái lồng bàn かさ :	笠	CẦU キュウ、グ もとめる :	求
SẬY さき : củ sậy	笹	CẦU キュウ たま : bánh, hình cầu	球

TOÁN サン Đếm, tính	算	CÂN キン すじ : bắp thịt; gân, mạch máu; luận lý; tình tiết; nguồn tin	筋
ĐÁP トウ こたえ : sự (câu) trả lời こたえる : trả lời	答	TƯƠNG, SƯƠNG ソウ はこ : hộp, thùng	箱
SÁCH サク Kế hoạch	策	BÚT ヒツ ふで : bút lông, bút; biên chép	筆
BỘ ボ Sổ sách	簿	ĐỒNG トウ つつ : ống tròn	筒
TRÚC チク きずく : xây cất	築	ĐẲNG トウ Cấp, đều nhau; vân vân ひとしい : tương đương	等

TRỌNG チュウ なか : liên hệ con người, tình bạn	仲	NHÂN ジン、ニン ひと : người	人
THỂ タイ、テイ からだ : thân mình, hình trạng	体	TÁ サ Giúp, phó, thứ hai	佐
DU ユウ Rảnh, yên	悠	ĐẢN タン ただし : nhưng, tuy	但
KIỆN ケン Vấn đề	件	TRÚ, TRỤ ジュウ、ヂュウ、 チュウ すむ/まう : ở, dừng	住
SĨ シ、ジ つかえる : làm việc	仕	VỊ イ くらい : ngôi thứ, nơi chôn	位

GIẢ カ、ケ かり : tạm, thí dụ, không thật	仮	THA タ ほか : khác, người ấy	他
BÁ ハク Bác, người lớn tuổi, chức quan	伯	PHỤC フク ふす : cong (nằm) xuống ふせる : che đậy	伏
TỤC ゾク Thói quen, tâm thường, trần thế, thô tục	俗	TRUYỀN デン、テン つたえる : trao つたわる : được chuyển つたう : đi theo	伝
TÍN シン Trung thành, tin tưởng, sứ giả, tin tức	信	PHẬT ブツ、フツ Nước Pháp ほとけ : Phật Thích Ca; người khoan dung; tín đồ phật giáo; sự chết	仏
GIAI カ Tốt đẹp	佳	HƯU キュウ やすむ : nghỉ やすめる : cho nghỉ やすまる : được nghỉ	休

THỊ ジ、シ さむらい : võ sĩ đạo, theo hầu	侍	Ỡ, Y イ、エ Dựa vào, thí dụ	依
ĐÌNH テイ Ngừng, lưu lại	停	LIỆT レイ Thói quen, luật lệ, tỷ lệ たとえる : so sánh たとえば : ví dụ	例
TRỊ チ ね、あたい : giá trị	値	CÁ コ、カ Cá nhân, 1 (người, cái)	個
PHỎNG, PHÓNG ホウ ならう : bắt chước	倣	KIỆN ケン すこやか : khỏe mạnh	健
ĐẢO トウ たおえる : té, sụp đổ たおす : đánh nhào	倒	TRẮC ソク かわ : bên, phía	側

TIÊN セン、セント Tiên (ông, bà)	仙	TRINH テイ Dò xét	偵
THÔI サイ もようす : giữ, bảo đảm, hối thúc, cảm	催	TĂNG ソウ Tu sĩ Phật giáo	僧
NHÂN ジン、ニ、ニン Lòng thương	仁	ỨC オク 1 trăm triệu (100.000.000)	億
VŨ, VỤ ブ あなどる : khinh lờn, khinh rẻ	侮	NGHI ギ Phép tắc, lễ lạt	儀
SỬ, SỨ シ Dùng, người đưa tin つかう : dùng	使	THƯỜNG ショウ つぐなう : đền, trả lại	償

THƯƠNG ショウ きず : vết thương いたむ : làm đau いためる : làm bị thương	傷	TIỆN ベン、ビン Thuận lợi, びん : cơ hội, bư chính たより : tin tức	便
BẢO ホ、ハウ たもつ : giữ gìn, duy trì, bảo đảm	保	BỘI バイ Gấp 2, tăng lên (nhiều lần)	倍
BAO ホウ ほめる : khen ngợi, khoe khoang	褒	ƯU ユウ、ウ Trên hết, minh tinh すぐれる : tốt đẹp, hơn やさしい : dịu dàng	優
KIỆT ケツ すぐる : vượt trội	傑	PHẠT バツ、ハツ、カ、 ボチ Đánh, giảm	伐
PHÓ フ つく : được gắn vào つける : gắn vào, ứng dụng	付	TÚC, TÚ シュク やど : nhà trọ; chỗ ngủ やどる : trú やどす : cho trú	宿

ĐẠI タイ、ダイ ふくろ : bao, túi	袋	PHÙ フ Dấu hiệu; bùa	符
THẢI タイ かす : cho vay	貸	PHỦ フ Công sở; thủ phủ	府
HÓA カ、ケ Sự biến hóa け、ばける : thay đổi ばかす : làm mê man	化	NHIỆM ニン Nghĩa vụ まかせる/す : tin cậy	任
HOA カ、ケ はな : bông hoa	花	NHÃM チン Thuê; tiền (công)	賃
HÓA カ Trách nhiệm せめる : kết án; chỉ trích; tra khảo; đánh đòn	貸	ĐẠI ダイ、タイ Thế hệ, giá cả たい、かわる : thay thế かえる : thay よ : thế hệ しろ : giá cả	代

CỬU キュウ、ク はさしい : lâu dài	久	KHUYNH ケイ かたむく/ける : nghiêng về phía, đổ úp	傾
MẤU ホ、ボウ、ム、 モ うね : luống cây; gân, sọc trên quần áo Đv đo dt せ : đv đo dt của Nhật 300 bộ ~ 1 ha	畝	HÀ カ なに、なん : cái gì, thế nào, bao nhiêu	何
TÙ シュウ Bắt giam; tù nhân	囚	HÀ カ に : chất, vác; hành lý; cây Sen	荷
NỘI ナイ、ダイ うち : bên trong	内	TUẤN シュン Tài trí (đức)	俊
BÍNH ヘイ Can thứ ba	丙	BÀNG ボウ かたわら : bên cạnh	傍

TẢN サン かさ : cái dù	傘	BÍNH ヘイ がら : kiêu; cá tính え : cán	柄
CHỈ もんめ : 1/10 lạng (3,75 gam)	匁	NHỤC ニク Thịt	肉
DĨ イ Tù, bởi vì	以	HỦ フ くさる/れる : mục nát; hôi thối くさらす : mục nát	腐
TỰ ジ にる : giống như	似	TỌA ザ Ngồi; quì gối; hý viện; chòm sao すわる : ngồi xuống	座
TÍNH ヘイ あわせる : cùng với, so sánh	併	TÓT ソツ、シュツ Binh sĩ	卒

NIÊN ネン とし : năm, tuổi	年	NGŌA ガ かわら : ngôi ぐらむ : gram	瓦
DA ヤ よる、よ : đêm	夜	BINH ビン Cái lọ; cái lục bình	瓶
DỊCH エキ Chất lỏng	液	CUNG キュウ、グウ、 ク、クウ みや : đền; hoàng thành	宮
TRỦNG チョウ つか : mô đất, đồi	塚	DOANH, DINH エイ いとなむ : tổ chức; vận hành; trại lính	営
TỆ ヘイ Tiền giấy; giấy cắt; thói quen xấu; quà tặng; dây thừng ぬさ : giấy cúng, quần áo cúng của Thần đạo	幣	THIỆN ゼン よい : tốt, giỏi	善

TOÀN セン Đi vòng tròn; quay tròn	旋	TỆ ヘイ Lãng mạ; tội ác; thói xấu; đồ vật bị vỡ Của chúng tôi (khiêm nhượng tiếp vĩ ngữ)	弊
DU ユウ、ユ あそぶ: chơi, vui; lang thang	遊	HOÁN カン Hô; kêu gọi	喚
LỮ リョ たび: du lịch; khách trọ	旅	HOÁN カン かえる: đổi, thay thế かわる: được thay thế	換
VẬT モチ、モッ、ブツ、ボツ Đừng; chớ; không phải なかれ: không sợ なし: không	勿	DUNG ユウ Chảy (tan) ra	融
VẬT ブツ、モツ もの: vật thể, vạn vật	物	THÌ, THÍ シ、セ ほどこす: giúp cho; làm, lập	施

BIÊN ヘイ、ベイ Tường; rào	塀	DỊ, DỊCH エキ、イ Bói; trao đổi やさしい : dễ	易
LÝ リ はく : mặc, đi (giày); hành vi	履	TÚ シ たまわる : ban thưởng; cho	賜
ỐC オク や : mái, nhà; người; khả năng	屋	NIỆU ニョウ Nước tiểu	尿
ÁC アク にぎる : nắm, cầm lấy	握	NI ニ あま : nữ tu sĩ	尼
KHUẤT, QUẬT クツ Uốn cong; nhượng bộ	屈	NÊ デイ、ナイ、デ、 ニ どろ : bùn	泥

CỤC キョク Văn phòng; bộ phận	局	QUẠT クツ ほる : đào	掘
TRÌ チ おそい : trễ; chậm おくれる : bị trễ, bị chậm おくらす : hoãn; lui lại	遅	QUẠT クツ ほり : hào nước	堀
LẬU ロウ もる : rò rỉ; chạy ra ngoài もれる : rò rỉ ra ngoài; thoát ra ngoài; bị bỏ sót もらす : để cho rỉ ra; để lộ ra	漏	CƯ キョ、コ いる : hiện diện, ở	居
LOÁT サツ する : in	刷	CƯ, CỨ キョ すえる : đặt すわる : ngồi; bị đặt	据
XÍCH シャク Thước ta (30 cm); đo; chiều dài	尺	TÀNG, TẰNG ソウ Lớp, bực, tầng	層

HỘ コ と : cửa; nhà ở	戸	TẬN ジン、サン つくす : cố sức つきる : cạn sức つかす : cố sức	尽
KIÊN ケン かた : vai; gánh vác; trách nhiệm	肩	TRẠCH タク さわ : đầm lầy	沢
PHÒNG, BÀNG ボウ Cái buồng ふさ : bó, tua, chùm	房	DỊCH ヤク Phiên dịch わけ : lý do; ý nghĩa; trạng huống	訳
PHIẾN セン おおぎ : quạt (xếp)	扇	TRẠCH タク Chọn lựa	択
LÔ ロ Lò lửa, sưởi	炉	TRÚ チュウ ひる : buổi trưa, ban ngày	昼

THỊ ジ、シ しめす : chỉ báo, trình bày	示	LỆ レイ もどる : quay lại; lấy lại もどす : hoàn lại; trả ra	戻
LỄ レイ、ライ Cúi chào らい : từ tế; chào; biết ơn	礼	LỆ ルイ、レイ なみだ : nước mắt	涙
TƯỜNG ショウ Phúc; điềm (tốt)	祥	CỐ コ よとう : thuê (xe, người)	雇
CHÚC シュク、シュウ いわう : chào mừng いわい : lời mừng	祝	CỐ コ かえりみる : nhìn lại, lưu ý	顧
PHÚC フク Tốt lành, may; an sinh	福	KHẢI ケイ Mở; nói; chỉ báo	啓

UÝ イ なぐさめる : yên vui, an ủi; tiêu khiển なぐさむ : đùa; làm khuây	慰	CHỈ シ Phúc lộc, ơn huệ	祉
KHOẢN カン Đề mục; thân thiện	款	XÃ シャ Đền Thần Đạo; hãng やしろ : đền Thần Đạo	社
CẨM キン Ngăn cấm; ky	禁	THỊ シ Xem, để ý, tầm nhìn, quan sát	視
KHÂM キン えり : cổ; cổ áo	襟	NẠI ナ、ナイ、ダイ Làm sao ?	奈
TÔN シュウ、ソウ Giáo phái; tôn kính	宗	UÝ イ、ジョウ Sĩ quan	尉

TRỪU チュウ Rút, trích ra; chất tinh	抽	SÙNG スウ Tôn kính	崇
DU ユ、ユウ あぶら : dầu	油	TẾ サイ まつる : tôn sùng まつり : buổi lễ	祭
TỤ シュウ そで : tay áo; túi trong tay áo; cánh (toà nhà)	袖	SÁT サツ Xem xét; thương xót	察
TRỤ チュウ Thời gian; vũ trụ	宙	SÁT サツ すれる : chà, thoa; bị mòn する : chà, giữa	擦
GIỚI カイ とどく : đặt đến とどける : báo cáo; phát	届	DO ユ、ユウ、ユイ よし : nguyên nhân, bởi	由

THÁP ソウ さす : gấn vào	插	ĐỊCH テキ ふえ : ống sáo	笛
THÂN シン Trình, chỉ thứ 9 もうす : nói, xưng tên	申	TRỤC ジク Trục xe; cuộn	軸
THÂN シン のびる : duỗi ra, kéo dài のばす : kéo dài	伸	GIÁP コウ、カン、カ こう : can thứ 1, vỏ, vây, mai かん : cao (giọng)	甲
THẦN シン、ジン かみ、かん、こう : thần thánh, trời; tinh thần	神	ÁP オウ おす : ép, đẩy おさえる : giữ lại; ép	押
SUU ソウ、シュ、シ ユウ さがす : tìm kiếm	搜	GIÁP コウ みさき : mỏm đất (nhô ra biển)	岬

TÍCH セキ Phân chia; chẻ	析	QUẢ カ Trái cây, kết quả はたす : thi hành, hoàn tất はてる : đến hết はて : hết, kết quả	果
SỞ ショ ところ : chỗ	所	QUẢ カ Bánh; trái cây	菓
KỠ キ いのる : cầu xin	祈	KHÓA カ Bài học; ban	課
CẬN キン、コン ちかい : gần	近	KHỎA ラ はだか : ở truồng	裸
TRIẾT セツ おれる : bị bẻ gãy, gấp; nhường おる : bẻ gãy, gấp, uốn おり : dập; hộp cơm	折	CÂN キン 1 cân ta (16 lạng)	斤

ĐOẠN, ĐOÁN ダン Quyết định ことわる : từ chối; thoái thác; cảm たつ : chặt đứt	断	TRIẾT テツ Khôn ngoan	哲
CHẤT シツ、シチ、チ Bản chất; chất vấn しち、ち : con tin; cảm đồ	質	THÊ セイ ゆく : chết	逝
XÍCH セキ Rút lui, đánh đuổi	斥	THÊ セイ ちかう : thề ước	誓
TỐ ソ うったえる : kiện cáo; than phiền; gièm chê	訴	TẠM ザン Chốc lát	暫
TẠC サク Đã qua, ngày xưa	昨	TIỆM, TIÊM ゼン Dần dần	漸

CẤP キュウ Gấp; thỉnh linh いそぐ : vội vàng	急	TRÁ サ Nói dối; lừa	詐
ÔN オン おだやか : yên	穏	TÁC サク、サ つくる : chế tạo なす、 する : làm なる : trở nên おきる : hoạt động おこる : phát sinh Vật đã được chế tạo	作
XÂM シン おかす : xâm lấn, bức bách	侵	TUYẾT セツ ゆき : tuyết	雪
TẨM シン ひたす : ngâm; nhúng ひたる : bị thấm ướt	浸	LỤC ロク Ghi; sao chép; mục lục	録
TẨM シン ねる : đi ngủ ねかす : đặt vào giường	寝	TÀM ジン たずねる : tìm kiếm; hỏi (tra hỏi)	尋

SỰ ジ、ズ こと : việc, vấn đề	事	PHỤ フ Đàn bà, vợ	婦
ĐƯỜNG トウ Nhà Đường (Trung Quốc) から : Trung Hoa	唐	TẢO ソウ、シュ はく : quét	掃
ĐƯỜNG トウ Chất đường	糖	ĐƯƠNG トウ Bây giờ あてる、あたる : gặp; đánh; gánh vác; hợp あたり : mỗi	当
KHANG コウ Yên vui	康	TRANH ソウ あらそう : giành nhau, đua nhau	争
ĐÃI タイ Kịp, đuổi bắt	逮	TỊNH ジョウ、セイ Trong sạch; thanh tịnh	淨

NHU ジュ Nho giáo	儒	Y イ Hấn; cái đó; nước Ý	伊
ĐOAN タン Ngày thẳng; đầu はし : đầu はた : cạnh mép は : mép	端	QUÂN クン Anh (chị); cầm quyền きみ : anh; nhà cầm quyền	君
LƯỠNG, LƯỢNG リョウ Cả hai 1/16 cân tạ	両	QUẦN グン むれ、むら : nhóm, đàn むれる : tụ họp	群
MẦN マン、バン Đầy みちる : trở nên đầy みたす : làm đầy	満	NẠI タイ たえる : chịu đựng; xứng hợp	耐
HỌA, HOẠCH ガ、カク、エ、カイ が : tranh vẽ かく : nét (Hán tự)	画	NHU ジュ Cần, đòi hỏi, đòi	需

TÀO ソウ Cái thùng; cái máng	槽	XỈ シ は : răng よわい : tuổi tác よわいする : kê tuổi Tuổi của ngựa qua răng かた、とし、は	齒
ĐẤU ト、トウ Cái đấu (18 l); cái chén; sao Bắc Đẩu	斗	KHÚC キョク Cong, bài hát, bản nhạc まげる / がる : uốn cong	曲
LIỆU リョウ Vật liệu; tiền	料	TÀO ソウ、ゾウ Bầy; bọn; toà án	曹
KHOA カ Môn, ban; hình phạt; cách thức	科	TAO ソウ あう : gặp gỡ	遭
ĐỒ ズ、ト Bức vẽ; kế hoạch と、はかる : mưu tính	図	TẢO ソウ Chở lương thực bằng thuyền こぐ : chèo (thuyền); đạp	漕

TÁ シャク かりる : vay, mượn, giúp	借	DỤNG ヨウ Công việc; sự dùng もちいる : dùng	用
TÍCH セキ oshii : tiếc; quý giá; phí phạm oshimu : thương tiếc; đánh giá; miễn cưỡng; tham	惜	DUNG ヨウ Tầm thường	庸
THỐ ソ Bỏ; đặt đề	措	BỊ ビ sonaeru : dự phòng, cung cấp sonawaru : đã dự phòng, chiếm giữ	備
TÁN サン chirakasu : tan ra chirakaru : nằm rải rác chiru/rasu : tán loạn	散	TÍCH セキ、シャク mukashi : xưa cũ	昔
TRÁP, NIỆM ジュウ、ニユウ にじゅう : số 20 はつ : hai mươi ngày; ngày thứ 20 (của tháng)	廿	THÁC サク、シャク Lộn xộn	錯

BÔN ホン Chạy vội	奔	THIÊU ショウ やく : đốt; nướng やける : bị đốt, được nướng	庶
PHÚN フン ふく : xì ra	噴	GIÀ シャ さえぎる : gián đoạn, cản trở, che lấp	遮
PHẦN フン Mồ mả	墳	TỊCH セキ Ghế, chỗ	席
PHẪN フン いきどおる : tức giận; phản nộ	憤	ĐỘ ド、ト、タク Độ; vật để đo; chừng mực; lần たび : lần	度
THIÊU ショウ やく : đốt; nướng やける : bị đốt, được nướng	焼	ĐỘ ト わたる : băng qua わたす : qua; đưa; phát	渡

KHOẢN ケン Vé; khế ước	券	HIỂU ギョウ、キョウ あかつき : rạng đông さとり : trở nên rõ ràng; hiểu rõ	曉
QUYỂN, QUYỀN カン、ケン まき : cuộn, bộ まく : cuộn, cuốn	卷	BÁN ハン なかば :	半
QUYỀN ケン かこい : vòng; bán kính; phạm vi	圏	BẠN ハン、バン ともなう : bạn bè, đi cùng, kết hợp	伴
THẮNG ショウ かつ : thắng まさる : trội hơn	勝	BẠN ハン Bờ ruộng	畔
ĐĂNG トウ、ドウ ふじ : cây leo; loài mây	藤	PHÁN ハン、バン Phân xử; đóng dấu ばん : cỡ giấy わかる : xét	判

CHI シ しば : cỏ; cỏ thơm	芝	ĐẰNG トウ Sao chép	謄
BẮT フ、ブ Không	不	PHIÊN ヘン 1 mảnh かた : 1 chiều (mặt, cái lê); xa xôi	片
PHỦ ヒ いな : không	否	PHẢN ハン Bản in, in; xuất bản; tấm ván	版
BÔI ハイ (đếm) chén, ly さかずき : chén rượu	杯	CHI シ これ : cái này (đại danh từ) この : này (tính từ)	之
THỈ シ や : cây tên	矢	PHẠP ボウ とぼしい : thiếu, nghèo	乏

NHU ジュウ、ニュウ やわらか、やわらか い : mềm mại; dịu dàng やわ、やわら : mềm とお :	柔	KIẾU キョウ ためる : sửa cho đúng (ngay)	矯
VỤ ム つとめる : làm việc	務	TỘC ゾク Giòng họ, bộ tộc	族
VỤ ム、ボウ、ブ きり : sương mù	霧	TRI チ しる : biết, hiểu; cai quản	知
BAN ハン Toán, nhóm	班	TRÍ チ Khôn; hiểu biết; mưu kế	智
QUY, QUI キ かえる : trở về かえす : trả lại; tổng đi	帰	MÂU ム、ボウ ほこ : cái kích	矛

NHUỘC ジャク よわい : yếu kém よわる / まる : trở nên yếu よわめる : làm yếu	弱	CUNG キュウ ゆみ : cung; cây kéo vĩ cầm	弓
PHÍ, PHÁT ヒ、フツ わく : sôi わかす : đun sôi	沸	DẪN イン ひく : giương, kéo; thu hút; lui; bớt ひける : chấm dứt; bớt giá	引
PHÍ ヒ やぶれる : thua	費	ĐIỀU, ĐÍCH チョウ ともらう : thăm người chết, thương nhớ	弔
ĐỀ ダイ、テイ Thứ tự; thứ	第	HOÀNG コウ、グ ひろい : rộng lớn	弘
ĐỆ テイ、ダイ、デ おとうと : em trai	弟	CƯỜNG キョウ、ゴウ つよい : mạnh つよまる : thành mạnh つよめる : làm mạnh しいる : ép	強

DỰ, DỮ ヨ あたえる : cho, cấp, giúp đỡ, dự vào	与	XẢO コウ たくみ : khéo léo, giỏi	巧
TẢ シャ、ジャ うつす : miêu tả; sao chép うつる : được chụp うつ- : うつし : sự sao chép; sự đồ lại	写	HIỆU ゴウ Dấu; số; hiệu lệnh	号
THÂN シン み : cơ thể	身	HỦ キュウ くちる : mục, suy yếu	朽
XẠ シャ いる : bắn	射	KHOA コ ほこる : khoa trương; tự đắc	誇
TẠ シャ Tạ ơn; tạ lỗi あやまる : xin lỗi	謝	Ô オ きたない、けがらわ しい : nước đục; dơ よごれる、けがれる : bị dơ; ô danh よごす、 けがす : làm bẩn	汚

GIẢ シャ もの : người	者	LÃO ロウ Già おいる、ふける : suy yếu	老
CHỦ シャ にえる/る : thổi, nấu, đun nước	煮	KHẢO コウ かんがえる : suy xét	考
TRƯỚC チョ、チャク あらわす : viết; xuất bản いちじるしい : đáng chú ý, nổi tiếng	著	HIẾU コウ、キョウ Lòng thảo; thờ kính cha mẹ; noi theo tiên tổ	孝
THỰ ショ Công sở; trạm	署	GIÁO キョウ Tôn giáo おしえる : dạy học おそわる : được dạy học	教
THỦ ショ あつい : nóng	暑	KHẢO ゴウ Đánh; tra tấn	拷

HIỆP キョウ、コウ せまい : hẹp せばまる/める : thu hẹp lại	狭	CHU' ショ Tất cả, các	諸
HIỆP, TIỆP キョウ、ショウ はさむ : kẹp, cho vào giữa はさまる : bị kẹp giữa	挟	CHU', TRU' チヨ い、いのしし、しし : lợn con; heo rừng	猪
TRUY ツイ おう : đuổi đi; theo đuổi	追	CHŨ' シヨ なぎさ : cồn nhỏ; bờ biển	渚
SU' シ Thầy, cô giáo, tu sĩ, sư đoàn	師	ĐỒ ト かける : cá cược, đánh cược かけ : sự cá cược	賭
SÚY, SOÁI, SUẤT スイ Vị chỉ huy quân sự	帥	HẠP キョウ、コウ Thung lũng; eo đất	峽

HIỆU コウ Hiệu quả きく : bị ảnh hưởng	効	QUAN カン Viên chức; thuộc chính quyền; của công	官
GIÁC, HIỆU カク、コウ So sánh	較	QUAN カン Quan tài (hòm)	棺
HIỆU, GIÁO コウ、キョウ Trường học; bản in thử; sĩ quan; sửa; so sánh	校	QUẢN カン Ổng; quản lý くだ : ống	管
TÚC ソク あし : chân, bước たる/いる : đủ たす : thêm vào	足	PHỤ フ ちち : cha	父
XÚC ソク うながす : thúc dục	促	GIAO コウ Qua lại まじる/ざる、まじえる、まぜる : trộn lẫn まじわる、かう : liên hiệp	交

TIỀN セン Bước (lên); thực hành	踐	CỰ キョ Khoảng cách	距
ĐẠP トウ ふむ : bước lên ふまえる : đứng trên; căn cứ trên	踏	LỘ ロ、ル -じ : con đường	路
CÓT コツ ほね : xương	骨	LỘ ロ、ロウ Mở, công cộng つゆ : giọt (móc) sương	露
HOẠT カツ、コツ すべる : trơn; trượt なめらか : bóng nhẵn; bằng	滑	KHIÊU チョウ とぶ、はねる : nhảy lên; tung lên	跳
TỦY ズイ、スイ Tủy xương; ruột cây Phần cốt lõi; phần chính yếu	髓	DŨNG ヤク おどる : nhảy (đâm) おどり : khiêu vũ	躍

TẾ サイ Lúc, dịp, giao tiếp きわ : phía, mép	際	HỌA カ Tai ương; rủi ro	禍
CHƯỚNG ショウ さわる : ngăn trở, làm (hại) đau, ảnh hưởng	障	OA カ うず : nước xoáy	渦
TÙY ズイ、スイ、タ Đi theo, thuận	随	QUÁ カ すぎる : đi qua; nhiều すごす : dùng (thì giờ); chết あやまつ : sai, lạc (đường) あやまち : sai lầm	過
BÔI バイ Theo giúp, phụ tá	陪	PHẢN ハン Độc さか : nghiêng, xiên	阪
DƯƠNG ヨウ Tính dương, mặt trời	陽	A, Á ア おか : cái đồng lớn, cái gò to くま : góc núi; mép sông おもねる、 へつらう : tâng bốc; xu nịnh; a dua	阿

ĐỘI タイ 1 (toán) đơn vị	隊	TRẦN チン Trình bày, cũ	陳
TRỤY ツイ Roi xuống đất; mất	墜	PHÒNG ボウ ふせぐ : ngăn ngừa, bảo vệ	防
GIÁNG, HÀNG コウ、ゴ おりる : xuống (xe) おろす : cho xuống, bác bỏ ふる : rơi (mưa)	降	PHỤ フ Thêm, theo, giúp, gần, cho, gởi	附
GIAI カイ Tầng; bậc thang Số đếm tầng nhà きざはし : しな : と : はし :	階	VIỆN イン Tòa nhà, chỗ ở	院
BỆ ヘイ Vua, thêm nhà vua Bệ	陛	TRẬN ジン Chiến trường, đồn trại, hàng quân lính	陣

HUYẾT ケツ あな : lỗ; hang động	穴	LÂN リン となり : bên cạnh となる : ở bên cạnh	隣
KHÔNG, KHỔNG クウ そら : bầu trời あける/く : bỏ trống から : trống	空	CÁCH カク へだてる : ngăn chia, xen vào, làm buồn へだたる : bị ngăn chia, xa lìa	隔
KHÔNG コウ ひかえる : giữ lại, kiểm chế; chờ; thừa kiện	控	ẨN イン、オン かくれる/す : trốn, dấu, lánh mình	隠
ĐỘT トツ、カ つく : xô đụng; đột nhiên	突	ĐỌA ダ おちる : rơi; va chạm; thoái hóa; giáng chức くずす : phá hủy ぐず れる : phân hủy; tàn lụi	堕
CÚU キュウ、ク きわめる : tìm tòi kỹ lượng	究	HÃM カン おちいる : rơi vào, bị (bắt), hại おとしいる : gài bẫy, bắt	陷

CÙNG キュウ、キョウ きわまる : đến hết きわめる : mang đến cuối	窮	TRẮT チツ Bị tắc; khí nitor	窒
THĂM タン Thăm hiềm さぐる : dò tìm さがす : tìm kiếm	探	THIỆT セツ Ăn cắp; riêng	窃
THÂM シン ふかい : sâu ふかめる/まる : làm sâu hơn; tiến bộ	深	OA ワ、ア くぼむ : lún xuống くぼみ : chỗ trũng くぼ : hạ thấp; chỗ trũng	窪
KHÂU, KHUÛ キュウ おか : cái đồi	丘	TRÁ サク しぼる : ép; vắt cốt	搾
NHẠC ガク たけ : núi cao lớn, cha mẹ vợ	岳	DIÊU ヨウ かま : bếp lò	窯

SÚC シュク ちぢまる/む : co rút ちぢめる : rút ngắn ちぢらす/れる : làm co xoắn	縮	BINH ヘイ、ヒョウ Người lính	兵
PHỒN ハン Nhiều; xa xỉ	繁	TÂN, BANH ヒン はま : bờ biển	浜
TUNG ジュウ たて : cao; dài; dọc; đứng	縦	MỊCH シ いと : chỉ, sợi tơ	糸
TUYÊN セン Đường, dây	線	CHỨC ショク、シキ おる : dệt	織
ĐẾ テイ しめる : cột chặt しまる : bị đóng; bị cột	締	THIỆN ゼン つくろう : sửa chữa; vá	繕

HỘI カイ、エ Bức vẽ	絵	DUY イ Buộc; dây	維
THÔNG トウ すべる : quản lý	統	LA ラ Lụa mỏng; lưới	羅
GIẢO コウ しめる : bóp; thắt しまる : bị ép しぼる : vắt	絞	LUYỆN レン ねる : nhào trộn; tập; đánh bóng	練
CẤP キュウ Phát cho; giúp	給	TỰ ショ、チョ Bắt đầu お : dây nhỏ; băng	緒
LẠC ラク Dây buộc からむ/まる : gập khó khăn; bị cuốn vào	絡	TỤC ゾク、ショク、 コウ、キョウ つづく/ける : kế tiếp; nối đôi	続

NẠP ノウ、ナツ、ナ、 ナン、トウ おさめる：nộp, trả; cấp; gắn vào; nhận, chứa おさまる：được trả; được cấp	納	KẾT ケツ、ケチ むすぶ：nối, buộc; châm dứt (giao kèo) ゆわえる：buộc ゆう：búi tóc	結
PHUỞNG	紡	CHUNG シュウ おわる/える：châm dứt	終
NẠP ノウ、ナツ、ナ、 ナン、トウ おさめる：nộp, trả; cấp; gắn vào; nhận, chứa おさまる：được trả; được cấp	紛	CẤP キュウ Thứ hạng	級
THIỆU シ ヨウ Giới thiệu	紹	KỶ キ Tường thuật; lịch sử; thời kỳ	紀
KINH ケイ、キョウ Bề dài; kinh tuyến; kinh sách; dòng thời gian きょう：kinh sách へる：trải qua	経	HỒNG コウ、ク くれない：đỏ đậm べに：phấn (son) đỏ	紅

TÔNG ソウ Toàn thể; cai quản	総	THÂN シン Đàn ông (kính trọng)	紳
MIÊN メン わた : bông vải	綿	ƯỚC ヤク Khoảng; hứa	約
QUYÊN ケン きぬ : lụa	絹	TẾ サイ Hẹp ほそい : mỏng ほそる : làm mỏng こまかい/か : nhỏ, chi tiết	細
TAO, TÀO ソウ くる : kéo tơ; dờ trang; tham khảo; tính toán	繰	LŨY ルイ Tích trữ, gập bội; rắc rối; liên tục	累
KẾ ケイ つぐ : nối theo; thừa kế	継	SÁCH, TÁC サク Giây thừng; tìm tòi; nguyện vọng; cầu	索

PHUỘC, PHỘC バク しばる : trói buộc	縛	LỤC リョク、ロク みどり : xanh lá cây	緑
THẰNG ジョウ なわ : sợi dây	縄	DUYÊN エン、-ネン Liên lạc; số mệnh; duyên số; hành lang ゆかり : liên quan đến ふち : viền, mép	縁
ẤU ヨウ おさない : còn nhỏ, non nớt	幼	VỎNG モウ あみ : cái lưới	網
HẬU ゴ、コウ のち : sau こう、うしろ : phía sau あと : tiếp sau; lưng おくれる : trễ	後	KHẨN キン Gấp; chặt	緊
U ユウ Yên lặng, sâu kín	幽	TỬ シ むらさき : màu tím	紫

HUYỀN ゲン、ケン つる : dây, dây cung いと : dây đàn, xem 絃 Mạch chạy mau Duyên vợ chồng	弦	KỶ, KY キ いく : bao nhiêu; mấy; vài	幾
ỦNG ヨウ Ôm, cầm; ủng hộ	擁	CƠ, KY キ Dịp; máy móc はた : dệt	機
TƯ ジ Thêm nữa; lớn lên; phồn thịnh	滋	HUYỀN ゲン Đen; huyền bí	玄
TỪ ジ いたくしむ : thương yêu, làm với thiện ý	慈	SÚC チク Nuôi loài vật, gia súc	畜
TỪ ジ Đá nam châm; đồ sứ	磁	SÚC チク たくわえる : chất chứa, để dành	蓄

CUỐC キャク、キャ、 カク あし : chân; dưới; lý lịch	脚	HỆ ケイ Hệ thống, ràng buộc, nhóm, sợi tơ	系
TÁ シャ おろす : bán sỉ おろし : sự bán sỉ	卸	HỆ ケイ かかる : liên quan かかり : phụ trách, thư ký	係
NGỰ ギョ、ゴ おん- : tiếng gọi tôn kính; thông trị	御	TÔN ソン まご : cháu (ông, bà)	孫
PHỤC フク Quần áo; phục tùng; lượng thuốc	服	HUYỀN ケン、ケ かかる : treo かける : cho	懸
MỆNH メイ、ミョウ Ra lệnh, đời sống みょう、いのち : cuộc đời	命	KHUỐC キャク Từ chối; rút	却

LINH レイ、リン すず：cái chuông nhỏ	鈴	LỆNH レイ Sai khiến	令
DŨNG ユウ Can đảm いさむ：hào hùng	勇	LINH レイ Số không (0)	零
THÔNG ツウ、ツ Đếm thời, thông thạo つ、とうる：đi qua とうす：cho đi qua か よう：đi về, tới lui と うり：cách làm	通	LINH レイ よわい、とし：tuổi tác Dùng để đặt tên と し、なか、よ	齡
DUỘC ヨウ おどる：nhảy	踊	LÃNH レイ つめたい：lạnh ひや す、さます：làm lạnh ひえる、さめる：trở nên lạnh ひや：nước lạnh ひやかす：điều	冷
NGHI ギ うたがう：ngờ vực; không tin	疑	LÃNH, LĨNH リョウ Thông suất, quản trị, nhận, tài năng	領

NGUY キ あぶない、あやう い：hiểm nghèo	危	NGHĨ ギ Phỏng theo	擬
UYỄN エン Nhỏ bé あてる：viết (thư)	宛	NGỪNG ギョウ こる：đông đặc こらす：tập trung, cố gắng, thành tựu	凝
OẢN ワン うで：cổ tay; khả năng	腕	PHẠM ハン Khuôn mẫu; phép tắc; giới hạn; tầm	範
UYỄN エン、オン Vườn, sân その：công viên	苑	PHẠM ハン、ボン Kẻ có tội おかす：phạm tội, xâm phạm	犯
OÁN エン、オン、ウ ン Oán hận うらむ：miễn cưỡng うらみ：ác cảm うら めしい：ghen ghét	怨	ÁCH ヤク Không may, tai họa (nạn)	厄

HƯNG コウ、キョウ Vui, giàu có おこる : thịnh vượng おこす : làm sống lại	興	LIỄU リュウ やなぎ : cây Liễu	柳
DẬU ユウ とり : chi thứ 10; no; già; con gà	酉	NOẢN ラン たまご : trứng	卵
TỬU シュ さけ、さか : rượu đế, rượu	酒	LƯU リュウ、ル とめる : đóng (gắn) vào; giữ とまる : ở lại	留
CHƯỚC シャク くむ : rót rượu; dọn ăn	酌	MẬU ボウ Kinh phí ついやす : chi dùng ついでる : phí phạm	貿
GIẾU, DIẾU コウ Lên men; men rượu	酵	ẤN イン Con dấu, in しるし : dấu hiệu	印

PHÔI ハイ くばる : phân phát; đôi lúa, vợ chồng	配	KHỐC コク ひどい : dữ dội, tàn nhẫn, kinh khủng	酷
TOAN サン すい : acid; chua	酸	THÙ シュウ、シュ、 トウ Báo đáp, đền	酬
DO ユウ、ユ Do Thái; lưỡng lự	猶	LẠC ラク Bơ sữa	酪
TÔN ソン たつとぶ、とうと ぶ : quý trọng, kính mến たつとい、とうと い : quý giá	尊	TẠC サク す : giảm ăn	酢
ĐẬU トウ、ズ まめ : hạt đậu (đỗ); nhỏ	豆	TÚY スイ よう : say (rượu); mê; thấy bị ốm	酔

THỤ ジュ Cây; trồng tía	樹	ĐẦU トウ、ズ、ト Đếm con vật と、ず、あたま、かしら : cái đầu; lãnh đạo; đỉnh	頭
MÃNH ベイ さら : cái đĩa, bát	皿	ĐOẢN タン みじかい : ngắn	短
HUYẾT ケツ ち : máu	血	PHONG ホウ、ブ ゆたか : nhiều; giàu	豊
BỒN ボン Lễ Vu Lan, cái khay	盆	CỔ コ つづみ : trống	鼓
MINH メイ Thề ước; đồng minh	盟	HỖ, HỈ キ よろこぶ : vui	喜

MÃNH モウ Mạnh, dữ dội	猛	ĐẠO トウ ぬすむ : ăn cắp	盗
THỊNH セイ、ジョウ さかん : phát đạt さかる : nảy nở もる : dọn ăn; chất đồ	盛	ÔN オン あたたかい/か : ấm; ôn hòa あたたまる/める : làm ấm	温
DIÊM エン しお : muối	塩	GIÁM カン Xem xét; coi sóc	監
NGÂN ギン Chất bạc; trắng bạc	銀	LẠM ラン Đầy tràn, quá mức	濫
HẬN コン うらむ : giận うらめしい : ghét	恨	GIÁM カン Mẫu; gương	鑑

HẠN ゲン かぎる : giới hạn	限	CĂN コン Rễ; bèn chí ね : rễ; nền tảng; nguyên thủy	根
NHÂN ガン、ゲン まなこ : con mắt	眼	TỨC ソク Ngay; làm cho hợp; tức là	即
LƯƠNG リョウ よい : phải, tốt, giỏi; lành; khéo	良	TƯỚC シャク Chức vị; (Bá) tước	爵
LĂNG ロウ ほがらか : rõ, sáng; vui	朗	TIẾT セツ、セチ Mùa; dịp; đoạn văn; văn thơ; kiểm chế ふし : khớp xương; tiết điệu; đốt (mắt)	節
LĂNG ロウ Sóng; thang lang	浪	THOÁI, THỐI タイ しりぞく : rút lui しりぞける : đẩy lui	退

NGA ガ が : đói	餓	NUƠNG ジョウ むすめ : con gái, nàng	娘
SỨC ショク かざる : trang trí, tô điểm	飾	THỰC ショク、ジキ Đồ ăn, sự ăn たべる、くう、くら う : ăn, món	食
QUÁN カン カン : tòa nhà, nhà trọ	館	PHẠM ハン めし : cơm, bữa ăn, đồ ăn	飯
DƯỠNG ヨウ、リョウ やしなう : (nhận) nuôi; nâng đỡ; hồi phục	養	ẨM イン、オン のむ : uống, uống nước	飲
BẢO ホウ の、あきる : chán あかす : làm cho no, làm (mệt) phiền	飽	CƠ キ うえる : đói khát, chết đói	飢

BÌNH ヘイ つぼ : đơn vị diện tích khoảng 3.3 m2 (hai chiều Nhật)	坪	KÝ キ すでに : đã	既
BÌNH ヒョウ Bàn luận; chỉ trích	評	KHÁI ガイ Bao quát; phỏng chùng; tổng quát おうむね	概
NGẢI ガイ、カイ かる : cắt (tóc), xén; đứt; giết; lưỡi hái	刈	KHÁI ガイ Luyện tiếc; ta thán	慨
HY キ、ケ Mong; hiếm; mỏng	希	BÌNH ヘイ、ビョウ、 ヒョウ たいら : ngay thẳng, bằng phẳng	平
HUNG キョウ Ác, dữ; không (may) lợi	凶	HÔ コ よぶ : gọi; gọi cho; mời; đọc tên	呼

TÂN シン からい : cay; đắng cay; gia vị; mặn; khổ cực	辛	HUNG キョウ むね、むな : ngực	胸
TỪ ジ Bài tỏ; chữ; từ chức やめる : bỏ, thôi	辞	LY リ はなれる : chia, rời はなす : chia, tránh xa	離
TỬ シ あずき : cây tử; làm đồ gỗ	梓	KỸ ギ わざ : tài năng; nghệ thuật; sự nghiệp	技
TÊ サイ Chủ; sửa trị	宰	THUẦN ジュン Tĩnh tuyến	純
BÍCH ヘキ かべ : bức tường	壁	ĐỘN ドン にぶい : cùn; ngu dần にぶる : trở nên cùn; yếu	鈍

CHẤP シツ、シュウ とる : cầm giữ; thực hành	執	TỠ ヒ さける : tránh	避
BÁO ホウ Tin tức; trình むくいる : ban thưởng	報	TÂN シン あたらしい、あらた、 にい- : mới	新
KHIẾU キョウ さけぶ : kêu (hô lên)	叫	TÂN シン たきぎ : củi	薪
CỦ キュウ Xoắn dây; kết hợp; xem xét	糾	THÂN シン Thân mật; cha mẹ おや : cha mẹ したしい : thân したしむ : hiểu rõ hơn	親
THU, THÂU シュウ Lợi tức おさめる : nhận; gom góp おさまる : nhận được; kết thúc	収	HẠNH コウ さいわい、しあわせ、 さち : sung sướng; may mắn; có phước	幸

NHIỆT ネツ Nóng; bị sốt あつい : nóng	熱	TY, TI ヒ いやしめる / しむ : thấp hèn いやしい : nhún nuông	卑
LĂNG リョウ ひし : củ ấu; hình thoi	菱	BI ヒ Bia đá	碑
LĂNG リョウ みささぎ : mộ vua, gò lớn, vượt qua	陵	LỤC リク、ロク Đất liền	陸
HỘI ガイ、カイ いのしし、い : chi thứ 12; heo rừng (Nhật); heo nhà (Việt Nam)	亥	MỤC ボク、モク むつまじ : thân; hòa nhã むつむ、むつぶ : thân thiết	睦
HẠCH カク Hạt nhân; nguyên tử	核	THẾ セイ、ゼイ いきおい : quyền lực; trạng thái	勢

HÀN カン Rét; nghèo khổ さむい : lạnh	寒	KHẮC コク きざむ : in sâu; chạm trổ	刻
NHUỠNG ジョウ かもす : gây rượu; gây nên	醸	CAI ガイ Như đã nói; bao quát; thích hợp; phải	該
NHUỘNG ジョウ ゆずる : chuyển nhượng; để cho; nhận	讓	HẠC ガイ Hạch tội	劾
NHUỠNG ジョウ Đất trồng trọt; đất cát; đất mềm, dẻo	壤	THUẬT ジュツ のべる : kể lại; đề cập; giải thích	述
NƯỞNG ジョウ Con gái, nàng	嬢	THUẬT ジュツ Nghệ (kỹ) thuật; phương tiện	術

THỈNH セイ、シン、シ ョウ こう : yêu cầu うける : nhận	請	ĐỘC ドク Chất độc; ác	毒
TÌNH ジョウ、セイ な sake : cảm xúc, lòng thương; cảnh hưởng	情	TỔ ソ、ス Yếu tố; bắt đầu; thiên nhiên す : lộ trần; mở ra; gián dị	素
TÌNH セイ はれる / らす : trời quang; không mưa	晴	MẠCH バク むぎ : lúa mì, lúa mạch	麦
THANH セイ、ショウ、 シン きよい : trong sạch きよめる : lọc きよまる : được lọc	清	THANH セイ、ショウ あおい、あお : xanh (da trời, lá cây) xanh xao, còn non	青
TĨNH セイ、ジョウ しず、しずか : yên, hòa しずめる、しずま る : làm yên	静	TINH セイ、ショウ、 シヤウ Tinh thần; năng lực, sinh lực; tinh xảo	精

BIỂU ヒョウ Bảng, mặt trước おもて : bề mặt あられる : được thể hiện あらす : thể hiện	表	TRÁCH セキ Bán, buôn bán	責
BIỂU ヒョウ たわら : cái bao, cho, tặng	俵	TÍCH セキ Công lao; quay tròn; se sợi	績
KHIẾT ケツ Trong sạch いさぎよい : can đảm; ngay thẳng; trong sạch	潔	TÍCH セキ つむ : chất đồng つもる : được chất つもり : định, ước lượng	積
KHẾ, KHIẾT ケイ ちぎる : hứa, giao kèo, hợp nhau	契	TRÁI サイ Nợ, tiền nợ	債
KHIẾT キツ Ăn uống; hút thuốc	喫	TÝ シ つける : ngâm (nước) つかる : được ngâm	漬

TINH セイ、ショウ ほし : ngôi sao; thiên thể	星	HẠI ガイ Tồn hại	害
TÍNH, TÁNH セイ、ショウ Họ (giòng họ)	姓	HẠT カツ Chốt(đầu trực); cai quản	轄
TÍNH, TÁNH セイ、ショウ Giống; bản chất しょう : thể chất	性	CẮT カツ わる : chia cắt われる : vỡ vụn わり : cân xứng; lời; 10% さく : chia	割
SINH セイ Hy sinh; nạn nhân	牲	HIẾN ケン Pháp luật	憲
SẢN サン Đẻ con; sản xuất; sở hữu うむ : đẻ うまれる : được đẻ うぶ : đẻ; trẻ con	産	SINH セイ、ショウ Đời sống いきる/ける : sinh sống いかす : うむ : うまれる : はやす/える : なま : き-	生

CHÚ チュウ、イ、シ ユ、シュウ いる : đúc quặng	鑄	LONG リュウ Phồn thịnh, cao	隆
TỊCH セキ Sổ hộ tịch	籍	PHONG ホウ みね : ngọn núi	峰
XUÂN シュン はる : mùa Xuân; tuổi trẻ	春	PHỤNG ホウ ぬう : may vá	縫
XUÂN, THUNG チン、チュン つばき : cây xuân, một loại cây sống lâu, thường được ví như người cha	椿	BÁI ハイ Được vinh dự làm おがむ : lạy chào	拜
THÁI タイ Hòa bình; to lớn	泰	THỌ ジュ、ス、シュウ ことぶき : lâu dài, sống lâu	寿

CẦN キン つつしむ：cung kính; thận trọng	謹	TÁU ソウ かなでる：chơi nhạc	奏
CẦN キン、ゴン Siêng năng つとめる：được thuê つとまる：vừa khít	勤	THỰC ジツ、シツ さな、さね：sự thật み：quả; hạt まこと に：thật sự みのる：ra quả みのり：vụ mùa みちる：làm đầy	実
HÁN カン (người, nhà, chữ) Hán; Trung Hoa; bạn	漢	PHỤNG ホウ、ブ たてまつる：vâng, dâng hiến, tôn thờ, hậu tạ	奉
THÁN タン なげく：than tiếc なげかわしい：thương tiếc	嘆	BÔNG ホウ Tiền lương	俸
NẠN, NAN ナン むずかしい、かた い：khó khăn	難	BÔNG ボウ Cái gậy; đánh gậy	棒

THẶNG ジョウ Dư	剩	HOA カ、ケ Bông; rực rỡ; Trung Hoa はな：hoa	華
KIM コン、キン いま：hiện tại, bây giờ	今	THÙY スイ たれる、たらす：treo; rủ xuống たれ：treo; rèm cửa; nước chấm- たれ：たる：だれ： なんなんとす：	垂
HÀM ガン ふくむ：ngâm, bao gồm ふくめる：bao gồm, khoan dung	含	THỤY スイ Ngủ (giấc ngủ)	睡
NGÂM ギン Ngâm vịnh; hát	吟	TRUY, TRÚY スイ つむ：kim đàn	鍾
NIỆM ネン Ý tưởng, mong, để ý, đọc thâm, nhớ	念	THỪA ジョウ、ショウ のる：lên xe のせる：cho đi xe	乗

DÃ ヤ、ショ の : đồng bằng; hoang dã; thường dân; lĩnh vực	野	CẦM キン Đàn こと : đàn Koto của Nhật (giống đàn tranh Việt Nam)	琴
KIÊM ケン かねる : gồm, phối hợp -かねる : không thể	兼	ÂM イン Tính âm, trốn, bóng, bí mật かげ : bóng, mặt sau かげる : tối, có mây	陰
HIỀM ケン、ゲン きらう : ghét	嫌	DỰ ヨ、シャ Liệu trước	予
LIÊM レン、ケン かま : cái liềm; lưỡi hái	鎌	TỰ ジョ Bắt đầu; lời tựa; cấp	序
KHIÊM ケン Nhũn nhận; kính	謙	DỰ ヨ あずける、あずかる : gọi (nhận), kí thác tiền	預

PHIẾU, TIÊU, PHIÊU ヒョウ Phiếu Đơn vị đếm phiếu bầu cử Lửa lém, lửa bay	票	LIÊM レン Trong sạch; ngay thẳng; giá rẻ	廉
PHIÊU ヒョウ ただよう : trôi nổi; trôi; động	漂	TÂY セイ、サイ、ス にし : phía tây	西
TIÊU ヒョウ Dấu hiệu	標	GIÁ カ、ケ あたい : giá trị (vật)	価
LẬT リツ、リ くり : hạt dẻ; oai nghiêm; bền	栗	YÊU ヨウ Điểm chính, cần thiết いる : cần	要
THIÊN セン Dời đi, biến đổi; trèo; chia ly; đầy đi	遷	YÊU ヨウ こし : eo, hông	腰

MÔN モン Cửa, cổng, tôn phái, chủng loại, đếm súng かど : cửa, cổng	門	PHÚC フク おおう : che phủ; giấu くつがえる : bị lật úp くつがえす : lật úp	覆
VẤN モン とい、とん : hỏi, vấn で とう : hỏi, trông nom	問	YÊN エン けむり : khói けむる : hút thuốc けむい : đầy khói	煙
DUYỆT エツ Xem (xét) lại	閲	NAM ナン、ナ みなみ : phía Nam	南
PHIỆT バツ Phe nhóm	伐	NAM ナン、ダン、ゼン、ネン くす、くすのき : cây nam	楠
GIAN カン、ケン あいだ : ở giữa, thời gian ま : giữa, không gian, phòng, đếm phòng	間	HIẾN ケン、コン Dâng tặng	献

VĂN ブン、モン きく : nghe; chú ý; hỏi きこえる : có thể nghe	聞	GIẢN カン Đơn giản, tóm lược; thư từ; thành thật	簡
NHUẬN ジュン うるおす : ướt; làm giàu うるおう : bị ướt; thành giàu có うる む : thành ướt (mây)	潤	KHAI カイ Mở, phát triển あく・ける : mở ひらける : được phát triển ひらく : mở, hoa nở	開
LAN ラン Cột (báo); lan can	欄	BẾ ヘイ しめる、とじる・ぎ る : đóng しまる : bị đóng	閉
ĐÁU トウ たたかう : đánh nhau	闘	CÁC カク Tháp, lầu, nội các, văn lót gác	閣
THƯỜNG ソウ くら : kho hàng	倉	NHÀN カン Nghỉ ngơi	閑

TỘI ザイ つみ : tội lỗi	罪	SÁNG ソウ、ショウ Tạo nên; bắt đầu	創
BỘI ハイ Bận (học, làm)	輩	PHI ヒ Trái, không	非
PHI ヒ とびら : cánh cửa; trang tựa đề	扉	BÀI ハイ Nghệ sĩ, hát bội, thơ Haiku của Nhật	俳
HẦU コウ Tước hầu	侯	BÁI ハイ Loại ra	排
HẬU コウ Thời tiết そうそう : nhò, là..., chờ đợi	候	BI ヒ かなしい : buồn thương かなしむ : buồn tiếc, thương xót	悲

VỆ エイ、エ Phòng ngự, giữ; chung quanh	衛	QUYẾT ケツ きめる : định きまる : được định	決
HÀN カン から : Đại Hàn; thành giếng	韓	KHOÁI カイ こころよい : vui thích; sắc xảo	快
CAN カン ひる : làm khô ほす : phơi khô; uống cạn	干	VĨ イ えらい : lớn, khác thường, tài giỏi	偉
CAN カン きも : lá gan; tâm lòng; tinh thần	肝	VI イ ちがう : khác; sai; cách khác ちがえる : sửa đổi	違
SAN カン Xuất bản	刊	VĨ イ Đường ngang; vĩ tuyến	緯

VŨ ウ Bầu trời, không gian	宇	HÃN カン あせ : mồ hôi	汗
DU' ヨ Số lẻ あまる : thừa あまり : rất, hơn あます : để dành, số thừa	余	HIÊN ケン Đếm nhà のき : mái nhà	軒
TRỪ ジョ、ジ のぞく : loại bỏ, rút đi	除	NGẠN ガン きし : bờ, chỗ cao; chỗ lồi ra	岸
TỪ ジョ Thông thả; chậm	徐	CÁN カン Đảm đang; phản chính みき : chuôi	幹
TỰ ジョ Thứ bậc; kể lại じょする : bày tỏ; trao (chức) huy chương	叙	DỤ ウ いも : khoai	芋

LẠI ライ せ : nước cạn; nhanh	瀬	ĐỒ ト Đường, lối	途
SẮC チョク いましめる : răn bảo みことのり : sắc lệnh của vua	勅	TÀ シャ ななめ : xiên; nghiêng	斜
SƠ ソ、ショ うとむ : tránh; sơ xuất; lạnh nhạt うとい : xa lạ; mất thiện cảm	疎	ĐỒ ト ぬる : sơn phết	塗
TỐC ソク はやい、すみやか : nhanh はやめる : làm lẹ	速	THÚC ソク たば : bó, gói	束
CHỈNH セイ ととのえる : xếp gọn; điều chỉnh ととのう : được xếp gọn; được chỉnh	整	LẠI ライ たのむ : yêu cầu, nhờ, tín たのもしい : đáng tin, hứa たよる : tin cậy	頼

ĐỘNG ドウ うごく : hoạt động うごかす : di chuyển; chạy máy	動	KIỂM ケン つるぎ : gươm	剣
HUÂN クン いさお : công (lao) trạng いさむ :	勲	HIỂM ケン けわしい : độc, khó khăn, nghiêm ngặt	険
ĐỘNG ドウ、リュク、 リキ、ロク、リ ョク はたらく : hoạt động (người), làm việc	働	KIỂM ケン Tra xét; kiểm duyệt; khuôn phép	検
CHỦNG シュ Loại; hạt (giống) たね : hạt; chủng loại; nguyên nhân	種	KIỆM ケン Tần tiện, giản dị	儉
XUNG ショウ Đụng độ, xông vào	衝	TRỌNG, TRÙNG ジュウ、チョウ おもい : nặng, khó かさなる / ねる : chồng lên —え : lần gấp	重

TẬT シツ Đau ốm; khẩn cấp	疾	HUÂN クン かおる : (làm) thom; đâm ẩm; hơi khói	薰
LỖ リ Bệnh tả, kiết lỵ	痢	BỆNH ビョウ、ヘイ やむ : mắc bệnh やまい : đau ốm	病
BÍ ヒ つかれる : mệt mỏi つからす : làm mệt	疲	SI チ Ngu dân; điên	痴
DỊCH エキ、ヤク Bệnh truyền nhiễm	疫	ĐẬU トウ Bệnh đậu mùa	痘
THÔNG ツウ いたむ : đau đớn, bị tổn thương いためる : làm đau いたい : đau	痛	CHỨNG ショウ Bệnh tật	症

KHU ク、オウ、コウ Quận (Nhật); vùng; chia ra	区	PHÍCH ヘキ くせ : tật xấu	癖
XU, KHU スウ、ス、シュ とぼそ : cái chốt cửa からくり : cơ chế Vật quan trọng Cây xu Sao xu	枢	NẶC トク Trú ẩn; giấu	匿
ĂU オウ Đánh なぐる : đánh nhau	殴	TU'ONG ショウ Thợ; thợ mộc	匠
ÂU オウ はく : nôn mửa Đánh Cố sức hát, xem 謳 Châu Âu	欧	Y イ Chữa bệnh; y sĩ	医
ỨC ヨク おさえる : đè nén, kiềm chế	抑	THẮT ヒツ Tương xứng (so sánh); đơn chiếc ひき : đơn vị đếm con vật	匹

PHỄ ハイ すたれる、すたる： hết hạn sử dụng; trở nên lỗi thời; phế bỏ; đình chỉ		NGƯỠNG ギョウ、コウ あおぐ：nhìn lên, kính mến おおせ：cầu mong	
LIÊU リョウ Viên chức, bạn		NGHÊNH, NGHINH ゲイ むかえる：đón; nhận; mời; gọi cho	
LIÊU リョウ Quán; khách sạn		ĐĂNG トウ、ト、ドウ、 ショウ、チョウ Ghi sổ と、のぼる：leo, lên	
LIỆU リョウ Chữa trị		TRỪNG チョウ すむ：lắng trong すます：làm trong	
ĐIÊU チョウ ほる：chạm khắc		PHÁT ハツ、ホツ Bộc phát; khơi đầu; rời đi; phát hành	

NGẠN ゲン ひこ : kẻ sĩ đẹp và giỏi	彦	HÌNH ケイ、ギョウ かたち、かた : thể, dáng	形
NHAN ガン かお : (dáng), mặt	顔	ẢNH エイ かげ : ánh sáng; bóng; hình; dấu vết	影
TU ス、シュ すべからく : đợi chờ; nên; cần	須	SAM, SOAN サン すぎ : cây thông (Nhật)	杉
BÀNH ボウ ふくれる、ふくら む : phình lên; buồn	膨	THÁI, THẢI サイ いろどる : tô màu; tia sáng; rực rỡ	彩
THAM, SÂM サン、シン まいる : đi; đến; gọi; viếng thăm; bị đánh bại; chết まい- : まじ わる : みつ : ba (3) み :	参	CHƯƠNG ショウ Rõ rệt; rực rỡ; quảng bá	彰

ĐỐI タイ、ツイ あいて：đối tác; đối thủ こたえる：trả lời つい、そろい：đôi つれあい：cặp vợ chồng ならぶ：mê nhau	対	THẨM サン、ザン みじめ：buồn rầu; đáng thương いたむ：đau buồn むごい：bị thảm; tàn khốc	惨
VĂN モン Huy hiệu (dòng họ Nhật); vân (trên vải)	紋	TU シュウ、シュ おさめる：học, sửa おさまる：tự sửa trị	修
VĂN ブン か：con muỗi	蚊	TRÂN チン めずらしい：hiếm, quý	珍
TÊ セイ、サイ 調; chỉnh tề	齊	CHẨN シン みる：coi bệnh	診
TỄ ザイ、スイ、セイ (viên, liều) thuốc	劑	VĂN ブン、モン Văn tự; bài; câu; hoa văn ふみ：văn thư	文

DUỘC ヤク くすり : thuốc	藥	TẾ サイ、セイ すむ : được làm xong; được trả; đủ すます : xong; trả; quản lý; đưa qua sông	濟
XUẤT ソツ、リツ、シ ュツ ひきいる : lãnh đạo りつ : tỷ lệ	率	TRAI サイ Ăn chay; phòng	齋
SÁP ジュウ、シュウ しぶい : co rút; buồn; nhân nhó しぶ : nước cốt しぶる : lưỡng lự	渋	TÚC シュク、スク Nghiêm kính, yên lặng, mềm	肅
NHIẾP セツ、ショウ Làm thế; thâm vào; chính đồn	撮	LŨY ルイ、ライ、ス イ Thành lũy; trạm (dã câu)	塁
ƯƠNG オウ Chính giữa	央	LẠC, NHẠC ガク、ラク、ゴ ウ Âm nhạc らく : vui たのしむ : hưởng たのしい : vui vẻ	樂

TÍCH セキ あと : dấu vết; tàn tích	跡	ANH エイ Sáng; tài năng	英
MAN バン Mọi rợ	蛮	ẢNH, ÁNH エイ うつす : phản chiếu うつる : bị phản chiếu はえる : chiếu sáng	映
LUYẾN レン こう : yêu こい : tình yêu こいしい : thân yêu; nhớ nhung	恋	XÍCH セキ、シャク あかい、あか : màu đỏ あからむ : thành đỏ あからめる : làm đỏ	赤
LOAN ワン Vịnh	湾	XÁ シャ Tha, thả ra	赦
HOÀNG, HUỖNH コウ、オウ き、こ : màu vàng, màu đất	黄	BIẾN ヘン かわる/える : thay đổi, không thường	変

PHÌ ヒ こえ、こやし：phân bón こやす：làm tốt こえる：phát (mập) khá	肥	HOÀNH オウ よこ：ngang, bên; hư, xấu; cầm ngang	横
CAM カン あまい：ngọt; tốt; chiều ý; quá lạc quan あまえる：dỗ; tán あまやかす：được chiều	甘	BẢ ハ、ワ Lấy, nắm; bó	把
CÁM コン Màu chàm; chàm	紺	SẮC ショク、シキ Đặc sắc しき、いろ：màu; đa tình; thích; vẻ đẹp; thứ loại	色
MỠ ボウ Tôi, người (cái) đồ	某	TUYỆT ゼツ たえる：chết; hết sạch; đứt đoạn たつ：trừ hết たやす：giết	絶
MƯỜI ボウ、ム Kế hoạch はかる：tính toán; lừa dối	謀	DIỄM エン Quyến rũ; lón つやめ く、なまける：つや やかな：なまめかし い：つや：つやっぱ い：あでやかな：	艶

KỠ ゴ Cờ vây (gô) của Nhật	碁	MÔI バイ Liên lạc giữa hai bên	媒
CƠ キ もと、もとい : căn bản; nguyên lai; đạo Thiên Chúa	基	KHI ギ あざむく : lừa dối	欺
THẠM ジン はなはだ／だしい : rất, lắm, quá, sao	甚	KỠ キ Con cờ, đánh cờ; cờ vây Nhật "go"; cờ tướng Nhật "shogi"	棋
KHÁM カン Dò xét; tri giác; 6 giác quan	勘	KỠ キ はた : lá cờ	旗
KHAM カン、タン たえる : cam chịu	堪	KỠ キ、ゴ Thời gian; hạn kỳ	期

TÔ ソ くみ：nhóm くむ：đặt cùng nhau; ráp lại	組	QUÝ, QUÍ キ たつとい：giá trị, cao quí たつとぶ、とうと ぶ：trị giá; kính trọng	貴
THÔ ソ あらい：cục mịch	粗	DI イ、ユイ Để lại	遺
TÔ ソ Thuế (ruộng); công tặng	租	KHIỂN ケン つかわす：cử đi; phát つかう：dùng	遣
TÔ ソ Tổ tiên	祖	VŨ ブ、ム まう：nhảy múa, bay liệng Sinh lòng hứng khởi Biến đổi, lật lọng	舞
TRỞ ソ はばむ：ngăn cản, hiểm trở, gian nan	阻	VÔ, MÔ ム、ブ Không ぶ、ない：không có; không, chưa	無

PHỔ フ Rộng lớn, khắp, đều, cả	普	TRA サ Tìm tòi; xét hỏi	査
PHỔ フ Tờ (bản) nhạc; gia phả; sổ; nốt nhạc	譜	TRỢ ジョ たすける : cứu giúp たすかる : được cứu giúp すけ : trợ giúp	助
THẤP シツ、シュウ Ẩm しめる : thành ẩm ướt しめす : làm ướt	湿	NGHI ギ よろしい : tốt; thích đáng; nên	宜
HIỀN ケン Rõ, sáng, vẻ vang	顕	ĐIỆP ジョウ、チョウ たたみ : chiếu たたむ : gấp lại	畳
TIỆM セン Đẹp; từ từ	繊	TỊNH ヘイ、ホウ ならぶ : xếp hàng ならべる : xếp ならびに : và なみ : thứ tự	並

CUNG キョウ、ク、ク ウ、グ とも：tuỳ tùng, hầu hạ そなえる：dâng nạp	供	LINH レイ、リョウ たま：linh hồn, tinh thần	靈
DI イ こと：khác; đặc biệt	異	NGHIỆP ギョウ、ゴウ ぎょう：tài sản, sự nghiệp ごう：duyên kiếp わざ：hành động	業
DỰC ヨク つばさ：cánh	翼	PHÁC, BẠC ボク Đánh, đập	撲
HÔNG コウ Nước lụt; lớn	洪	BỘC ボク Tôi, đầy tớ (nam)	僕
CẢNG コウ みなと：bến tàu	港	CỘNG キョウ とも：cùng nhau, cả hai, tất cả, chung	共

TỈNH セイ、ショウ い : cái giếng	井	BẠO, BỘC ボウ、バク あばれる : hành vi tàn ác; làm hại ばく、あばく : bóc lột	暴
VI イ かこむ : vây quanh; xung quanh かこう : trừ; giữ かこい : chu vi	囲	BỘC バク Nổ tung	爆
CANH コウ たがやす : trồng cây; làm ruộng	耕	CUNG キ ヨウうやうやし い : kính cẩn, lễ phép	恭
Á ア、アシア Thứ hai, dưới một bậc; Á châu	亜	TUYỂN セン えらぶ : chọn lựa	選
ÁC アク、オ わるい : xấu, hung dữ	悪	ĐIÊN デン、テン Nhà thờ, đền đài との : chủ nhân —どの : ông	殿

GIẢNG コウ Hội; tổ chức; cắt nghĩa; học tập; hòa giải	講	VIÊN エン まるい : vòng tròn; hình cầu まる : yên Nhật まど、まどか : maru ya ka : nhẹ (vị) つ ぶら : のぶ : みつ :	円
CÁU コウ Mua vào; tên một loại cỏ	購	GIÁC カク かど : góc cạnh つの : sừng, gạc	角
CẤU コウ かまえる : xây cất; định thái độ かまう : để ý, can thiệp vào	構	XÚC ショク さわる、ふえる : đụng; cảm giác; đề cập đến	触
CÂU コウ みぞ : rãnh, hào nước; mương	溝	GIẢI カイ、ゲ とく : mở nút; giải quyết; tan とける : làm lỏng; bị tan とかす : chải (tóc)	解
LUẬN ロン Bàn thảo; luận văn	論	TÁI サイ、サ ふたたび : một lần nữa, 2 lần	再

SÁCH サツ、サク さつ : đếm sách さく : quyển sách	冊	LUÂN リン Đạo lý, loại, thứ bậc	倫
DIỄN テン、デン Phép tắc, lễ, kinh sách, chủ trương	典	LUÂN リン わ : bánh xe, vòng; đếm hoa	輪
THỊ シ Gia đình; họ (tên); ông うじ : gia tộc; dòng dõi	氏	THIÊN ヘン かたよる : lệch nghiêng, không đều	偏
CHỈ シ かみ : giấy; báo	紙	BIẾN ヘン Xa; khắp cùng; lần	遍
HÔN コン Cưới hỏi	婚	BIÊN ヘン Biên tập あむ : đan, thêu; ghi chép	編

BỘ, BỔ ホ とる/らえる、つかまえる : bắt nắm; bắt giữ とらわえる、つかまる : bị bắt; ôm lấy	捕	ĐÊ テイ ひくい : thấp ひくめる/まる : trở nên thấp	低
PHỔ ホ うら : bãi biển	浦	ĐỀ テイ Chống lại; bao quát	抵
BỒ ホ、ボ、フ、ブ がま、かば : cây lác, cói (cây đống tam thảo)	蒲	ĐỂ テイ そこ : đáy	底
PHỔ ホ Cửa hàng	舗	DÂN ミン たみ : người dân	民
BỔ ホ おぎなう : cung cấp; bù thêm; sửa chữa	補	MIÊN ミン ねむる : ngủ ねむい : buồn ngủ; mệt	眠

ĐÔ ト、ツ みやこ : thủ đô, thủ phủ	都	ĐỀ テイ Dinh thự	邸
BUU ユウ Thu tín; bưu điện	郵	QUÁCH カク Viên rào, ngoài thành	郭
BANG ホウ 1 xứ; Nhật Bản	邦	QUẬN グン Khu, quận	郡
HƯƠNG キョウ、ゴウ Làng quê ごう : miền quê	郷	GIAO コウ Ngoại ô; lễ tế trời	郊
HƯỞNG キョウ ひびく : tiếng, vang đội, ảnh hưởng	響	BỘ ブ Một phần; ban; cuốn sách; hội	部

MẠCH ミヤク Mạch máu	脈	LANG ロウ、リョウ Đàn ông; chồng	郎
CHÚNG シュウ、シュ Nhiều; đông người; tất cả	衆	LANG ロウ Hành lang; chái nhà	廊
ĐỆ テイ Đổi phiên; truyền gọi	遞	THUẦN ジュン たて : cái mộc đỡ tên, nâng đỡ	盾
ĐOẠN ダン、タン Bậc thang; nấc; cột; đếm bậc	段	TUẦN ジュン Noi theo; xoay vần	循
ĐOÀN, ĐOÁN タン きたえる : trui rèn sắt; rèn luyện; kỷ luật	鍛	PHÁI ハ Nhóm; đảng phái; học phái	派

TỰ シ かう : nuôi (thú)	飼	HẬU コウ、ゴ こう : vợ vua ご : sau	后
TỰ シ Nối theo	嗣	ẢO ゲン まぼろし : ảo giác; giả; mập mờ	幻
CHU, CHÂU シュウ ふね、ふな : thuyền, tàu	舟	TƯ, TY シ Quản trị; hành vi	司
BẠC ハク Cái tàu	舶	TỠ, TỬ シ うかがう : thăm hỏi, dò xét	伺
HÀNG コウ Đi tàu (máy bay)	航	TỪ シ Lời văn, (danh...) từ	詞

ĐÌNH テイ Thuyền nhỏ	艇	BAN, BÀN ハン Dời đi, tất cả, tổng quát	般
QUA カ、ケ うり : quả bầu, bí	瓜	BÀN バン Cái bàn, bàn cờ; đĩa lớn; nền tảng	盤
HÒ コ Hình cong	弧	BAN, BÀN ハン Khuân; chuyên chở	搬
CÔ コ Một mình	孤	THUYỀN セン ふね、ふな : cái ghe (tàu)	船
KIỆN ケン まゆ : kén tằm	繭	HẠM カン Tàu chiến	艦

KHÍ キ Hơi nước	汽	ÍCH エキ、ヤク Lợi, dùng, tăng thêm, giàu có	益
PHI ヒ とぶ : bay とばす : cho bay, quên	飛	HẠ カ ひま : nhàn rỗi	暇
TRẦM チン、ジン ちずむ/める : chìm	沈	PHU フ しく : trái; lát; đặt	敷
THÊ サイ つま : vợ; vợ cả	妻	LAI ライ、タイ きたす : nguyên nhân; dẫn đến きたる : kế tiếp; sắp xảy ra くる : đến	来
SUY スイ おとろえる : yếu đi	衰	KHÍ キ、ケ いき : hơi thở Thể khí, gas Khí hậu Khí vận Linh khí	気

THANH セイ、ショウ こえ、こわ : tiếng nói	声	TRUNG チュウ Tốt lành, thành thực, bên trong	衷
NGÔ ゴ ご : nước Ngô, Trung Hoa, vải len	呉	DIỆN メン、ベン Mặt, bề mặt	面
NGU ゴ Vui chơi	娛	CÁCH カク Dối mới かわ : da (sông)	革
NGỘ ゴ あやまる : lầm	誤	NGOA カ くつ : giày (ống)	靴
CHỪNG ジョウ、セイ むす : bốc hơi; bị ngập むらす : bốc hơi むれる : bị bốc hơi; nấu cách thủy	蒸	BÁ ハ、ハク Tối cao; chi phối	霸

TÀ ジャ Xấu, sai; gian	邪	THỪA ショウ うけたまわる : vâng, chịu	承
THỤC シュク Hiền lành; tử tế; trong sạch	淑	HÀM カン はこ : hộp; phong thơ いれる : cho vào	函
THÍCH シャク、セキ Giải thích; ân xá	釈	CỰC キョク、ゴク Cuối; cực こく : rất きわみ : cực đỉnh, cuối きわめる / まる : đi đến cùng	極
PHIÊN バン Số, thứ tự; để ý xem	番	NHA ガ、ゲ きば : răng nanh Ngà voi Mồi lái buôn bán Tiếng kêu dễ thương của bé gái	牙
THẨM シン Nghe; điều tra; xử	審	NHA ガ め : mầm, chồi	芽

TRẠCH タク Nhà cửa	宅	PHIÊN ホン、ハン Dịch ひるがえす : lật ngược; đổi (quan điểm); phát (cờ) ひる がる : tự lật; vẩy	翻
THÁC タク Ủy thác; nhờ coi	託	PHIÊN ハン Bộ lạc; lãnh chúa	藩
VI イ ため : làm, là, có, vì, đổi tiền	為	MAO モウ け : tóc; lông; râu	毛
NGỤY ギ、カ いすわる : dối, xảo trá にせ : giả mạo	偽	HAO, HÁO モウ、コウ、カ ウ Tiêu hao, giảm; tổn kém; tin tức	耗
TRƯỜNG チョウ Dài; đứng đầu ながい : dài; lâu dài	長	VĨ ビ お : đuôi; cuối; theo sau; đếm tôm, cá	尾

TANG, TÁNG ソウ も : đám ma	喪	TRƯỜNG チョウ はる : kéo ra; mở rộng; dán, trát	張
SÀO ソウ す : tổ chim, ổ	巢	TRƯỜNG, TRƯỜNG チョウ (ghi) sổ; cái màn	帳
ĐƠN タン 1 mình, giản dị	単	TRƯỜNG チョウ Sung lên	脹
CHIẾN セン いくさ : chiến tranh た たかう : đánh nhau お ののく : rùng mình そ よぐ : kêu xào xạc	戦	PHÁT ハツ かみ : tóc	髪
THIỆN ゼン、セン Tu Thiền (Phật)	禅	TRIỂN テン Phô bày; mở rộng	展

NGHIÊM ゲン、ゴン きびしい：ng nghiêm ngặt, gay go おごそか：uy nghi	嚴	ĐÀN, ĐẠN ダン、タン ひく：đánh đàn はず む：nảy bật lên たま： viên đạn はじく：búng; gỗ はじける：tách た だす：	彈
TỎA サ Đóng くさり：vòng, chuỗi; cái khoá	鎖	ANH オウ、ヨウ ゆすらうめ：cây anh đào Màu đỏ hoa đào さくら：cây anh đào Nhật; thịt ngựa	桜
CỬ キョ Cử hành; tắt cả; bắt; gọi tên あげる：đưa lên; gọi tên; bắt あが る：bị bắt; tìm thấy	挙	THÚ ジュウ けもの：con vật	獣
DỰ ヨ ほまれ：danh dự; tiếng tấm	誉	NÃO ノウ、ドウ Bộ óc	脳
LIỆP リョウ、レフ Săn bắn	獵	NÃO ノウ なやむ：đau lòng なや み：khó khăn; trần trở なやます：gây ưu phiền なやましい：u sầu; quẩn rĩ	悩

CUU キュウ、ク はと : bồ câu; tu hú	鳩	ĐIỀU チョウ とり : chim, (thịt) gà	鳥
KÊ ケイ にわとり : gà	鶏	MINH メイ なく : kêu, hót なる / らす : rung (chuông)	鳴
ĐẢO トウ しま : đảo, cù lao	島	HẠC カク つる : chim hạc	鶴
NOǺN ダン、ノン あたたかい/か : ấm áp あたたまる/める : làm cho nóng	暖	Ô ウ、オ からす : con quạ いずくんぞ : なんぞ :	烏
VIỆN エン ひめ : công chúa; con gái nhà quý tộc; mỹ nữ	媛	ĐIỀU チョウ つか : cây trường xuân (Nhật)	蔦

NGỘ グウ Đổi đãi; cư xử; gặp	遇	VIỆN, VIÊN エン Giúp; vịn vào	援
NGU グ ごろか : đàn độn	愚	HOÃN カン ゆるむ : thành lòng, giảm ゆるめる : nói lòng ゆるい、ゆるか た : lỏng; quảng đại; chậm; dốt	緩
ÔI グウ すみ : góc	隅	THUỘC ゾク、ショク Tuỳ theo, phụ vào; bà con trong họ	属
NGỊCH ギャク、ゲキ Ngược lại; phản bội さか : ngược さからう : làm ngược	逆	CHÚC ショク Dặn bảo; phó thác, gởi	嘱
TÓ ソ Đắp (tạc) tượng	塑	NGÃU グウ Cặp, số chẵn, hợp nhau, gặp nhau	偶

ĐÀO トウ Đồ (sành) sứ	陶	CƯỜNG コウ おか : đồi, mô đất	岡
DAO ヨウ ゆれる、ゆらぐ : dao động ゆする、ゆさぶる、ゆすぶる : đu đưa ゆるぐ : bất định うごく : chuyển động	揺	CƯỜNG コウ はがね : thép	鋼
DAO ヨウ Bài hát; hát "No" (Nhật) うたう : hát	謡	CƯỜNG コウ つな : giềng mối: dây	綱
TỰU シュウ、ジュ つく : tới (lấy, làm), giao ước つける : thuê mướn	就	CƯỜNG ゴウ Sức mạnh, cứng, mới đây	剛
KHẨN コン ねんごろ : thân thiện; cầu khẩn	懇	HÃU, PHỮU カン、フ Lọ; chai; lon	缶

TƯỢNG ショウ、ゾウ Hình ảnh; biểu tượng ぞう : con voi	象	KHẨN コン Khai phá đất; trồng trọt; cày ruộng	墾
TƯỢNG ゾウ Hình tượng	像	MIỄN メン まぬかれる : tránh khỏi, bỏ, tha	免
MÃ バ うま、ば : ngựa	馬	DẬT イツ Nhàn; chia rẽ, rẽ ra từ	逸
CÂU ク こま : ngựa con	駒	VÃN バン Tối; (giờ) còn lại	晩
NGHIỆM ケン、ゲン けん : hiệu quả, thử げん : hiệu quả tốt, điểm báo trước	験	MIỄN ベン Cố gắng	勉

ĐÀ ダ、タ Ngựa đã chất đồ; đồ đi chân; phẩm chất xấu		KỊ キ Cưỡi (ngựa)	
KINH キョウ おどろく : bị (ngạc nhiên) sợ おどろかす : ngạc nhiên, sợ, rối loạn		TRÚ チュウ Dừng, ở lại	
ĐỐC トク Trầm trọng, nghiêm trang; rất; thật lòng		KHU ク かける : chạy mau tới かる : đuổi đi, đốc thúc, sai khiến	
ĐĂNG トウ Tăng giá, bay lên		DỊCH エキ Ga (xe điện) , trạm	
HỔ コ とら : con hổ; oai vũ; người say		TAO ソウ さわぐ : làm ồn, bị kích thích	

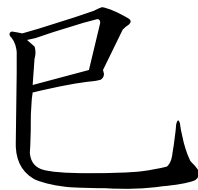
LỰ リョ Nghĩ ngợi; lo	慮	LỖ リョ、ロ Bắt (tù binh)	虜
KỊCH ゲキ Vở kịch	劇	PHU フ Lớp da	膚
NGƯỢC ギャク しいたげる : áp chế	虐	HƯ キョ、コ Hư không, trống	虚
LỘC ロク しか : con hươu	鹿	HÍ ギ、ゲ たわむえる : diễn kịch, đùa giỡn	戯
TIỀN セン すすめる : đề cử; khuyến; dâng hiến	薦	NGU グ おそれ : sợ; nguy; may rủi	虞

DÀN イン とら : chi thứ 3; cung kính; con cọp	寅	KHÁNH ケイ Mừng; phước	慶
DIỄN エン Trình diễn, diễn giảng; phỏng theo	演	LỆ レイ うるわしい : đẹp	麗
THÌN, THẦN シン、ジン たつ : chi thứ 5; 12 chi; con rồng; tinh tú	辰	HÙNG ユウ くま : con gấu	熊
NHỤC ジョク はずかしめる : xấu hổ	辱	NĂNG ノウ Khả năng; vai trò; kịch Nô của Nhật	能
CHẤN シン ふるえる/う : rung, sét đánh, sợ hãi	震	THÁI タイ Tình trạng; thái độ	態

TÔNG ソウ おくる : tiển; gửi	送	CHÂN シン ふるう : lúc lắc; vung tay ふる : vẩy, rung	振
QUAN カン Liên hệ, hàng rào せき : hàng rào, trạm xét Đóng cửa, tắt (máy)	関	THẦN シン Có bầu	娠
TIỂU ショウ さく : nở hoa	咲	THẦN シン くちびる : môi	唇
QUỶ, QUỶ キ おに : ma, quỷ	鬼	NÔNG ノウ Làm ruộng	農
XÚ シュウ みにくい : xấu (xí) hổ	醜	NÔNG, NÙNG ノウ Nồng hậu こい : tói; đậm đặc; dày	濃

HÁCH カク Hãm dọa	嚇	HỒN コン たましい: linh hồn, tinh thần	魂
TRẦM チン Ta (vua xưng)	朕	MA マ Ma quỷ, hồn ma	魔
PHÂN フン Sương mù, (bầu) không khí	雰	MỊ ミ Mê (say), loạn	魅
CÁ カ、コ 1 cái, đếm (vật)	箇	KHÔI カイ、ケ かたまり: miếng, tảng, cục, đồng	塊
LUYỆN レン Rèn đúc (sắt); rèn luyện; làm tốt	錬	TẬP シュウ おそう: đánh, tấn công, thừa kế	襲

LỆ レイ Phụ thuộc, hầu hạ	隸	TUÂN ジュン Theo, vâng lời	遵
DŨ ユ いえる : phục hồi; được chữa khỏi いやす : chữa khỏi	癒	BÃI ヒ Hết, ngưng; rút	罷
ĐAN, ĐƠN タン Màu đỏ	丹	ĐÒN, TRUÂN トン Đóng quân, khó khăn, hợp lại	屯
TÍCH セキ かた : bờ biển; đầm nước mặn	潟	THẢ ショ、ソ、ショ ウ かつ : và	且
SỬU シュウ うし : chi thứ 2; con trâu (bò)	丑	TẢO ソウ も : cây dưới nước	藻

MÃO ボウ、モウ う : chi thứ 4; thỏ (Nhật); mèo (Việt Nam)	
TỴ シ み : chi thứ 6; biểu tượng cho con rắn Thời gian từ 9-11AM	

Kanji Arranged in Order of Strokes

Page | 207

①

一 1 one

乙 71 fish guts

Page | 209

②

乃 686 from

了 97 complete

八 8 eight

十 10 ten

丁 91 street

二 2 two

刀 83 sword

又 696 or again

七 7 seven

人 951 person

力 858 power

九 9 nine

入 779 enter

匕 444 spoon

③

之 1214 of

刃 84 blade

大 107 large

巳 2042 sign of snake

丈 691 length

女 98 woman

三 3 three

子 95 child

上 49 above

寸 45 measurement

下 50 below

小 105 little

丸 44 round

山 768 mountain

久 1016 long time

川 127 stream

士 319 gentleman

凡 62 mediocre

己 525 self

勺 68 ladle

干 1648 dry

乞 462 beg

弓 1231 bow

千 40 thousand

才 681 genius

及 688 reach out

与 1246 bestow

口 11 mouth

万 64 ten thousand

土 150 soil

亡 485 deceased

工 76 craft

夕 109 evening

不	1217 negative	凶	1490 villain
少	106 few	木	195 tree
中	39 in	分	781 part
尺	1070 shaku	止	370 stop
丹	2038 cinnabar	切	85 cut
幻	1862 phantasm	比	447 compare
乏	1215 destitution	刈	1488 reap
弔	1233 condolences	毛	1913 fur
勿	1049 not	𠂆	1027 monme
引	1232 pull	氏	1828 family name
互	757 mutually	化	1008 change
心	595 heart	水	130 water
五	5 five	匹	1695 equal
户	1076 door	火	161 fire
井	1806 well	区	1696 ward
手	637 hand	屯	2033 barracks
廿	1190 twenty	午	568 noon
支	711 branch	爪	727 claw

仁	988 humanity	升	42 measuring box
収	1510 income	父	1274 father
仏	964 Buddha	厄	1415 unlucky
文	1725 sentence	片	1212 one-sided
介	250 jammed in	友	704 friend
斗	1177 Big Dipper	牛	245 cow
今	1587 now	反	722 anti-
斤	1125 ax	犬	238 dog
元	59 beginning	円	1811 circle
方	490 direction	王	255 king
内	1019 inside	天	428 heavens
牙	1904 tusk	欠	466 lack
公	784 public	太	120 plump
日	12 day	予	1593 beforehand
六	6 six	夫	838 husband
曰	578 sayeth	双	697 pair
冗	300 superfluous	孔	96 cavity
月	13 month	允	765 license

5

Page | 213

且 2034 moreover

弘 1234 vast

世 28 generation

必 635 invariably

丘 1329 hill

打 653 strike

丙 1020 third class

払 738 pay

主 266 lord

斥 1138 reject

仕 960 attend

旦 30 nightbreak

他 961 other

未 216 not yet

付 1000 adhere

古 16 old

申 1117 speaketh

句 65 phrase

白 37 white

召 86 seduce

皮 802 pelt

可 93 can

皿 1447 dish

史 692 history

目 15 eye

右 78 right

矛 1225 halberd

司 1863 director

矢 1220 dart

囚 1018 captured

末 217 extremity

仙 986 hermit

本 211 book

代 1005 substitute

札 212 tag

令 1401 orders

正 379 correct

以 1028 by means of

母 101 mama

只 53 only

民 1834 people

兄 103 elder brother

氷 131 icicle

冊 1826 tome

永 132 eternity

冬 427 winter

汁 140 soup

出 767 exit

石 113 stone

四 4 four

示 1086 show

圧 152 pressure

礼 1087 salutation

外 111 outside

穴 1316 hole

央 1740 center

立 431 stand up

失 845 lose

台 744 pedestal

奴 702 guy

旧 35 olden times

写 1247 copy

処 297 dispose

尼 1054 nun

号 1242 nickname

左 77 left

犯	1414 crime	弁	742 valve
刊	1650 publish	巧	1241 adroit
玄	1383 mysterious	辻	279 crossing
功	863 achievement	巨	856 gigantic
玉	256 jewel	込	780 crowded
加	867 add	市	412 market
甘	1757 sweet	辺	284 environs
包	530 wrap	布	405 linen
生	1555 life	瓦	1031 tile
北	445 north	平	1484 even
用	1181 utilize	丑	2040 sign of the cow
半	1202 half	幼	1378 infancy
田	14 rice field	卯	2041 sign of the hare
占	48 fortune-telling	広	739 wide
由	1105 wherefore	凸	34 convex
去	750 gone	庁	591 gov. office
甲	1113 armor	凹	33 concave

6

Page | 216

旭	27 rising sun	叫	1508 shout
州	128 state	争	1154 contend
亘	32 span	各	291 each
巡	285 patrol	当	1153 hit
亥	1519 sign of the hog	合	253 fit
帆	406 sail	百	38 hundred
交	1275 mingle	吉	320 good luck
年	1036 year	尽	1071 exhaust
瓜	1877 melon	圭	155 squared jewel
式	353 style	竹	937 bamboo
仰	1701 faceup	同	180 same
忙	618 busy	米	919 rice
仲	956 go-between	名	112 name
成	361 turn into	糸	1333 thread
件	959 affair	后	1861 empress

扱	690 handle	缶	1965 tin can
任	1003 responsibility	吏	693 officer
旨	455 delicious	羊	547 sheep
企	375 undertake	吐	151 spit
早	26 early	羽	573 feathers
伏	962 prostrated	向	183 yonder
旬	67 decameron	老	1251 old man
伐	994 fell	吸	689 suck
曲	1172 bend	考	1252 consider
休	965 rest	回	586 -times
会	752 meeting	耳	818 ear
仮	966 provisional	因	583 cause
有	79 possess	肉	1022 meat
伝	963 transmit	团	582 group
朱	221 vermilion	肌	66 texture
伊	1161 Italy	在	685 exist
朴	207 crude	自	36 oneself
充	761 allot	地	515 ground

朽	1243 decay	至	753 climax
兆	235 portent	壯	321 robust
机	210 desk	舌	41 tongue
先	248 before	多	108 many
次	471 next	舟	1868 boat
光	119 ray	好	99 fond
死	815 death	色	1753 color
全	263 whole	如	100 likeness
每	458 every	芋	1655 potato
兩	1168 both	妃	527 queen
氣	1885 spirit	虫	517 insect
共	1795 together	妄	487 delusion
汗	1651 sweat	血	1448 blood
再	1815 again	字	185 character
污	1245 dirty	行	873 going
刑	679 punish	存	684 suppose
江	139 creek	衣	396 garment
列	812 file	宅	1916 home

汐 110 eventide
 劣 862 inferiority
 池 516 pond
 匠 1693 artisan
 灯 165 lamp
 印 1425 stamp
 灰 168 ashes
 寺 158 Buddhist temple

西 1602 west
 宇 1656 eaves
 式 355 II (two)
 守 186 guard
 迅 280 swift
 安 190 relax
 危 1416 dangerous
 芝 1216 turf

ㄇ

乱 72 riot
 快 1642 cheerful
 亜 1809 Asia
 応 607 apply
 伯 967 chief
 我 640 ego
 伴 1203 consort

吹 467 blow
 秀 914 excel
 串 603 shish kebab
 私 902 private
 呂 24 spine
 究 1320 research
 告 247 revelation

戒	676 commandment	系	1391 lineage
伸	1118 expand	吾	17 I
戾	1081 re-	声	1896 voice
伺	1864 pay respects	困	579 quandary
扶	839 aid	肖	114 resemblance
似	1029 similar	围	1807 surround
批	649 criticism	肝	1649 liver
但	953 however	图	1180 map
技	712 skill	臣	848 retainer
位	955 rank	坂	723 slope
抄	647 extract	良	1468 good
体	957 body	均	160 level
把	1752 grasp	花	1009 flower
低	1831 lower	坊	492 boy
抑	1700 repress	芳	493 perfumed
住	954 dwell	坑	306 pit
投	706 throw	芸	421 technique
佐	952 assistant	壹	457 I (one)

抗 648 confront

何 1012 what

折 1130 fold

作 1142 make

拔 705 slip out

来 1884 come

択 1074 choose

克 104 overcome

改 528 reformation

児 58 newborn babe

攻 330 aggression

兵 1331 soldier

更 694 grow late

冷 1404 cool

杏 203 apricot

初 404 first time

杉 1713 cedar

判 1205 judgment

見 57 see

寿 1565 longevity

角 1812 angle

妊 507 pregnancy

言 335 say

妙 123 exquisite

谷 788 valley

妥 728 gentle

豆 1440 beans

妨 491 disturb

貝 54 shellfish

孝 1253 filial piety

売 323 sell

完 187 perfect

赤 1743 red

対 1726 vis-a-vis

走 384 run

尾 1915 tail

材	683 lumber	足	1279 leg
別	90 separate	尿	1053 urine
村	208 town	身	1248 somebody
利	906 profit	局	1066 bureau
束	1664 bundle	車	286 car
助	1782 help	岐	772 branch off
条	298 twig	辛	1496 spicy
努	865 toil	希	1489 hope
求	934 request	辰	2008 sign of dragon
劳	860 labor	床	592 bed
汽	1886 vapor	迎	1702 welcome
励	866 encourage	序	1594 preface
沈	1888 sink	近	1129 near
却	1395 instead	廷	508 courts
没	707 drown	返	725 return
卵	1422 egg	弟	1240 younger bro.
冲	138 open sea	邦	1848 home country
即	1462 instant	形	1711 shape

沢 1072 swamp
 君 1162 old boy
 災 167 disaster
 吟 1589 versify
 状 239 status quo
 否 1218 negate
 狂 260 lunatic
 含 1588 include
 男 859 man
 呈 262 display
 町 92 village
 呉 1897 give
 社 1092 company

医 1694 doctor
 役 884 duty
 酉 1427 sign of the bird
 忌 599 mourning
 里 173 ri
 忍 597 endure
 防 1302 ward off
 志 600 intention
 阪 1294 Heights
 忘 596 forget
 余 1657 too much
 決 1641 decide
 麦 1533 barley

8

乳 729 milk
 拘 654 arrest

始 747 commence
 炎 162 inflammation

事	1156 matter	姓	1557 surname
拙	769 bungling	炉	1080 hearth
享	308 receive	委	913 committee
招	650 beckon	版	1213 printing block
京	312 capital	季	912 seasons
拜	1564 worship	牧	329 breed
佳	970 excellent	学	324 study
担	668 shouldering	物	1050 thing
使	990 use	宗	1100 religion
扞	669 foothold	画	1170 brush stroke
例	972 example	宛	1417 address
抃	740 broaden	的	69 bull's eye
侍	976 waiter	官	1271 bureaucrat
放	496 set free	盲	486 blind
供	1796 submit	宙	1109 mid-air
昆	448 descendants	知	1223 know
依	971 reliant	定	382 determine
昇	43 rise up	祈	1128 pray

侮	989 scorn	宜	1783 best regards
昌	25 prosperous	祉	1091 welfare
併	1030 join	実	1572 reality
明	20 bright	空	1317 empty
価	1603 value	宝	257 treasure
易	1051 easy	突	1319 stab
免	1972 excuse	虎	1990 tiger
昔	1184 once upon a time	並	1785 row
具	74 tool	尚	184 esteem
服	1399 clothing	者	1256 someone
典	1827 code	居	1063 reside
杯	1219 cupfuls	肢	714 limb
函	1902 bin	届	1110 deliver
東	504 east	肥	1756 fertilizer
岡	1961 Mount	屈	1060 yield
松	785 pine tree	肩	1077 shoulder
到	755 arrival	岩	770 boulder
板	724 plank	肪	494 obese

制	418 system	岬	1115 headland
析	1126 chop	肯	374 agreement
刷	1069 printing	岸	1653 beach
林	196 grove	育	759 bring up
券	1206 ticket	岳	1330 Point
枚	332 sheet of	朋	19 companion
刺	417 thorn	幸	1505 happiness
枠	200 frame	舎	316 cottage
刻	1521 engrave	底	1833 bottom
枝	713 bough	苗	234 seedling
効	1276 merit	店	588 store
枢	1697 hinge	若	223 young
効	1523 censure	府	1002 municipality
果	1121 fruit	苦	225 suffering
卒	1025 graduate	延	392 prolong
欧	1699 Europe	英	1741 England
卓	51 eminent	弦	1386 bowstring
殴	1698 assault	芽	1905 bud

協 872 co-
 步 371 walk
 参 1720 visit
 武 377 warrior
 叔 718 uncle
 毒 1531 poison
 取 819 take
 沫 218 splash
 受 735 accept
 河 146 river
 周 317 circumference
 苑 1419 garden
 味 219 flavor
 沸 1237 seethe
 呼 1485 call
 油 1107 oil
 命 1400 fate
 治 746 reign

彼 883 he
 茂 360 overgrown
 往 880 journey
 莖 715 stalk
 征 881 subjugate
 表 1546 surface
 徑 882 diameter
 迫 282 urge
 忠 602 loyalty
 迭 847 alternate
 念 1590 wish
 述 1524 mention
 怖 623 dreadful
 邸 1841 residence
 性 1558 sex
 邪 1906 wicked
 怪 716 suspicious
 直 73 straightaway

和	897 harmony	房	1078 tassel
沼	137 marsh	金	269 gold
固	580 harden	所	1127 place
沿	795 run alongside	長	1920 long
国	581 country	承	1901 acquiesce
況	145 but of course	門	1616 gates
坪	1486 two-mat area	披	805 expose
泊	147 overnight	阿	1295 Africa
垂	1582 droop	抱	645 embrace
泌	636 ooze	阻	1780 thwart
夜	1037 night	抵	1832 resist
法	751 method	附	1303 affixed
奇	126 strange	押	1114 push
泡	533 bubble	雨	422 rain
奉	1573 dedicate	抽	1106 pluck
波	803 waves	青	1534 blue
奔	1196 bustle	抹	644 rub
泣	432 cry	非	1632 un-

奈 1094 Nara

泥 1055 mud

妹 220 younger sister

注 267 pour

拒 857 repel

姉 413 elder sister

炊 468 cook

拐 656 kidnap

齊 1729 adjusted

拍 652 clap

妻 1889 wife

泳 136 swim

拓 651 clear the land

9

乘 1585 ride

泉 133 spring

亭 311 pavilion

洋 549 ocean

侯 1639 marquis

洗 249 wash

侵 1148 encroach

洞 181 den

度 1194 degrees

肺 414 lungs

建 391 build

胃 29 stomach

弧 1878 arc

背 446 stature

待 879 wait

胎 748 womb

係 1392 person in charge

津 328 haven

便 991 convenience

洪 1799 deluge

促 1280 stimulate

活 143 lively

俊 1014 sagacious

派 1855 faction

俗 968 vulgar

海 461 sea

保 997 protect

淨 1155 clean

信 969 faith

淺 369 shallow

冒 18 risk

炭 771 charcoal

冠 304 crown

為 1918 do

律 874 rhythm

胞 531 placenta

後 1379 behind

胆 31 gall bladder

怒 703 angry

臭 122 stinking

思 605 think

茨 472 briar

怠 745 neglect

茶 252 tea

急 1146 hurry

草 224 grass

恒 620 constancy

荒 488 laid waste

恨 1460 resentment

莊 322 villa

悔 625 repent

虹 520 rainbow

則	88 rule	怨	1420 grudge
牲	1559 animal sacrifice	虐	1998 tyrannize
削	118 plane	括	661 fasten
狩	243 hunt	要	1604 need
前	290 in front	拷	1255 torture
狹	1266 cramped	訂	339 revise
勅	1667 imperial order	拾	667 pick up
独	522 single	計	337 plot
勇	1407 courage	持	660 hold
珍	1723 rare	變	1745 unusual
卑	1511 lowly	指	659 finger
甚	1768 tremendously	貞	55 upright
南	1613 south	挑	658 challenge
界	251 world	負	63 defeat
卷	1207 scroll	挾	1267 sandwiched
畑	166 farm	赴	386 proceed
厘	178 rin	政	381 politics
疫	1689 epidemic	軌	288 rut

厚	125 thick	故	333 happenstance
癸	1705 discharge	軍	301 army
咲	2018 blossom	叙	1660 confer
皆	449 all	迷	924 astray
哀	401 pathetic	施	1045 alms
皇	261 emperor	追	1268 chase
品	23 goods	星	1556 star
盆	1449 basin	退	1465 retreat
単	1928 simple	映	1742 reflect
盾	1853 shield	送	2016 send off
型	680 mould	春	1568 springtime
省	124 focus	逃	283 escape
垣	154 hedge	昨	1140 yesterday
看	638 watch over	逆	1959 inverted
城	362 castle	昭	87 shining
砂	117 sand	郊	1844 outskirts
奏	1571 play music	是	388 just so
研	675 polish	郎	1851 son

契	1549 pledge	昼	1075 daytime
碎	116 smash	重	1675 heavy
姻	584 matrimony	県	513 prefecture
祖	1779 ancestor	限	1466 limit
姿	474 figure	枯	206 wither
祝	1089 celebrate	面	1892 mask
威	364 intimidate	架	869 erect
神	1119 gods	革	1893 leather
孤	1879 orphan	柏	199 oak
秋	900 autumn	頁	60 page
客	294 guest	柄	1021 design
科	1179 department	音	479 sound
宣	188 proclaim	枋	514 horse chestnut
秒	899 second	風	524 wind
室	754 room	染	509 dye
窃	1322 stealth	飛	1887 fly
封	156 seal	柔	1226 tender
彦	1716 lad	食	1472 eat

專 46 specialty

糾 1509 twist

屋 1058 roof

紀 1354 chronicle

峠 773 mountain pass

約 1362 promise

峽 1265 gorge

紅 1355 crimson

帝 435 sovereign

級 1353 class

帥 1270 commander

美 548 beauty

段 1859 grade

查 1781 investigate

首 70 neck

某 1759 so-and-so

香 911 incense

柱 268 pillar

点 169 spot

柳 1421 willow

衷 1891 inmost

相 209 inter-

卸 1397 wholesale

栄 326 flourish

幽 1380 faint

耐 1164 -proof

10

烏 1944 crow

殺 1493 kill

帶 415 sash

脇 870 armpit

修 1722 discipline

泰 1570 peaceful

俳 1633 haiku

流 764 current

俵 1547 bag

浦 1837 bay

倉 1630 godown

浪 1470 wandering

俸 1574 stipend

浮 730 floating

值 978 price

浴 789 bathe

個 973 individual

浸 1149 immersed

倍 992 double

消 144 extinguish

倒 980 overthrow

淚 1082 tears

座 1024 sit

脈 1856 vein

庫 589 warehouse

致 756 doth

庭 590 courtyard

航 1870 navigate

弱 1236 weak

般 1871 carrier

徐 1659 gradually

荷 1013 baggage

徒 878 junior

華 1581 splendor

從 877 accompany

荻 242 reed

恐 613 fear

蚊 1728 mosquito

恥 823 shame

蚕 523 silkworm

候	1640 climate	恩	606 grace
浜	1332 seacoast	衰	1890 decline
借	1186 borrow	恭	1803 respect
烈	814 ardent	被	807 incur
倣	979 emulate	息	610 breath
特	246 special	袖	1108 sleeve
倫	1821 ethics	悦	619 ecstasy
珠	258 pearl	討	340 chastise
儉	1674 frugal	悟	622 enlightenment
班	1229 squad	訓	341 instruction
兼	1597 concurrently	惠	612 favor
畔	1204 paddy ridge	託	1917 consign
准	560 quasi-	悩	1935 trouble
留	1423 detain	記	529 scribe
凍	506 frozen	恋	1748 romance
畜	1384 livestock	財	682 property
剖	478 divide	扇	1079 fan
畝	1017 furrow	貢	81 tribute

剛	1964 sturdy	振	2011 shake
疲	1688 tired	起	526 rouse
劑	1730 dose	插	1116 insert
疾	1686 rapidly	軒	1652 flats
劍	1671 saber	捕	1836 catch
病	1682 ill	辱	2009 embarrass
勉	1975 exertion	搜	1120 search
症	1685 symptoms	透	915 transparent
匿	1692 hide	拳	1938 raise
益	1881 benefit	逐	539 pursue
原	134 meadow	敏	459 cleverness
真	75 true	途	1661 route
員	56 employee	料	1178 fee
眠	1835 sleep	通	1408 traffic
哲	1131 philosophy	旅	1048 trip
砲	532 cannon	逝	1132 departed
唆	766 tempt	既	1481 previously
破	806 rend	速	1669 quick

唇	2013 lips	時	159 time
秘	904 secret	造	281 create
唐	1157 T'ang	書	327 write
祥	1088 auspicious	連	287 take along
埋	179 bury	朕	2027 majestic plural
租	1778 tariff	遞	1858 parcel post
夏	296 summer	朗	1469 melodious
秩	903 regularity	郡	1843 county
姬	849 princess	栓	264 plug
称	905 appellation	酌	1429 bartending
娘	1471 daughter	校	1278 exam
笑	938 laugh	配	1436 distribute
娛	1898 recreation	株	222 stocks
粉	920 flour	酒	1428 sake
娠	2012 with child	核	1520 nucleus
粹	925 chic	針	274 needle
孫	1393 grandchild	根	1461 root
紋	1727 family crest	降	1308 descend

宮	1033 Shinto shrine	格	292 status
納	1356 settlement	陞	1310 highness
宰	1499 superintend	棧	367 scaffold
純	1494 genuine	院	1304 Inst.
害	1551 harm	桃	236 peach tree
紙	1829 paper	陣	1305 camp
宴	191 banquet	梅	460 plum
紛	1358 distract	除	1658 exclude
宵	189 wee hours	桜	1932 cherry tree
素	1532 elementary	陷	1315 collapse
家	541 house	案	214 plan
紡	1357 spinning	隻	699 vessels
容	790 contain	桑	698 mulberry
索	1365 cord	飢	1475 hungry
射	1249 shoot	桂	198 Jap. Judas-tree
翁	786 venerable old man	馬	1978 horse
将	731 leader	桐	204 paulownia
耕	1808 till	骨	1288 skeleton

展 1925 unfold

耗 1914 decrease

峰 1562 summit

胴 182 trunk

島 1948 island

胸 1491 bosom

差 554 distinction

能 2004 ability

師 1269 expert

脂 456 fat

殘 808 remainder

栗 1609 chestnut

高 307 tall

栽 358 plantation

鬼 2019 ghost

歸 1230 homecoming

黨 797 party

殉 809 martyrdom

竜 536 dragon

殊 810 particularly

席 1193 seat

脅 871 threaten

11

乾 463 drought

獵 1940 game hunting

得 876 gain

術 1525 art

曾	501 formerly	悠	958 remote
率	1737 ratio	袋	1006 sack
偵	981 spy	患	604 afflicted
現	259 present	規	841 standard
偏	1823 partial	悼	621 lament
球	935 ball	視	1093 inspection
停	977 halt	情	1537 feelings
理	265 logic	訟	787 sue
健	974 healthy	惜	1187 pity
瓶	1032 flower pot	訪	495 call on
側	975 side	惡	1810 bad
產	1560 products	設	708 establishment
偶	1955 accidentally	慘	1721 wretched
略	293 abbreviation	許	569 permit
偽	1919 falsehood	捨	655 discard
異	1797 uncommon	訳	1073 translate
剩	1586 surplus	据	1064 set
盛	1457 boom	豚	538 pork

副 89 vice-
盜 1451 steal
動 1676 move
眺 237 stare
勘 1769 intuition
眼 1467 eyeball
務 1227 task
票 1606 ballot
喝 454 hoarse
祭 1102 ritual
唯 556 solely
移 898 shift
唱 21 chant
窒 1321 plug up
商 439 make a deal
窓 749 window
問 1617 question
章 433 badge

掃 1152 sweep
貧 782 poverty
授 736 impart
貨 1010 freight
排 1634 repudiate
販 726 marketing
掘 1061 dig
貫 102 pierce
掛 674 hang
責 1541 blame
採 733 pick
赦 1744 pardon
探 1327 grope
軟 470 soft
接 672 touch
轉 420 revolve
控 1318 withdraw
逮 1160 apprehend

啓	1085 disclose	推	663 conjecture
笛	1111 flute	週	318 week
域	356 range	措	1188 set aside
符	1001 token	進	561 advance
執	1506 tenacious	描	670 sketch
第	1239 No.	逸	1973 elude
培	477 cultivate	揭	673 put up a notice
笠	939 bamboo hat	部	1845 section
基	1767 fundamentals	教	1254 teach
箬	940 bamboo grass	郭	1842 enclosure
堀	1062 ditch	救	936 salvation
粒	922 grains	郵	1847 mail
堂	798 hall	敗	331 failure
粗	1777 coarse	都	1846 metropolis
婆	804 old woman	斜	1662 diagonal
粘	921 sticky	鄉	1849 hometown
婚	1830 marriage	斷	1136 severance
累	1364 accumulate	醉	1435 drunk

婦	1151 lady	旋	1046 rotation
細	1363 dainty	曹	1173 cadet
宿	995 inn	族	1222 tribe
紳	1361 sire	釈	1908 interpretation
寂	720 loneliness	望	489 ambition
紹	1359 introduce	野	1596 plains
寄	192 draw near	械	677 contraption
紺	1758 navy blue	釣	273 angling
密	775 secrecy	欲	792 longing
終	1352 end	閉	1623 closed
寅	2006 sign of the tiger	殻	710 husk
組	1776 association	陪	1299 auxiliary
尉	1095 military officer	涉	372 ford
経	1360 sutra	陰	1592 shade
崇	1101 adore	涯	157 horizon
翌	575 the following	隆	1561 hump
埼	153 cape	液	1038 fluid
習	574 learn	陳	1301 line up

崎	778 promontory	涼	313 refreshing
肅	1733 solemn	陵	1518 mausoleum
崩	774 crumble	淑	721 graceful
脚	1396 shins	陶	1966 pottery
梢	201 treetops	淡	164 thin
脱	498 undress	陸	1513 land
梓	1498 catalpa	深	1328 deep
腦	1934 brain	險	1672 precipitous
梨	907 pear tree	混	450 mix
舶	1869 liner	雪	1143 snow
巢	1927 nest	清	1539 pure
船	1874 ship	頂	94 place on the head
帳	1922 notebook	添	634 annexed
菊	927 chrysanthemum	魚	171 fish
常	799 usual	渴	451 thirst
菱	1517 diamond	鳥	1941 bird
庶	1191 commoner	溪	840 mountain stream
菌	918 germ	鹿	1999 deer

康	1159 sane	渚	1263 strand
菓	1122 confectionary	麻	593 hemp
庸	1182 comfortable	澁	1738 astringent
菜	734 vegetable	黃	1750 yellow
張	1921 lengthen	濟	1731 finish
著	1258 renowned	黑	174 black
強	1235 strong	猛	1456 fierce
虛	1993 void	齋	1732 purification
彩	1714 coloring	猪	1262 boar
蛇	519 snake	龜	534 tortoise
彫	1710 carve	猫	244 cat
螢	518 lightning bug		

12

偉	1643 admirable	扉	1638 front door
燒	1200 bake	評	1487 evaluate
傍	1015 bystander	掌	801 manipulate

営	1034 occupation	詞	1865 parts of speech
傘	1026 umbrella	提	665 propose
猶	1438 waver	詠	345 recitation
備	1183 equip	揚	664 hoist
琴	1591 harp	証	380 evidence
割	1553 proportion	搭	646 board
番	1909 turn	象	1976 elephant
創	1631 genesis	替	842 exchange
畳	1784 tatami mat	貯	194 savings
勝	1209 victory	握	1059 grip
疎	1668 alienate	貴	1771 precious
募	861 recruit	援	1951 abet
痘	1684 pox	買	831 buy
勤	1577 diligence	揮	662 brandish
痛	1690 pain	貸	1007 lend
博	47 Dr.	揺	1967 swing
痢	1687 diarrhea	費	1238 expense
善	1035 virtuous	敢	826 daring

登	1703 ascend	貿	1424 trade
喚	1042 yell	散	1189 scatter
短	1442 short	賀	868 congratulations
喜	1445 rejoice	敬	334 awe
硝	115 nitrate	超	385 transcend
喪	1926 miss	晚	1974 nightfall
硫	763 sulfur	越	387 surpass
喫	1550 consume	普	1786 universal
硬	695 stiff	距	1281 long-distance
圈	1208 sphere	景	314 scenery
稅	895 tax	軸	1112 axis
堅	853 strict	晴	1538 clear up
程	894 extent	輕	717 lightly
堤	390 dike	智	1224 wisdom
童	436 juvenile	遂	540 consummate
堪	1770 withstand	晶	22 sparkle
筆	943 writing brush	遇	1956 interview
報	1507 report	暑	1260 sultry

等	945 etc.	遊	1047 play
場	545 location	曉	1201 daybreak
筋	941 muscle	運	303 carry
墮	1314 degenerate	換	1043 interchange
筒	944 cylinder	遍	1824 everywhere
塔	254 pagoda	最	821 utmost
答	947 solution	過	1293 overdo
塚	1039 hillock	朝	52 morning
策	948 scheme	道	277 road-way
塀	1056 fence	期	1765 period
粧	923 cosmetics	達	552 accomplished
墨	1734 bases	棋	1763 chess piece
結	1351 tie	遲	1067 slow
奧	928 core	棒	1575 rod
絕	1754 discontinue	酢	1434 vinegar
婿	395 bridegroom	棟	505 ridgepole
絞	1348 strangle	殖	811 augment
媒	1761 mediator	森	197 forest

絡	1350 entwine	量	177 quantity
媛	1950 beautiful woman	棺	1272 coffin
給	1349 salary	鈍	1495 dull
富	193 wealth	植	205 plant
統	1347 overall	開	1622 open
寒	1526 cold	棚	202 shelf
繪	1346 picture	閑	1625 leisure
蜜	776 honey	極	1903 poles
紫	1375 purple	間	1620 interval
尊	1439 revered	檢	1673 examination
着	555 don	陽	1300 sunshine
尋	1145 inquire	欺	1762 deceit
脹	1923 dilate	隅	1958 corner
就	1969 concerning	款	1097 goodwill
腕	1418 arm	隊	1306 regiment
属	1953 belong	減	366 dwindle
落	299 fall	階	1309 story
嵐	777 storm	渡	1195 transit

葉	228 leaf	隨	1298 follow
帽	408 cap	渦	1292 whirlpool
葬	816 interment	雄	743 male
幅	407 hanging scroll	測	149 fathom
蠻	1747 barbarian	集	559 gather
幾	1381 how many	港	1800 harbor
衆	1857 masses	雇	1083 employ
廊	1852 corridor	湖	148 lake
街	890 boulevard	雰	2028 atmosphere
廢	1706 abolish	湯	546 hot water
裁	397 tailor	雲	423 cloud
彈	1931 bullet	溫	1452 warm
裂	813 split	項	82 paragraph
復	875 restore	滋	1388 nourishing
裝	398 attire	順	129 obey
御	1398 honorable	滿	1169 full
裕	793 abundant	須	1718 ought
循	1854 sequential	濕	1788 damp

補	1840 supplement	飲	1474 drink
悲	1635 sad	灣	1749 gulf
覺	325 memorize	飯	1473 meal
惑	614 beguile	無	1775 nothingness
訴	1139 accusation	齒	1171 tooth
惰	629 lazy	焦	557 char
診	1724 checkup	愉	628 pleasure
然	241 sort of thing	詐	1141 lie
慌	624 disconcerted	煮	1257 boil
詔	342 imperial edict		

13

傑	999 greatness	搾	1324 squeeze
福	1090 blessing	賄	80 bribe
催	987 sponsor	攝	1739 vicarious
禪	1930 Zen	資	473 assets

債	1544 bond	數	929 number
稚	896 immature	賊	357 burglar
傷	996 wound	新	1502 new
節	1464 node	跡	1746 tracks
傾	1011 lean	暇	1882 spare time
絹	1368 silk	路	1282 path
働	1678 work	暖	1949 warmth
繼	1370 inherit	跳	1284 hop
僧	982 Buddhist priest	暗	480 darkness
続	1345 continue	踐	1286 tread
勢	1515 forces	幌	410 canopy
罪	1636 guilt	較	1277 contrast
勸	864 persuade	棄	758 abandon
置	832 placement	載	359 load
嗣	1867 heir	業	1792 profession
署	1259 signature	辭	1497 resign
嘆	1579 sigh	樂	1735 music
群	1163 flock	農	2014 agriculture

園	585 park	樓	930 watchtower
義	641 righteousness	違	1644 difference
塊	2024 clod	歲	512 year-end
羨	553 envious	遠	402 distant
塑	1960 model	殿	1805 Mr.
聖	825 holy	遣	1773 dispatch
塗	1663 paint	源	142 source
腰	1605 loins	酬	1432 repay
墓	231 grave	準	564 semi-
腸	544 intestines	酪	1433 dairy products
夢	305 dream	溝	1819 gutter
腹	464 abdomen	鈴	1406 small bell
獎	732 exhort	溶	791 melt
艇	1876 rowboat	鉛	794 lead (metal)
嫁	542 marry into	滅	365 destroy
蒲	1838 bullrush	鉢	271 bowl
嫌	1598 dislike	滑	1289 slippery
蒸	1900 steam	鉄	846 iron

寢	1150 lie down	滯	416 stagnate
蓄	1385 amass	鉉	741 mineral
寬	226 tolerant	漠	230 vague
虜	1991 captive	隔	1312 isolate
幕	409 curtain	漢	1578 Sino-
虞	1995 uneasiness	零	1402 zero
幹	1654 tree trunk	滝	537 waterfall
裏	399 back	雷	425 thunder
廉	1601 bargain	煙	1612 smoke
裸	1124 naked	電	535 electricity
微	889 delicate	照	170 illuminate
褐	453 brown	靴	1894 shoes
想	609 concept	煩	163 anxiety
解	1814 unravel	預	1595 deposit
愁	901 distress	猿	403 monkey
触	1813 contact	頑	61 stubborn
意	608 idea	献	1615 offering
試	354 test	頒	783 partition

愚	1957 foolish	痴	1683 stupid
詩	346 poem	飼	1866 domesticate
愛	737 love	盟	1450 alliance
詰	343 packed	飽	1480 sated
感	615 emotion	睡	1583 drowsy
話	344 tale	飾	1477 decorate
慈	1389 mercy	睦	1514 intimate
該	1522 above-stated	塩	1458 salt
慎	630 humility	督	719 coach
詳	550 detailed	鼓	1444 drum
慨	1483 rue	碁	1766 Go
誇	1244 boast	鳩	1946 pigeon
戰	1929 war	椿	1569 camellia
誠	363 sincerity	雅	1907 gracious
損	666 damage	楠	1614 camphor tree
譽	1939 reputation	搬	1873 conveyor
禁	1098 prohibition	豊	1443 bountiful
携	687 portable	禍	1291 calamity

賃 1004 fare

Page | 257

14

像 1977 statue

概 1482 outline

綠 1371 green

酵 1430 fermentation

僕 1794 me

模 229 imitation

維 1341 fiber

酷 1431 cruel

僚 1707 colleague

樣 933 Esq.

綱 1963 hawser

酸 1437 acid

塾 309 cram school

歌 469 song

網 1373 netting

銀 1459 silver

境 484 boundary

歷 376 curriculum

綿 1367 cotton

銃 762 gun

增 502 increase

滴 442 drip

緒 1344 thong

銅 272 copper

墨 175 black ink

漁 172 fishing

練 1343 practice

銑 270 pig iron

奪	566 rob	漂	1607 drift
總	1366 general	銘	275 inscription
嫡	440 legitimate wife	漆	932 lacquer
罰	833 penalty	錢	368 coin
察	1103 guess	漏	1068 leak
聞	1626 hear	閣	1624 tower
寡	617 widow	演	2007 performance
腐	1023 rot	閥	1619 clique
寧	834 rather	漫	830 loose
膜	233 membrane	閏	2017 connection
窪	1323 depression	漬	1545 pickling
蔦	1945 vine	際	1296 occasion
層	1065 stratum	漸	1135 steadily
製	419 made in...	障	1297 hinder
裳	800 skirt	漕	1175 rowing
複	465 duplicate	隱	1313 conceal
彰	1715 patent	熊	2003 bear
誌	601 document	雜	562 miscellaneous

徵	887 indications	獄	338 prison
認	598 acknowledge	需	1165 demand
德	885 benevolence	疑	1410 doubt
誓	1133 vow	靜	1540 quiet
態	2005 attitude	碑	1512 tombstone
誘	916 entice	領	1405 jurisdiction
慕	633 pining	磁	1390 magnet
語	347 word	馱	1986 burdensome
慢	829 ridicule	種	1679 species
誤	1899 mistake	驅	1983 drive
慣	627 accustomed	稻	910 rice plant
說	499 explanation	駅	1984 station
憎	626 hate	穀	917 cereals
読	348 read	髮	1924 hair of the head
摘	657 pinch	端	1167 edge
豪	543 overpowering	魂	2021 soul
旗	1764 national flag	箇	2029 item
踊	1409 jump	鳴	1942 chirp

暮 232 livelihood

適 441 suitable

曆 213 calendar

遭 1174 encounter

構 1818 posture

遮 1192 intercept

算 946 calculate

鼻 678 nose

管 1273 pipe

雌 563 female

精 1535 refined

15

儀 984 ceremony

箱 942 box

億 983 hundred million

範 1413 pattern

劇 1997 drama

緊 1374 tense

勲 1677 meritorious deed

線 1339 line

器 121 utensil

撲 1793 slap

賜 1052 grant

擊 709 beat

賞 796 prize

敵 443 enemy

賠 476 compensation

敷 1883 spread

賦 378 levy

暫 1134 temporarily

締	1340 tighten	質	1137 substance
噴	1197 erupt	暴	1801 outburst
緣	1372 affinity	贊	843 approve
囑	1954 entrust	槽	1176 vat
編	1825 compilation	趣	820 gist
嬌	430 attractive	標	1608 signpost
緩	1952 slacken	賭	1264 gamble
墜	1307 crash	橫	1751 sideways
繩	1377 straw rope	踏	1287 step
墳	1198 tomb	權	571 authority
罷	2032 quit	輝	302 radiance
審	1910 hearing	歡	570 delight
膚	1992 skin	輩	1637 comrade
寮	1708 dormitory	潔	1548 undefiled
舖	1839 shop	輪	1822 wheel
導	278 guidance	潛	844 submerge
舞	1774 dance	遵	2031 abide by
履	1057 footgear	瀉	2039 lagoon

蝶	521 butterfly	遷	1610 transition
幣	1040 cash	潤	1627 wet
藏	850 storehouse	選	1804 elect
弊	1041 abuse	潮	141 tide
衝	1680 collide	遺	1772 bequeath
影	1712 shadow	澄	1704 lucidity
褒	998 praise	銳	500 pointed
徹	886 penetrate	熟	310 mellow
課	1123 chapter	鑄	1566 casting
慮	1996 prudence	熱	1516 heat
調	349 tune	閱	1618 review
慰	1096 consolation	監	1453 oversee
談	350 discuss	震	2010 quake
慶	2001 jubilation	盤	1872 tray
請	1536 solicit	靈	1791 spirits
憂	616 melancholy	確	567 assurance
論	1820 argument	養	1479 foster
憤	1199 aroused	稼	893 earnings

誕	393 nativity	餓	1476 starve
戲	1994 frolic	稿	892 draft
諸	1261 various	駐	1982 parking
摩	639 chafe	穗	909 ear of a plant
諾	351 consent	駒	1979 pony
撤	760 remove	窮	1326 hard up
謁	452 audience	魅	2023 fascination
撮	822 snapshot	窯	1325 kiln
賓	511 V.I.P.	默	240 silence

16

儒	1166 Confucian	樹	1446 timber-trees
縱	1338 vertical	賴	1665 trust
凝	1412 congeal	橋	429 bridge
繁	1337 luxuriant	輸	289 transport
墾	1971 groundbreaking	機	1382 mechanism

膨	1719 swell	避	1501 evade
壁	1500 wall	激	497 violent
興	1426 entertain	還	837 send back
壤	1529 lot	濁	835 voiced
薄	227 dilute	鋼	1962 steel
壇	587 podium	濃	2015 concentrated
薪	1503 firewood	錄	1144 record
壞	400 demolition	燃	510 burn
薦	2000 recommend	錘	1584 spindle
奮	565 stirred up	獲	701 seize
薰	1681 fragrant	錠	383 lock
孃	1530 lass	獸	1933 animal
藥	1736 medicine	錯	1185 confused
憩	611 recess	磨	594 grind
融	1044 dissolve	鍊	2030 tempering
操	671 maneuver	積	1543 volume
衛	1646 defense	隣	1311 neighboring
整	1670 organize	穩	1147 calm

衡	891 equilibrium	錦	411 brocade
曇	424 cloudy weather	築	950 fabricate
親	1504 parent	隸	2036 slave
憲	1554 constitution	篤	1988 fervent
諭	352 rebuke	頭	1441 head
憶	632 recollection	糖	1158 sugar
諮	475 consult with	館	1478 Bldg.
憾	631 remorse	緯	1645 horizontal
謀	1760 conspire	懷	828 pocket
縛	1376 truss	謠	1968 Nohchanting
擁	1387 hug	縫	1563 sew
賢	852 intelligent		

17

償	985 reparation	爵	1463 baron
纖	1790 slender	購	1817 subscription
優	993 tenderness	矯	1221 rectify

翼	1798 wing	頻	373 repeatedly
嚇	2026 upbraid	犧	643 sacrifice
聽	827 listen	轄	1552 control
嚴	1936 stern	環	836 ring
覽	855 perusal	醜	2020 ugly
懇	1970 sociable	療	1709 heal
謄	1211 facsimilie	鍛	1860 forge
擦	1104 grate	瞳	437 pupil
謙	1600 self-effacing	霜	426 frost
擬	1411 mimic	礁	558 reef
講	1816 lecture	鮮	551 fresh
濯	577 laundry	績	1542 exploits
謝	1250 apologize	齡	1403 age
燥	215 parch	縮	1336 shrink
謹	1576 discreet		

韓	1647 Korea	糧	926 provisions
觀	572 outlook	類	931 sort
懲	888 penal	織	1334 weave
贈	503 presents	顯	1789 appear
曜	576 weekday	繕	1335 darning
鎖	1937 chain	翻	1911 flip
濫	1454 overflow	繭	1880 cocoon
鎮	276 tranquillize	騎	1981 equestrian
癒	2037 healing	職	824 post
鎌	1599 sickle	騷	1985 boisterous
癖	1691 mannerism	臨	854 look to
難	1580 difficult	驗	1980 verification
瞬	817 wink	藩	1912 clan
離	1492 detach	鯉	176 carp
礎	394 cornerstone	藤	1210 wisteria
題	389 topic	鬪	1629 fight
穫	908 harvest	襟	1099 collar
額	295 forehead	簡	1621 simplicity

覆 1611 capsize

顏 1717 face

Page | 268

19

瀨 1666 rapids

臟 851 entrails

警 336 admonish

髓 1290 marrow

爆 1802 bomb

藻 2035 seaweed

鏡 483 mirror

鯨 315 whale

簿 949 register

霸 1895 hegemony

霧 1228 fog

鷄 1947 chicken

縲 1369 winding

識 482 discriminating

韻 481 rhyme

艷 1755 glossy

羅 1342 gauze

譜 1787 musical score

願 135 petition

麗 2002 lovely

20

欄 1628 column

議 642 deliberation

釀 1527 brew

騰 1989 inflation

競 434 vie

鐘 438 bell

籍 1567 enroll

響 1850 echo

護 700 safeguard

懸 1394 suspend

讓 1528 defer

Page | 269

21

艦 1875 warship

鶴 1943 crane

顧 1084 look back

露 1283 dew

躍 1285 leap

魔 2022 witch

22

驚 1987 wonder

襲 2025 attack

23

鑑 1455 specimen

2042 常用漢字

Page | 271

舌	胆	唱	口	一
升	亘	晶	日	二
昇	凹	品	月	三
丸	凸	呂	田	四
寸	旧	昌	目	五
專	自	早	古	六
博	白	旭	吾	七
占	百	世	冒	八
上	中	胃	朋	九
下	千	旦	明	十

丁	貢	乙	頑	卓
町	項	乱	凡	朝
可	刀	直	負	只
頂	刃	具	万	貝
子	切	真	句	貞
孔	召	工	肌	員
了	昭	左	旬	見
女	則	右	勺	兒
好	副	有	的	元
如	別	賄	首	頁

潮	氷	器	外	母
源	永	臭	名	貫
活	泉	妙	石	兄
消	原	省	肖	克
況	願	厚	硝	小
河	泳	奇	碎	少
泊	沼	川	砂	大
湖	沖	州	削	多
測	江	順	光	夕
土	汁	水	太	汐

宴	洞	魚	火	吐
寄	胴	漁	炎	压
富	向	里	煩	埼
貯	尚	黑	淡	垣
木	字	墨	灯	圭
林	守	鯉	畑	封
森	完	量	災	涯
桂	宣	厘	灰	寺
柏	宵	埋	点	時
桫	安	同	照	均

然	墓	朱	本	梢
荻	暮	株	札	棚
狩	膜	若	曆	杏
猫	苗	草	案	桐
牛	兆	苦	燥	植
特	桃	寬	未	枯
告	眺	薄	末	朴
先	犬	葉	沫	村
洗	狀	模	味	相
介	默	漠	妹	机

各	造	鉢	皇	界
格	迫	銅	呈	茶
略	逃	釣	全	合
客	辺	針	栓	塔
額	巡	銘	理	王
夏	車	鎮	主	玉
処	連	道	注	宝
条	軌	導	柱	珠
落	輸	辻	金	現
冗	前	迅	銑	狂

訓	敗	壯	亭	軍
詔	枚	莊	京	輝
詰	故	壳	涼	運
話	敬	学	景	冠
詠	言	覺	鯨	夢
詩	警	榮	舍	坑
語	計	書	周	高
讀	獄	津	週	享
調	訂	牧	士	塾
談	討	攻	吉	熟

建	政	步	成	諾
延	定	涉	城	諭
誕	錠	頻	誠	式
礎	走	肯	威	試
婿	超	企	滅	式
衣	赴	歷	減	域
裁	越	武	棧	賊
裝	是	賦	錢	栽
裏	題	正	淺	載
壞	堤	証	止	茂

適	立	芸	錦	哀
滴	泣	雨	市	遠
敵	章	雲	姉	猿
乚	競	曇	肺	初
北	帝	雷	帶	布
背	童	霜	滯	帆
比	瞳	冬	刺	幅
昆	鐘	天	制	帽
皆	商	橋	製	幕
混	嫡	嬌	轉	幌

妨	韻	次	海	渴
坊	識	茨	乞	謁
芳	鏡	資	乾	褐
肪	境	姿	腹	喝
訪	亡	諮	複	旨
放	盲	賠	欠	脂
激	妄	培	吹	壺
脫	荒	剖	炊	每
說	望	音	歌	敏
銳	方	暗	軟	梅

家	胞	蝶	賓	曾
嫁	砲	独	歲	增
豪	泡	蚕	鼎	贈
腸	龜	風	枋	東
場	電	己	地	棟
湯	竜	起	池	凍
羊	滝	妃	虫	妊
美	豚	改	螢	廷
洋	逐	記	蛇	染
詳	遂	包	虹	燃

庁	国	権	進	鮮
床	団	観	雑	達
麻	因	羽	雌	羨
磨	姻	習	準	差
心	園	翌	奮	着
忘	回	曜	奪	唯
忍	壇	濯	確	焦
認	店	曰	午	礁
忌	蔵	困	許	集
志	庭	固	歡	准

義	憾	悼	憩	誌
議	憶	悟	惠	忠
犧	慕	怖	恐	串
抹	添	慌	惑	患
抱	必	悔	惑	思
搭	泌	憎	憂	恩
抄	手	慣	寡	忘
抗	看	愉	忙	意
批	摩	愠	悅	想
招	我	慎	恒	息

丈	才	操	括	拓
史	財	接	揮	拍
吏	材	揭	推	打
更	存	掛	揚	拘
硬	在	研	提	捨
又	乃	戒	損	拐
双	携	械	拾	摘
桑	及	鼻	担	挑
隻	吸	刑	扱	指
護	扱	型	描	持

鉉	將	淑	支	獲
弁	獎	反	技	奴
雄	漬	坂	枝	怒
台	菜	板	肢	友
怠	受	返	荃	拔
治	授	販	怪	投
始	愛	爪	輕	沒
胎	扌	妥	叔	設
窓	庌	乳	督	擊
去	扌	浮	寂	殼

溶	分	炭	充	法
欲	貧	岐	銃	会
裕	頒	峠	硫	至
鉛	公	崩	流	室
沿	松	密	允	到
賞	翁	蜜	唆	致
党	訟	嵐	出	互
堂	谷	崎	山	棄
常	浴	入	拙	育
裳	容	込	岩	撤

規	買	最	殖	掌
替	置	撮	列	皮
贊	罰	恥	裂	波
潛	寧	職	烈	婆
失	濁	聖	死	披
鉄	環	敢	葬	破
迭	還	聽	瞬	被
臣	夫	懷	耳	殘
姬	扶	慢	取	殉
蔵	溪	漫	趣	殊

衡	征	依	募	臍
稿	徑	例	劣	賢
稼	彼	個	功	堅
程	役	健	勸	臨
稅	德	側	努	覽
稚	徹	侍	勵	巨
和	徵	停	加	拒
移	懲	值	賀	力
秒	微	倣	架	男
秋	街	倒	脇	勞

筋	類	粘	香	愁
箱	漆	粒	季	私
筆	樣	粧	委	秩
筒	求	迷	秀	秘
等	球	粹	透	称
算	救	糧	誘	利
答	竹	菊	穀	梨
策	笑	奧	菌	穫
簿	笠	数	米	穗
築	笹	楼	粉	稻

便	偵	依	他	人
倍	僧	例	伏	佐
優	億	個	佗	但
伐	儀	健	仙	住
宿	償	側	休	位
傷	仙	侍	佞	仲
保	催	停	伯	体
褒	仁	值	俗	悠
傑	侮	倣	信	件
付	使	倒	佳	仕

弊	柄	柄	傾	符
喚	肉	肉	何	府
換	腐	腐	荷	任
融	座	座	俊	賃
施	卒	卒	傍	代
旋	傘	傘	久	袋
遊	匆	匆	畝	貸
旅	以	以	囚	化
勿	似	似	内	花
物	併	併	丙	貨

祉	戾	尽	掘	易
社	淚	沢	堀	賜
視	雇	訖	居	尿
柰	顧	扱	据	尼
尉	啓	昼	層	泥
慰	示	户	局	塀
款	礼	肩	遲	履
禁	祥	房	漏	屋
襟	祝	扇	刷	握
宗	福	炉	尺	屈

詐	哲	果	笛	崇
作	逝	菓	軸	祭
雪	誓	課	甲	察
錄	暫	裸	押	擦
尋	漸	斤	岬	由
急	断	析	插	抽
穩	質	所	申	油
侵	斥	祈	伸	袖
浸	訴	近	神	宙
寢	昨	折	搜	届

庶	用	齒	伊	婦
遮	庸	曲	君	掃
席	備	曹	群	當
度	昔	遭	耐	爭
渡	錯	漕	需	淨
奔	借	槽	儒	事
噴	惜	斗	端	唐
墳	措	料	兩	糖
憤	散	科	滿	康
燒	廿	凶	画	逮

巧	弓	矯	騰	曉
号	引	族	片	半
朽	弔	知	版	伴
誇	弘	智	之	畔
污	強	矛	乏	判
与	弱	柔	芝	券
写	沸	務	不	卷
身	費	霧	否	圈
射	第	班	杯	勝
謝	弟	歸	矢	藤

禍	距	官	諸	老
渦	路	棺	猪	考
過	露	管	渚	孝
阪	跳	父	賭	教
阿	躍	交	峽	拷
際	踐	効	狹	者
障	踏	較	挾	煮
隨	骨	校	追	著
陪	滑	足	師	署
陽	髓	促	帥	暑

維	兵	窒	隣	陳
羅	浜	窃	隔	防
練	糸	窪	隱	附
緒	織	搾	墮	院
続	繕	窯	陷	陣
絵	縮	窮	穴	隊
統	繁	探	空	墜
絞	縦	深	控	降
給	線	丘	突	階
絡	締	岳	究	陞

系	幾	綠	紳	結
係	機	緣	約	終
孫	玄	網	細	級
懸	畜	緊	累	紀
却	蓄	紫	索	紅
脚	弦	縛	綫	納
卸	擁	繩	綿	紡
御	滋	幼	絹	紛
服	慈	後	縹	紹
命	磁	幽	繼	經

頭	酷	柳	擬	令
短	酬	卵	凝	零
豐	酪	留	範	齡
鼓	酢	貿	犯	冷
喜	醉	印	厄	領
樹	配	興	危	鈴
皿	酸	酉	宛	勇
血	猶	酒	腕	通
盆	尊	酌	苑	踊
盟	豆	酵	怨	疑

胸	既	娘	根	盜
離	概	食	即	溫
技	慨	飯	爵	監
純	平	飲	節	濫
鈍	呼	飢	退	鑑
辛	坪	餓	限	猛
辭	評	飾	眼	盛
梓	刈	館	良	塩
宰	希	養	朗	銀
壁	凶	飽	浪	恨

責	毒	刻	卑	避
績	素	該	碑	新
積	麦	劾	陸	薪
債	青	述	睦	親
漬	精	術	勢	幸
表	請	寒	熱	執
俵	情	釀	菱	報
潔	晴	讓	陵	叫
契	清	壤	亥	糾
喫	靜	孃	核	収

琴	華	隆	隆	害
陰	垂	峰	峰	轄
予	睡	縫	縫	割
序	錘	拌	拌	憲
預	乘	寿	寿	生
野	剩	鑄	鑄	星
兼	今	籍	籍	姓
嫌	含	春	春	性
鎌	吟	椿	椿	牲
謙	念	泰	泰	產

決	創	簡	覆	廉
快	非	開	煙	西
偉	俳	閉	南	衤
違	排	閣	楠	要
緯	悲	閑	猷	腰
衛	罪	聞	門	票
韓	輩	潤	問	漂
干	扉	欄	閱	標
肝	侯	闕	閥	栗
刊	候	倉	間	遷

癖	薰	劍	途	汗
匿	病	險	斜	軒
匠	痴	檢	塗	岸
医	痘	儉	束	幹
匹	症	重	賴	芋
区	疾	動	瀨	宇
枢	痢	勲	勅	余
殴	疲	働	疎	除
欧	疫	種	速	徐
抑	痛	衝	整	叙

英	濟	慘	形	仰
映	齋	修	影	迎
赤	肅	珍	杉	登
赦	罍	診	彩	澄
變	樂	文	彰	癸
跡	藥	對	彥	廢
蛩	率	紋	顏	僚
戀	洪	蚊	須	寮
灣	撰	齊	膨	療
黃	央	劑	參	彫

靈	查	貴	媒	橫
業	助	遺	欺	把
撲	宜	遣	棋	色
僕	置	舞	旗	絕
共	並	無	期	艷
供	普	組	碁	肥
異	譜	粗	基	甘
翼	濕	租	甚	紺
洪	顛	祖	勘	某
港	纖	阻	堪	謀

邨	低	倫	𠂔	暴
郭	抵	輪	角	爆
郡	底	偏	觸	恭
郊	民	遍	解	選
部	眠	編	再	殿
都	捕	冊	講	井
郵	浦	典	購	囿
邦	蒲	氏	構	耕
鄉	舖	紙	溝	亞
響	補	婚	論	惡

衷	益	般	后	郎
面	暇	盤	幻	廊
革	敷	搬	司	盾
靴	來	船	伺	循
霸	氣	艦	詞	派
声	汽	艇	飼	脈
吳	飛	瓜	嗣	衆
娛	沈	弧	舟	遞
誤	妻	孤	舶	段
蒸	衰	繭	航	鍛

鳥	彈	張	翻	承
鳴	桜	帳	藩	函
鶴	獸	脹	毛	極
烏	腦	髮	耗	牙
蔦	惱	展	尾	芽
鳩	嚴	喪	宅	邪
鷄	鎖	巢	託	淑
島	拳	單	為	秬
暖	譽	戰	偽	番
媛	獮	禪	長	審

虜	騎	墾	岡	援
膚	駐	免	鋼	緩
虛	驅	逸	綱	屬
戲	馱	晚	剛	囑
虞	騷	勉	缶	偶
慮	馱	象	陶	遇
劇	驚	像	搖	愚
虐	篤	馬	謠	隅
鹿	騰	駒	就	逆
薦	虎	驗	懇	塑

卯	遵	魂	振	慶
巳	罷	魔	娠	麗
	屯	魅	唇	熊
	且	塊	農	能
	藻	襲	濃	態
	隸	嚇	送	寅
	癒	朕	閔	演
	丹	雰	咲	辰
	瀉	箇	鬼	辱
	丑	鍊	醜	震

Primitive Elements

Page | 315

①

1. 一 nhất

2. 丨 cốn

3. 丶 chủ

Page | 317

4. ノ phiệt

5. 乙 át

6. 丿 quyết

②

7. 二 nhị

8. 亠 đầu

9. 人 nhân

(亻)

10. 儿 nhân

11. 入 nhập

12. 八 bát

13. 冂 quynh

14. 冫 mịch

15. 冫 băng

16. 几 kỷ

17. 凵 khảm

18. 刀 đao (刂)

19. 力 lực

20. 勹 bao

21. 乚 chủ

22. 匚 phương

23. 匚 hệ

24. 十 thập

25. 卜 bóc

26. 冫 tiết

27. 厂 hán

28. 厶 khư

29. 又 hựu

3

- | | | |
|-------------|------------|--------------|
| 30. 口 khẩu | 31. 匚 vi | 32. 土 thổ |
| 33. 士 sĩ | 34. 夕 tri | 35. 夕 truy |
| 36. 夕 tịch | 37. 大 đại | 38. 女 nữ |
| 39. 子 tử | 40. 宀 miên | 41. 寸 thôn |
| 42. 小 tiểu | 43. 尢 uông | 44. 尸 thi |
| 45. 𠂔 triệt | 46. 山 sơn | 47. 𠂔 xuyên |
| 48. 工 công | 49. 己 kỷ | 50. 巾 cân |
| 51. 干 can | 52. 幺 yêu | 53. 广 nghiêm |
| 54. 廴 dẫn | 55. 升 củng | 56. 弋 dặc |
| 57. 弓 cung | 58. 厶 kê | 59. 彡 sam |
| 60. 彳 sách | | |

- | | | |
|-------------|-------------|------------|
| 𠂔 tâm 61 | 𠂔 thủ 64 | 𠂔 thủy 85 |
| 𠂔 khuyển 94 | 𠂔 thảo 140 | 𠂔 sước 162 |
| 𠂔 + áp 163 | 𠂔 - phụ 170 | |

④

- | | | |
|------------------|---------------|-------------|
| 61. 心 tâm (忄) | 62. 戈 qua | 63. 戶 hộ |
| 64. 手 thủ (扌) | 65. 支 chi | 66. 攴 phộc |
| (攴) | | |
| 67. 文 văn | 68. 斗 đầu | 69. 斤 cân |
| 70. 方 phương | 71. 无 vô | 72. 日 nhật |
| 73. 曰 viết | 74. 月 nguyệt | 75. 木 mộc |
| 76. 欠 khiếm | 77. 止 chỉ | 78. 歹 ngạt |
| 79. 攴 thù | 80. 母 mẫu, vô | 81. 比 tỷ |
| 82. 毛 mao | 83. 氏 thị | 84. 气 khí |
| 85. 水 thủy (氵) | 86. 火 hỏa (灬) | 87. 爪 trảo |
| 88. 父 phụ | 89. 爻 hào | 90. 冫 tường |
| 91. 片 phiến | 92. 牙 nha | 93. 牛 ngưu |
| 94. 犬 khuyển (犭) | | |
| 王 ngọc 96 | 匹 thất 103 | 𠂔 kỳ 113 |
| 月 nhục 130 | 艸 thảo 140 | 辵 sước 162 |

5

95. 玄 huyền

96. 玉 ngọc

97. 瓜 qua

Page | 320

98. 瓦 ngỗ

99. 甘 cam

100. 生 sinh

101. 用 dụng

102. 田 điền

103. 疋 thất

(匹)

104. 疒 nạnh

105. 殳 bát

106. 白 bạch

107. 皮 bì

108. 皿 mẫn

109. 目 mục

110. 矛 mâu

111. 矢 thỉ

112. 石 thạch

113. 示 thị; kỳ

114. 肉 nhữ

115. 禾 hoà

116. 穴 huyết

117. 立 lập

𠂔 y 145

6

118. 竹 trúc

119. 米 mẽ

120. 糸 mịch

121. 缶 phẫu

122. 网 võng

123. 羊 dương

124. 羽 vũ

125. 老 lão

126. 而 nhi

127. 耒 lồi

128. 耳 nhi

129. 聿 duật

- | | | |
|-----------------|-----------------|--------------|
| 130. 肉 nhục (月) | 131. 臣 thân | 132. 自 tự |
| 133. 至 chí | 134. 臼 cữu | 135. 舌 thiết |
| 136. 舛 suyễn | 137. 舟 chu | 138. 艮 cán |
| 139. 色 sắc | 140. 艸 thảo (艹) | 141. 虍 hô |
| 142. 虫 trùng | 143. 血 huyết | 144. 行 hành |
| 145. 衣 y (衤) | 146. 西 á | |

7

- | | | |
|-----------------|-----------------|-------------|
| 147. 見 kiến | 148. 角 giác | 149. 言 ngôn |
| 150. 谷 cốc | 151. 豆 đậu | 152. 豕 thỉ |
| 153. 豸 trĩ | 154. 貝 bối | 155. 赤 xích |
| 156. 走 tẩu | 157. 足 túc | 158. 身 thân |
| 159. 車 xa | 160. 辛 tân | 161. 辰 thân |
| 162. 辵 sước (辵) | 163. 邑 áp (阝 +) | 164. 酉 dậu |
| 165. 采 biện | 166. 里 lý | |

8

- | | | |
|-------------------|---------------|-------------|
| 167. 金 kim | 168. 長 trường | 169. 門 môn |
| 170. 阜 phụ (阝 -) | 171. 隶 đãi | 172. 佳 truy |
| 173. 雨 vũ | 174. 青 thanh | 175. 非 phi |

Page | 322

9

- | | | |
|----------------|--------------|-------------|
| 176. 面 diện | 177. 革 cách | 178. 韋 vi |
| 179. 韭 phi, củ | 180. 音 âm | 181. 頁 hiệt |
| 182. 風 phong | 183. 飛 phi | 184. 食 thực |
| 185. 首 thủ | 186. 香 hương | |

10

- | | | |
|-------------|------------|--------------|
| 187. 馬 mã | 188. 骨 cốt | 189. 高 cao |
| 190. 髟 tiêu | 191. 鬥 đầu | 192. 鬯 suồng |
| 193. 鬲 cách | 194. 鬼 qui | |

11

195. 魚 ngư

196. 鳥 điều

197. 鹵 lỗ

Page | 323

198. 鹿 lộc

199. 麥 mạch

200. 麻 ma

12

201. 黃 hoàng

202. 黍 thử

203. 黑 hắc

204. 薺 chỉ

13

205. 黽 mãnh

206. 鼎 đĩnh

207. 鼓 cổ

208. 鼠 thử

14

209. 鼻 ty

210. 齊 tè

15

211. 齒 xǐ

Page | 324

16

212. 龍 long

213. 龜 quy

17

214. 龠 duò

日本語
かな入門

ひらがな

Page | 327

わ ら や ま は な た さ か あ

wa ra ya ma ha na ta sa ka a

り み ひ に ち し き い

ri mi hi ni chi shi ki i

る ゆ む ふ ぬ つ す く う

ru yu mu fu nu tsu su ku u

れ め へ ね て せ け え

re me he ne te se ke e

を ろ よ も ほ の と そ こ お

wo ro yo mo ho no to so ko o

ん

n

カタカナ

Page | 328

ワ ラ ヤ マ ハ ナ タ サ カ ア

wa ra ya ma ha na ta sa ka a

リ ミ ヒ ニ チ シ キ イ

ri mi hi ni chi shi ki i

ル ユ ム フ ヌ ツ ス ク ウ

ru yu mu fu nu tsu su ku u

レ メ ヘ ネ テ セ ケ エ

re me he ne te se ke e

ヲ ロ ヨ モ ホ ノ ト ソ コ オ

wo ro yo mo ho no to so ko o

ン

n